

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Bình Định
Tháng 02, 3/2022

PHỤ LỤC	NỘI DUNG	SỐ TRANG
Phụ lục 1	Các mặt hàng vật liệu xây dựng chủ yếu	Trang 2-27
Phụ lục 2	Thiết bị vệ sinh và bồn chứa nước	Trang 27-28
Phụ lục 3	Sơn các loại	Trang 28-45
Phụ lục 4	Tấm lợp, tôn các loại	Trang 45-46
Phụ lục 5	Thiết bị điện dân dụng	Trang 46-81
Phụ lục 6	Cột điện	Trang 80-86
Phụ lục 7	Ống cống	Trang 86-93
Phụ lục 8	Vật tư nước các loại	Trang 94-125
Phụ lục 9	Cửa nhựa Châu Âu	Trang 125-129

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
PHỤ LỤC 1: CÁC MẶT HÀNG VLXD CHỦ YẾU						
I	Xăng, dầu các loại					
1	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đ/lít thực tế		23.672	26.863	Giá trên phương tiện bên mua tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty, các Cửa hàng đại lý, các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty Xăng dầu Bình Định trên địa bàn toàn tỉnh
2	Xăng không chì RON 95-III	"		24.363	27.645	
3	Điêzen 0,05S-II	"		19.281	23.418	
4	Điêzen 0,001S-V	"		19.609	23.745	
5	Dầu hỏa 2-K	"		18.081	22.163	
6	Mazut N ^o 2B (3,0S)	đ/kg		16.455	17.209	Giá tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện vận chuyển bên mua
II	Nhựa đường					
1	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 - vận chuyển bằng xe bồn - TCVN 7493:2005	đ/kg		14.200	15.300	Giá trên phương tiện bên mua tại địa chỉ 02 Phan Chu Trinh, TP.Quy Nhơn
2	Nhựa đường Petrolimex Polime PMB3-22TCN319:2004 (vận chuyển bằng xe bồn)	"		21.300	22.600	Giá tại các trạm bê tông nhựa nóng tại tỉnh Bình Định
3	Nhựa đường đóng thùng 60/70 Shell - Singapore (nhập khẩu nguyên thùng, nguyên đai, nguyên kiện) - TCVN 7493:2005	"		18.090	19.454	Giá bán trên địa bàn thành phố Quy Nhơn (không bao gồm chi phí dỡ hàng)
III	GỖ XẺ XÂY DỰNG CÁC LOẠI					
1	Gỗ Dổi	đ/m ³		16.000.000	16.000.000	Giá bán tại chân công trình
2	Gỗ Chò nhóm 3	"		13.000.000	13.000.000	
3	Gỗ Dầu	"		11.000.000	11.000.000	
4	Gỗ làm cốt pha (ván khuôn và cây chống)	"		7.000.000	7.000.000	
IV	KÍNH XÂY DỰNG (Đã bao gồm công cắt kính và trừ hao hụt khi cắt từ kính nguyên tấm ra kính thành phẩm - quy cách theo yêu cầu)					
1	Kính trắng 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật	đ/m ²		109.000	109.000	Giá bán tại kho trên phương tiện bên mua
2	Kính trắng 4,8ly -> 5,0ly Việt Nhật	"		127.000	127.000	
3	Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,0ly -> 4,2ly Việt Nhật	"		164.200	164.200	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú	
4	Kính màu (trà, nâu, xanh) 4,8ly - > 5,0ly Việt Nhật	"		209.000	209.000		
V	SẮT THÉP CÁC LOẠI						
1	THÉP POMINA						
-	Thép cuộn (Ø 6, Ø 8)	đ/kg	CB240T	17.640	18.290	Giá bán tại kho bên bán trên địa bàn tỉnh Bình Định	
-	Thép thanh vằn (D10)	đ/kg	SD295A	17.650	18.340		
		"	SD390	17.650	18.270		
		"	CB400V	17.690	18.280		
-	Thép thanh vằn (D12 ->32)	đ/kg	SD390	17.550	18.250		
		"	CB300V	17.560	18.180		
		"	CB400V	17.550	18.230		
2	THÉP HÒA PHÁT						
-	Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)	đ/kg	CB240T	17.540	19.140	Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định)	
-	Thép thanh vằn (D10)	đ/kg	Gr40/ CB300V	17.540	19.190		
		"	CB400V/CB500V	17.790	19.390		
-	Thép thanh vằn (D12)	đ/kg	Gr40/CB300V	17.390	19.040		
		"	CB400V/CB500V	17.640	19.240		
-	Thép thanh vằn (phi 14 ->32)	đ/kg	Gr40/CB300V	17.340	18.990		
		"	CB400V/CB500V	17.590	19.190		
3	THÉP VAS - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THÉP VAS VIỆT MỸ						
-	Thép cuộn (Ø 6, Ø 8)	đ/kg	CB240T	17.750	17.750	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh	
-	Thép thanh vằn (D10)	đ/kg	Gr40/ SD295A	17.950	17.950		
		"	CB400V	18.150	18.150		
		"	CB500V	18.250	18.250		
		-	Thép thanh vằn (D16)	đ/kg	Gr40/ SD295A		17.750
-	Thép thanh vằn (D12 -D20)	đ/kg	CB300V	17.750	17.750		
-	Thép thanh vằn (D12 -D32)	đ/kg	CB400V	17.950	17.950		
		"	CB500V	18.050	18.050		
4	ỐNG THÉP CÁC LOẠI - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP SeAH VIỆT NAM						
-	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1						
	1.0mm đến 1.5mm	đ/kg	fỉ 10 đến fỉ 100	26.700	27.700	Giá giao hàng tại tỉnh Bình Định, chưa bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp	
	1.6mm đến 1.9mm	"	fỉ 10 đến fỉ 100	25.900	26.900		
	2.0mm đến 5.4mm	"	fỉ 10 đến fỉ 100	25.600	26.600		
	5.5mm đến 6.35mm	"	fỉ 10 đến fỉ 100	25.600	26.600		
	> 6.35mm (ống tròn)	"	fỉ 10 đến fỉ 100	25.800	26.800		
	3.4mm đến 8.2mm	"	fỉ 125 đến fỉ 200	26.000	27.000		
	> 8.2mm	"	fỉ 125 đến fỉ 200	26.600	27.600		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1					
	1.6mm đến 1.9mm	đ/kg	fi 10 đến fi 100	32.300	33.800	
	2.0mm đến 5.4mm	"	fi 10 đến fi 100	31.500	32.800	
	>5.4mm	đ/kg	fi 10 đến fi 100	31.500	32.800	
	3.4mm đến 8.2mm	"	fi 125 đến fi 200	31.900	33.200	Giá giao hàng tại tỉnh Bình Định, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp
	> 8.2mm	"	fi 125 đến fi 200	32.500	33.800	
-	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) sản xuất theo tiêu chuẩn BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444					
	1.0mm đến 2.3mm	đ/kg	fi 10 đến fi 200	26.900	27.900	
5	THÉP TẤM CÁC LOẠI					
5.1	Thép tấm					
-	3 - 5 ly; 6 ly - 8 ly; 10 ly - 12 ly	đ/kg	1.5m x 6m	20.424	20.879	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho
-	14 ly - 20 ly	"	1.5m x 6m	21.709	22.194	
5.2	Thép tấm đen					
-	0,5 ly đến 1,2 ly	đ/kg		26.800	26.800	
-	1,4 ly đến 1,5 ly	"		23.200	23.200	
-	1,8 ly đến 3,0 ly	"		22.300	22.300	
	Thép tấm mạ kẽm					
	0,8 ly	đ/kg		26.400	26.400	
	1,0 ly đến 1,4 ly	"		25.900	25.900	
VI	Bê tông thương phẩm					
1	Cấp phối		Mác (Độ sụt 12±2 cm)			
-	Đá 1x2	đồng/m3	100	1.000.000	1.000.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn của Công ty Cổ phần bê tông An Phát
		"	150	1.046.296	1.046.296	
		"	200	1.092.593	1.092.593	
		"	250	1.138.889	1.138.889	
		"	300	1.185.185	1.185.185	
		"	350	1.231.481	1.231.481	
		"	400	1.277.778	1.277.778	
		"	450	1.324.074	1.324.074	
		"	500	1.370.370	1.370.370	
2	Cấp phối		Mác (Độ sụt 10±2 cm)			
-	Đá 1x2	đồng/m3	200	972.727	972.727	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn của Công ty Cổ phần Phú Tài - Xi nghiệp SX VLXD Nhơn Hòa
		"	250	1.018.182	1.018.182	
		"	300	1.063.636	1.063.636	
		"	350	1.109.091	1.109.091	
		"	400	1.063.636	1.063.636	
		"	450	1.200.000	1.200.000	
		"	500	1.245.455	1.245.455	
VII	Tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng (QCVN 16:2017)					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Tro bay nhiệt điện Vĩnh Tân 4	đ/tấn	Phụ gia khoáng cho bê tông đầm lăn	1.081.818	1.081.818	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
VIII Xi măng						
2	PCB 40 (rời)		TCVN 6260:2009			
-	Xi măng Đồng Lâm	đ/tấn		1.555.000	1.555.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định
-	Xi măng Nghi Sơn	"		1.630.000	1.630.000	
3	PCB 40 (bao)		TCVN 6260:2009			
-	Nghi Sơn	"		1.453.000	1.462.000	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn
-	Phúc Sơn	"		1.438.000	1.448.000	
-	Xi măng Bicem (Giá bán bao gồm CP bốc lên phương tiện cho bên mua tại nhà máy Điều Trị - đ/c: 505 Trần Phú, TT.Điều Trị, H.Tuy Phước)	"		1.382.000	1.382.000	
-	Xi măng Vissai	"		1.280.000	1.299.000	
-	Xi măng Sông Gianh	"		1.291.000	1.318.000	
-	Xi măng Cẩm Phả	"		1.311.000	1.315.000	
-	Xi măng Kaito	"		1.214.000	1.225.000	
-	Xi măng Pomihoa	"		1.213.000	1.213.000	
-	Xi măng Thành Thắng	"		1.204.000	1.204.000	
-	Xi măng Đồng Lâm	"		1.268.000	1.269.000	
-	Xi măng Công Thanh	"		1.229.000	1.237.000	
-	Xi măng ADAMAX type I-II (tiêu chuẩn ASTM C150/C150M-12)	"		1.667.000	1.667.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định
-	Xi măng Tân Thắng	"		1.481.000	1.481.000	Giá bán tại kho Nhơn Bình (cuối đường Võ Thị Sáu, TP.Quy Nhơn)
-	Xi măng Sông Gianh	"		1.574.000	1.574.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định
4	PC40 (rời)		TCVN 2682:2009			
-	Xi măng Đồng Lâm	đ/tấn		1.731.000	1.731.000	Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định
-	Xi măng Nghi Sơn	"		1.731.000	1.731.000	
IX Gạch, ngói các loại						
A Gạch xây tường các loại						
1	Gạch Tuynen Bình Định					
-	Gạch 6 lỗ A	đ/viên	220x135x100	1.644	1.644	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán; Địa chỉ: km
-	Gạch 6 lỗ A	"	110x135x100	992	992	
-	Gạch 6 lỗ A	"	200x130x90	1.474	1.474	
-	Gạch 6 lỗ A	"	100x130x90	882	882	
-	Gạch 6 lỗ A	"	180x110x75	1.044	1.044	
-	Gạch 6 lỗ A	"	90x110x75	712	712	
-	Gạch 6 lỗ A	"	200x110x75	1.184	1.184	
-	Gạch 2 lỗ A	"	220x105x60	1.059	1.059	
-	Gạch 2 lỗ A	"	200x90x50	1.009	1.009	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Gạch 2 lỗ A	"	180x75x43	799	799	1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định
-	Gạch đặc A	"	200x90x50	1.999	1.999	
-	Gạch 2 lỗ trang trí A	"	200x90x50	1.999	1.999	
-	Gạch CN 3 lỗ A	"	200x200x100	3.624	3.624	
-	Gạch CN Ghề A	"	200x200x100	3.624	3.624	
-	Gạch nem tàu A	"	280x280x30	4.824	4.824	
-	Gạch 4 lỗ A	"	190x90x90	1.184	1.184	
-	Gạch 4 lỗ A	"	90x90x90	712	712	
2	Gạch Tuy nen Mỹ Quang					Giá bán tại kho Công ty; Địa chỉ: Thôn Trung Thành, xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ
-	Gạch 6 lỗ A	đ/viên	220x135x100	1.591	1.620	
-	Gạch 6 lỗ A	"	200x130x90	1.364	1.435	
-	Gạch 6 lỗ A	"	190x120x80	1.136	1.204	
-	Gạch 6 lỗ A	"	110x135x100	991	1.009	
-	Gạch 6 lỗ A	"	100x130x90	818	833	
-	Gạch 6 lỗ A	"	95x120x80	745	713	
-	Gạch 2 lỗ A	"	220x100x60	1.136	1.120	
-	Gạch 2 lỗ A	"	200x90x50	1.045	1.065	
3	Gạch Tuy nen Nhơn Tân					Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Công ty và đã có bốc xếp lên phương tiện; Địa chỉ: Km30, QL19, Nhơn Tân, An Nhơn
-	Gạch 6 lỗ lớn	đ/viên	200x115x75	1.050	1.050	
-	Gạch 6 lỗ nhỏ	"	200x130x90	1.520	1.520	
-	Gạch 1/2 6 lỗ lớn	"	100x115x75	550	550	
-	Gạch 1/2 6 lỗ nhỏ	"	100x130x90	850	850	
-	Gạch 2 lỗ lớn	"	220x100x60	1.100	1.100	
-	Gạch 2 lỗ nhỏ	"	200x90x55	1.000	1.000	
4	Gạch Block tự chèn		TCCS 01-2010 - Công ty BD			Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn
-	58x130x240	đ/m2	7,0kg/viên	50.000	50.000	
5	Gạch bê tông tự chèn		TCCS - Công ty BD			
-	300x300	đ/m2	9kg/viên, màu đỏ	77.273	77.273	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Gạch Tuynen Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định
-	300x300	"	9kg/viên, màu vàng, xanh	81.818	81.818	
6	Gạch không nung xi măng cốt liệu		QCVN 16:2017/BXD			
-	Gạch 6 lỗ tròn/vuông A- Mpa 3.5	đ/viên	200x130x90	1.485	1.485	
-	Gạch 6 lỗ tròn/vuông A- Mpa 5.0	"	100x130x90	975	975	
-	Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0	"	200x130x90	1.630	1.630	Giá bán tại Nhà máy của Công ty CP gạch Tuynen Bình Định - địa chỉ: Km1215, QL 1A, xã Phước Lộc, H. Tuy Phước (chưa tính Palet đóng gói)
-	Gạch 2 lỗ A-Mpa 5.0	"	200x90x55	1.115	1.115	
-	Gạch 2 lỗ A-Mpa 7.5	"	200x90x55	1.207	1.207	
7	Gạch bê tông khí chưng áp		QCVN 16:2017/BXD			
-	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B3 (D 500) - Mpa 3.5	đ/m ³	600x200x200; 150; 100; 75; 600x300x200	1.200.000	1.200.000	
-	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B3 (D 600) - Mpa 3.5	"	600x200x200;150; 100; 75; 600x300x200	1.200.000	1.200.000	
-	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B4 (D 600) - Mpa 5.0	"	600x200x200; 150; 100; 75; 600x300x200	1.350.000	1.350.000	
-	Gạch bê tông nhẹ B-AAC B4 (D 700) - Mpa 5.0	"	600x200x200; 150; 100; 75; 600x300x200	1.350.000	1.350.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
8	Gạch bê tông					
-	Gạch rỗng 3 lỗ	đ/viên	(140x180x390 mm - 16kg/viên)	3.636	3.636	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đề thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX.Hoài Nhơn
-	Gạch rỗng 4 lỗ	"	(90x140x280 mm - 6,7kg/viên)	1.727	1.727	
-	Gạch rỗng 6 lỗ	"	(95x135x200 mm - 3,8kg/viên)	1.909	1.909	
-	Gạch rỗng 3 lỗ	"	(190x180x390 mm - 20kg/viên)	4.455	4.455	
-	Gạch thẻ	"	(60x95x200 mm - 2kg/viên)	1.182	1.182	
9	Gạch bê tông rỗng 02 lỗ (M5,0 Mpa)					
-	7,5 kg/viên	đ/viên	300x190x150 mm	3.910	3.910	Giá trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Cty TNHH SX-TM GMT-địa chỉ: Km30 QL19-Nhon Tân-An Nhơn-Bình Định
-	6 kg/viên	"	300x140x150 mm	3.330	3.330	
-	5,2 kg/viên	"	300x90x150 mm	2.530	2.530	
-	1,2 kg/viên	"	200x90x55 mm	1.090	1.090	
10	Gạch bê tông rỗng 03 lỗ (M5,0 Mpa)					
-	13 kg/viên	đ/viên	390x190x190 mm	6.650	6.650	
-	11 kg/viên	"	390x150x190 mm	5.290	5.290	
-	8 kg/viên	"	390x100x190 mm	3.700	3.700	
-	Gạch bê tông rỗng 06 lỗ (3,3 kg/viên) - M5,0 Mpa	"	200x130x90 mm	1.500	1.500	
-	Gạch bê tông đặc (1,8 kg/viên) - M(7,5-9) Mpa	"	190x90x60 mm	1.400	1.400	
11	Gạch bê tông		QCVN 16:2017/BXD			
-	Gạch rỗng 3 lỗ - M5.0MPa	đ/viên	(200x200x390 mm - 17kg/viên)	6.500	6.500	Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH Nam Phương - địa chỉ: thôn Bình An 1, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước
-	Gạch rỗng 3 lỗ - M5.0MPa	"	(150x190x390 mm- 12,5kg/viên)	5.000	5.000	
-	Gạch rỗng 3 lỗ - M5.0MPa	"	(90x190x390 mm - 8,5 kg/viên)	3.400	3.400	
-	Gạch đặc - M5.0MPa	"	(60x90x190 mm - 2,0kg/viên)	1.200	1.200	
-	Gạch rỗng 2 lỗ - M5.0MPa	"	(55x90x200 mm - 1,8kg/viên)	1.000	1.000	
-	Gạch rỗng 6 lỗ - M5.0MPa	"	(90x130x200 mm - 3,2kg/viên)	1.400	1.400	
-	Gạch rỗng 8 lỗ - M10.MPa	"	(80x260x390 mm)	9.000	9.000	
12	Gạch không nung					
-	Gạch 6 lỗ tròn	đ/viên	(200x120x85 mm - Mpa 5.0)	1.480	1.480	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho
-	Gạch 6 lỗ tròn	"	(200x120x85 mm - Mpa 7.5)	1.560	1.560	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Gạch nửa 6 lỗ tròn	"	(100x120x85 mm - Mpa 5.0)	918	918	Công ty TNHH gạch không nung Phú Lộc - địa chỉ: Quảng Tín, Phước Lộc, Tuy Phước
-	Gạch 2 lỗ tròn	"	(200x120x85 mm - Mpa 5.0)	1.592	1.592	
-	Gạch đặc	"	(200x120x85 mm - Mpa 5.0)	1.669	1.669	
13	Gạch bê tông không nung cốt liệu					Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH gạch không nung Tuy Phước - địa chỉ: thôn Phú Mỹ 1, xã Phước Lộc, Tuy Phước
-	Gạch 6 lỗ	đ/viên	90x130x200 Mpa 5.0	1.600	1.600	
-	Gạch 6 lỗ nửa	"	90x130x100 Mpa 5.0	950	950	
-	Gạch 2 lỗ	"	50x90x200 Mpa 5.0	1.100	1.100	
-	Gạch đặc	"	50x90x200 Mpa 7.5	1.400	1.400	
14	Gạch không nung					Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty Cổ phần Nội thất Kiều Việt. địa chỉ: Lô B47, KCN Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy
-	Gạch 6 lỗ	đ/viên	200x130x90 Mpa 3,5	1.480	1.480	
-	Gạch 6 lỗ	"	200x130x90 Mpa 5	1.600	1.600	
-	Gạch 6 lỗ	"	200x130x90 Mpa 7,5	1.980	1.980	
-	Gạch 2 lỗ	"	200x90x55 Mpa 5	1.100	1.100	
-	Gạch 2 lỗ	"	200x90x55 Mpa 7,5	1.250	1.250	
15	Ngói không nung					Giá bán trên phương tiện bên mua tại Cụm công nghiệp Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn của DNTN Sơn Vũ
-	Ngói lợp, Ngói màu không nung (10 viên m ²)	đ/viên	425x340x11 (mm)	11.500	11.500	
-	Ngói úp nóc, ngói màu không nung (3,5 viên/m)	"	325x240x18 (mm)	20.000	20.000	
16	Ngói nung					Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Khu làng nghề sản xuất gạch ngói Phú An, xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn của Công ty TNHH TM Thế Sang
-	Ngói lợp	đ/viên	(300x200x12) mm	4.500	4.500	
B	Gạch men, gạch granite các loại					
1	Gạch Đồng Tâm	Đồng/thùng (đóng gói viên/thùng)				
a1	Gạch ốp tường		Loại AA			
-	2520, 2541 (men bóng)	20	20x25	127.000	127.000	
-	25400 (men bóng)	10	25x40	136.000	136.000	
b1	Gạch lát nền		Loại AA			
-	2525PHUSY001/003 (men mờ)	16	25x25	128.000	128.000	
-	300, 345, 387 (men bóng)	11	30x30	146.300	146.300	
-	3030HOADA001 (men mờ)			159.500	159.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú	
-	456, 462, 467, 469, 475, 481, 483, 484, 485	6	40x40 (men bóng)	126.000	126.000	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	
-	426	6		135.000	135.000		
-	428	6		151.200	151.200		
-	6060CLASSIC009/010	4	60x60 (granite men mờ)	336.000	336.000		
-	6060TAMDAO001/002						
-	6DM02LA						
-	6060DB006-NANO/014-NANO/038	4	60x60 (granite bóng kiếng)	416.000	416.000		
-	6060DB032-NANO/ 034-NANO			444.000	444.000		
-	6060MARMOL002-NANO			472.000	472.000		
-	6060MARMOL005-NANO						
-	DTD6060TRUONGSON001-FP (Granite mài men)	4	60x60	411.200	411.200		
-	DTD8080TRUONGSON001-FP-H+/002-FP-H+ (kháng khuẩn)	3	80x80	661.500	661.500		
2	Gạch Thạch Bàn					Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	
a	Gạch ốp tường CERAMIC KTS men bóng;	đ/m ²	Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI/ CERAMY LITE - TDB/FDB/CTB...	170.000	170.000		
-	Gạch ốp tường CERAMIC KTS men khô ;	"	Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI/ CERAMY LITE - TDM/FDM/CTM...	170.000	170.000		
+	Gạch ốp tường CERAMIC KTS men bóng;	"	Kiểu: trang trí; Quy cách: 300x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI/ CERAMY LITE - TDB/FDB/CTB...	190.000	190.000		
+	Gạch ốp tường CERAMIC KTS men khô;	"	Kiểu: trang trí; Quy cách: 300x600mm;Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI/ CERAMY LITE - TDM/FDM/CTM...	190.000	190.000		
-	Gạch lát sàn vệ sinh CERAMIC KTS men khô;	"	Kiểu: thông thường; Quy cách: 300x300mm;Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI/ CERAMY LITE - TDM/FDM/CTM...	180.000	180.000		
+	Gạch ốp tường CERAMIC KTS men bóng;	"	Kiểu: thông thường; Quy cách: 400x800mm;Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI/ CERAMY LITE - TDB/FDB/CTB...	260.000	260.000		
+	Gạch ốp tường CERAMIC KTS men khô;	đ/m ²	Kiểu: thông thường; Quy cách: 400x800mm;Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI/ CERAMY LITE - TDM/FDM/CTM...	260.000	260.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng;	"	Kiểu: thông thường; Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB...	280.000	280.000	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
+	Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: thông thường;	"	Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM...	280.000	280.000	
+	Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: hiệu ứng bề mặt;	"	Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGM/FGM...	330.000	330.000	
-	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng;	"	Kiểu: thông thường; Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB...	350.000	350.000	
+	Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: thông thường;	"	Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB...	350.000	350.000	
+	Gạch lát GRANITE men khô; Kiểu: hiệu ứng bề mặt;	"	Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: TBGRES/ FOSILI-TGB/FGB...	420.000	420.000	
-	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"	Quy cách: 300x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...	350.000	350.000	
b	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"	Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...	350.000	350.000	
-	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"	Quy cách: 600x600mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB...	350.000	350.000	
+	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"	Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...	450.000	450.000	
	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"	Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...	450.000	450.000	
+	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"	Quy cách: 800x800mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB...	450.000	450.000	
+	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"	Quy cách: 195x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...	530.000	530.000	
+	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"	Quy cách: 195x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB...	530.000	530.000	
-	Gạch lát GRANITE men khô cao cấp;	"	Quy cách: 600x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSM...	530.000	530.000	
+	Gạch lát GRANITE men mài siêu bóng cao cấp;	"	Quy cách: 600x1200mm; Mã hiệu: GRANY LITE-GSB...	530.000	530.000	
3	Sản phẩm gạch men nhãn hiệu Cosus; Tiger do Công ty Cổ phần Cosevco 75 sản xuất (Mã gạch ký hiệu B, M, TD)					
				Loại 1	Loại 1	Giá bán tại Nhà máy Địa chỉ: QL 1A-KCN Phú Tài - P.Bùi Thị Xuân - TP Quy Nhơn
a1	Gạch ốp lát (Gạch ốp có viền cao hơn không có viền 3.000 đồng/thùng)					
-	25x40cm (10viên/thùng)	đ/thùng		64.500	64.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	30x45cm (07viên/thùng) -mài cạnh	"		74.500	74.500	- Bình Định
b1	Gạch lát					Giá bán tại Nhà máy Địa chỉ: QL 1A-KCN Phú Tài - P.Bùi Thị Xuân - TP Quy Nhơn - Bình Định
-	30x30cm (11viên/thùng)	đ/thùng		68.200	68.200	
-	40x40cm (06viên/thùng)	"		61.800	61.800	
-	50x50cm (04viên/thùng)	"		66.400	66.400	
				Loại 2	Loại 2	
a2	Gạch ốp lát (Gạch ốp có viền cao hơn không có viền 3.000 đồng/thùng)					
-	25x40cm (10viên/thùng)	đ/thùng		60.900	60.900	
-	30x45cm (07viên/thùng) -mài cạnh	"		69.100	69.100	
b2	Gạch lát					
-	30x30cm (11viên/thùng)	đ/thùng		65.500	65.500	
-	40x40cm (06viên/thùng)	"		59.100	59.100	
-	50x50cm (04viên/thùng)	"		63.600	63.600	
				Loại 3	Loại 3	
a3	Gạch ốp lát (Gạch ốp có viền cao hơn không có viền 3.000 đồng/thùng)					
-	25x40cm (10viên/thùng)	đ/thùng		53.600	53.600	
b3	Gạch lát					
-	30x30cm (11viên/thùng)	đ/thùng		58.200	58.200	
-	40x40cm (06viên/thùng)	"		56.400	56.400	
	50x50cm (04viên/thùng)	"		59.100	59.100	
				Loại 4	Loại 4	
a4	Gạch ốp lát (Gạch ốp có viền cao hơn không có viền 3.000 đồng/thùng)					
-	25x40cm (10viên/thùng)	đ/thùng		45.500	45.500	
-	30x45cm (07viên/thùng) -mài cạnh	"		51.800	51.800	
b4	Gạch lát					
-	30x30cm (11viên/thùng)	đ/thùng		46.400	46.400	
-	40x40cm (06viên/thùng)	"		46.400	46.400	
	50x50cm (04viên/thùng)	"		51.800	51.800	
4	Sản phẩm gạch ốp lát Prime của Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime - QCVN 16:2017/BXD					Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh (không bao gồm chi phí xuống hàng)
-	Ceramic Không mài cạnh	đ/m ²	250x250	137.500	137.500	
		"	250x400	95.000	95.000	
		"	300x300	101.000	101.000	
		"	400x400	123.000	123.000	
		"	500x500	145.000	145.000	
-	Ceramic in KTS Mài cạnh	đ/m ²	300x450	131.000	131.000	
		"	300x300	161.000	161.000	
		"	300x600; 400x400	193.000	193.000	
		"	400x800	264.000	264.000	
		"	500x500	160.000	160.000	
-	Ceramic in KTS Mài cạnh	đ/m ²	600x600	175.000	175.000	
-	Ceramic Mài cạnh	đ/m ²	500x500	155.000	155.000	
-	Semi-Proceldain in KTS Mài cạnh	đ/m ²	500x500	185.000	185.000	
-	Proceldain	đ/m ²	150x800	344.000	344.000	
	Proceldain in KTS Men matt	đ/m ²	600x600	230.000	230.000	
		"	800x800	317.000	317.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-		"	600x1200	565.000	565.000	
	Procelain in KTS Men bóng	đ/m ²	600x600	245.000	245.000	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh (không bao gồm chi phí xuống hàng)
		"	800x800	327.000	327.000	
		"	600x1200	575.000	575.000	
-		"	800x1200	720.000	720.000	
-	Procelain in KTS Men bóng Carving Sugar matt	đ/m ²	800x1200	770.000	770.000	
-	Procelain in KTS Antislip, Semi-polished,	đ/m ²	600x600	345.000	345.000	
-	Procelain in KTS Antislip	đ/m ²	800x800	447.000	447.000	
	Procelain in KTS Sugar, Carving	đ/m ²	600x600	315.000	315.000	
		"	800x800	417.000	417.000	
-		"	600x1200	615.000	615.000	
4	Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất - TCVN 7744:2013 của Công ty CP SX TM XD Hải Minh					
-	300x300x32 mm - 4,5kg/viên	đ/m ²		110.000	110.000	Giá trên phương tiện vận chuyển bên mua tại Nhà máy sản xuất của Công ty tại Lô B6, 14 KKT Nhơn Hội - TP Quy Nhơn -
-	400x400x32 mm - 10kg/viên	"		110.000	110.000	
-	500x500x32 mm - 18kg/viên	"		110.000	110.000	
5	Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất - TCVN 7744:2013 của Công ty TNHH TM ĐT XD Định Bình					
-	300x300x30 mm	đ/m ²		95.000	95.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (Đã bao gồm chi phí bốc xếp)
-	400x400x32 mm	"		95.000	95.000	
-	500x500x32 mm	"		95.000	95.000	
6	Sản phẩm gạch Terrazzo - TCVN 7744:2013 của Công ty TNHH Bình Đề					
-	400x400x25 mm - 10kg/viên	đ/m ²		95.455	95.455	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Cty TNHH Bình Đề thuộc thôn Gia An, xã Hoài Châu Bắc - TX. Hoài Nhơn
7	Sản phẩm gạch Terrazzo không nung của Công ty TNHH Trường Giang					
-	400x400x30 mm - 6 viên/m ²	đ/m ²		95.000	95.000	Giá đến chân công trình trên địa bàn thị xã An Nhơn (đã bao gồm chi phí bốc xếp) tại nhà máy sản xuất khu vực Tiên Hòa, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn
X	Đất san lấp, cát các loại					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
1	Đất san lấp			Áp dụng theo Thông báo số 159/TB-XD-TC ngày 02/4/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính về việc công bố, hướng dẫn áp dụng giá đất cấp phối đồi tại mỏ để phục vụ công tác lập dự toán xây dựng trên địa bàn tỉnh.		
XI	CÁT CÁC LOẠI			Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua		
1	Cát xây					
-	Công ty TNHH XD Tổng hợp Hiếu Ngọc	"		90.000	90.000	sông Kôn, TT.Phú Phong, huyện Tây Sơn (đã qua sàng)
-	Công ty TNHH XNK Thành Châu	"		80.000	80.000	Xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn (đã qua sàng)
-	Công ty TNHH XD TH Minh Hiếu	"		90.000	90.000	Phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn
-	Công ty TNHH XD Thành Hương	"		95.000	95.000	Phường Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn
-	Công ty TNHH Tân Thịnh	"		109.000	109.000	xã Canh Vinh, huyện Vân Canh
-	Công ty TNHH TM & XD Khôi	"		109.000	109.000	xã Canh Vinh, huyện Vân Canh
-	DNTN Thành Sơn	"		90.000	90.000	Xã Phước Thành, huyện Tuy Phước
-	Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tường Duy	"		95.000	95.000	Sông Kim Sơn, xã Ân Thanh, huyện Hoài Ân
-	Công ty TNHH Tổng hợp Thành Tín	"		90.000	90.000	Thôn Vạn Khánh, xã An Hòa, huyện An Lão
-	Công ty TNHH Quốc Nghệ	"		90.000	90.000	Xã An Hòa, huyện An Lão
-	DNTN Minh Trọng	"		95.000	95.000	xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn
2	Cát tô	đ/m ³		200.000	200.000	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
XII	ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua)					
1	Đá thủ công					
	Đá học (Giao hàng tại bãi chứa)	đ/m ³		120.000	120.000	Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh
2	Đá chẻ (huyện, thị xã, thành phố)					
2.1						
-	Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước	đ/viên	20 x 20 x 15	5.000	5.000	Giá đến chân công trình
-	Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		5.200	5.200	
-	Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		5.100	5.100	
-	Các huyện miền núi	"		5.400	5.400	
2.2						
-	Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước	đ/viên	20 x 25 x 15	5.500	5.500	
-	Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		5.700	5.700	
-	Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		5.600	5.600	
-	Các huyện miền núi	"		5.900	5.900	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
3	Đá máy (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua)					
1	Công ty TNHH KTĐ và XD Ánh Sinh	đ/m3	1x2	227.273	227.273	Khu vực Tân Hòa, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn
		"	2x4	213.636	213.636	
		"	4x6	204.545	204.545	
		"	0,5	127.273	127.273	
		"	<0,5-bụi	109.091	109.091	
		"	Cấp phối Dmax 25	127.273	127.273	
		"	Cấp phối Dmax 37,5	109.091	109.091	
2	Công ty CP VRG Bình Định	đ/m3	1x2	227.273	227.273	Khu vực Tân Hòa, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn
		"	2x4	209.091	209.091	
		"	4x6	200.000	200.000	
		"	0,5	127.273	127.273	
		"	<0,5-bụi	-	-	
		"	Cấp phối Dmax 25	118.182	118.182	
		"	Cấp phối Dmax 37,5	-	-	
3	Công ty TNHH ĐT và XD Trường Thịnh	đ/m3	1x2	231.818	231.818	Phường Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn
		"	2x4	209.091	209.091	
		"	4x6	168.182	168.182	
		"	0,5	127.273	127.273	
		"	<0,5-bụi	109.091	109.091	
		"	Cấp phối Dmax 25	154.545	154.545	
		"	Cấp phối Dmax 37,5	145.455	145.455	
4	XN SXVLXD Nhơn Hòa	đ/m3	1x2	236.364	236.364	Phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn
		"	2x4	218.182	218.182	
		"	4x6	200.000	200.000	
		"	0,5	113.636	113.636	
		"	<0,5-bụi	90.909	90.909	
		"	Cấp phối Dmax 25	118.182	118.182	
		"	Cấp phối Dmax 37,5	109.091	109.091	
5	Công ty CP VLXD Mỹ Quang	đ/m3	1x2	236.364	236.364	Xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước
		"	2x4	218.182	218.182	
		"	4x6	200.000	200.000	
		"	0,5	118.182	118.182	
		"	<0,5-bụi	109.091	109.091	
		"	Cấp phối Dmax 25	127.273	127.273	
		"	Cấp phối Dmax 37,5	118.182	118.182	
		đ/m3	1x2	231.818	231.818	
		"	2x4	218.182	218.182	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
6	HTX SX Đá XD Bình Đê	"	4x6	175.455	175.455	Thôn Chương Hòa, phường Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhợ
		"	0,5	104.545	104.545	
		"	<0,5-bụi	90.909	90.909	
		"	Cấp phối Dmax 25	131.818	131.818	
		"	Cấp phối Dmax 37,5	127.273	127.273	
7	Đá sản xuất bê tông nhựa Polime		Tiêu chuẩn: 22TCN 356-06			Giá bán trên phương tiện vận chuyển bên mua tại mỏ trên địa bàn tỉnh
		đ/m3	1,25x1,9	368.182	368.182	
		"	0,95x1,25	363.636	363.636	
		"	0,5x0,95	363.636	363.636	
		"	<0,5	227.273	227.273	
X	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI					
LION (Công ty CP dây cáp điện DAPHACO)						Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
1	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V		TCVN 6610-3 (ruột đồng)			
	VC -1,5	đ/m		5.583	5.583	
	VC -2,5	"		8.936	8.936	
	VC -4	"		13.937	13.937	
	VC -6	"		20.536	20.536	
	VC -10			34.523	34.523	
2	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610-3		TCVN 6610-3			
	VC- 0,50	đ/m		2.328	2.328	
	VC- 0,75	"		3.048	3.048	
	VC- 1,00	"		3.867	3.867	
4	Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V		TCVN 6610-3 (ruột đồng)			
	VCm-0,5 (1 x 16/0,2)	đ/m		2.229	2.229	
	VCm-0,75 (1 x 24/0,2)	đ/m		3.097	3.097	
	VCm-1,0 (1 x 32/0,2)	"		3.975	3.975	
5	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V		TCVN 6610-3 (ruột đồng)			
	VCm-0.5 (16/0.2)	đ/m		2.229	2.229	
	VCm-0.75 (24/0.2)	"		3.097	3.097	
	VCm-1.0 (32/0.2)	"		3.975	3.975	
	VCm-10 (7 x 12/0,4)	"		39.464	39.464	
	VCm-16 (7 x 18/0,4)	"		58.225	58.225	
	VCm-25 (7 x 28/0,4)	"		87.134	87.134	
	VCm-35 (7 x 40/0,4)	"		123.536	123.536	
	VCm-50 (19 x 21/0,4)	"		177.585	177.585	
	VCm-70 (19 x 19/0,5)	"		247.082	247.082	
	VCm 95 (665/0.425)	"		323.838	323.838	
	VCm 120 (814/0.425)	"		409.835	409.835	
	VCm 150 (1036/0.425)	"		532.026	532.026	
	VCm 185 (1332/0.425)	"		630.153	630.153	
	VCm 240 (1708/0.425)	"		833.668	833.668	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	VCm 300 (2135/0.425)	"		1.040.605	1.040.605	
B	CÁP ĐIỆN					
1	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV - (ruột đồng)		TCVN 5935 (ruột đồng)			
	CV -1,0	đ/m		4.320	4.320	
	CV -1,5	"		5.948	5.948	
	CV -2,5	"		9.706	9.706	
	CV -4	"		14.697	14.697	
	CV -6	"		21.572	21.572	
	CV -10	"		35.736	35.736	
	CV -16	"		54.418	54.418	
	CV -25	"		85.824	85.824	
	CV -35	"		118.758	118.758	
	CV -50	"		162.474	162.474	
	CV -70	"		231.786	231.786	
	CV -95	"		320.529	320.529	
	CV -120	"		417.469	417.469	
	CV -150	"		498.982	498.982	
	CV -185	"		623.027	623.027	
	CV -240	"		816.374	816.374	
	CV -300	"		1.023.974	1.023.974	
	CV -400	"		1.306.074	1.306.074	
2	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CVV-1.0 (1x7/0,43) - 0,6/1KV	đ/m		6.707	6.707	
	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV	"		8.650	8.650	
	CVV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1KV	"		12.487	12.487	
	CVV-4,0 (1x7/0,85) - 0,6/1KV	"		18.159	18.159	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1KV	đ/m		25.478	25.478	
	CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1KV	"		39.839	39.839	
	CVV-16 - 0,6/1KV	"		59.162	59.162	
	CVV-25 - 0,6/1KV	"		91.544	91.544	
	CVV-35 - 0,6/1KV	"		124.686	124.686	
	CVV-50 - 0,6/1KV	"		169.605	169.605	
	CVV-70 - 0,6/1KV	"		239.992	239.992	
	CVV-95 - 0,6/1KV	"		331.211	331.211	
	CVV-120 - 0,6/1KV	"		429.995	429.995	
	CVV-150 - 0,6/1KV	"		512.367	512.367	
	CVV-185 - 0,6/1KV	"		639.213	639.213	
	CVV-240 - 0,6/1KV	"		836.239	836.239	
	CVV-300 - 0,6/1KV	"		1.049.027	1.049.027	
	CVV-400 - 0,6/1KV	"		1.336.187	1.336.187	
3	Cáp điện lực hạ thế -300/500V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 6610-4			
	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)	đ/m		19.224	19.224	
	CVV-2x2,5 (2x7/067)-300/500V	"		28.180	28.180	
	CVV-2x4 (2x7/0,85)-300/500V	"		40.806	40.806	
	CVV-2x6 (2x7/1,04)-300/500V	"		56.351	56.351	
	CVV-2x10 (2x7/1,35)-300/500V	"				
4	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CVV-2x10 -0,6/1kV	đ/m		91.012	91.012	
	CVV-2x16 -0,6/1kV	"		141.099	141.099	
	CVV-2x25 -0,6/1kV	"		204.582	204.582	
	CVV-2x35 -0,6/1kV	"		272.591	272.591	
	CVV-2x50 -0,6/1kV	"		363.061	363.061	
	CVV-2x70 -0,6/1kV	"		507.405	507.405	
5	Cáp điện lực hạ thế -300/500V - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 6610-4			
	CVV-3x1,5 (2x7/0,52)-300/500V	đ/m		25.369	25.369	
	CVV-3x2,5 (2x7/067)-300/500V	"		37.571	37.571	
	CVV-3x4 (2x7/0,85)-300/500V	"		55.059	55.059	
	CVV-3x6 (2x7/1,04)-300/500V	"		78.376	78.376	
	CVV-3x10 (2x7/1,35)-300/500V	"				
6	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CVV-3x10 -0,6/1kV	đ/m		126.531	126.531	
	CVV-3x16 -0,6/1kV	"		195.300	195.300	
	CVV-3x25 -0,6/1kV	"		291.382	291.382	
	CVV-3x35 -0,6/1kV	"		391.458	391.458	
	CVV-3x50 -0,6/1kV	"		527.369	527.369	
	CVV-3x70 -0,6/1kV	"		741.016	741.016	
7	Cáp điện lực hạ thế -300/500V - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 6610-4			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	CVV-4x1,5 (2x7/0,52)-300/500V	đ/m		32.284	32.284	
	CVV-4x2,5 (2x7/067)-300/500V	"		47.829	47.829	
	CVV-4x4 (2x7/0,85)-300/500V	"		71.896	71.896	
	CVV-4x6 (2x7/1,04)-300/500V	"		102.996	102.996	
	CVV-4x10 (2x7/1,35)-300/500V	"				
8	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CVV-4x10 -0,6/1kV	đ/m		164.742	164.742	
	CVV-4x16 -0,6/1kV	"		250.674	250.674	
	CVV-4x25 -0,6/1kV	"		379.257	379.257	
	CVV-4x35 -0,6/1kV	"		512.692	512.692	
	CVV-4x50 -0,6/1kV	"		694.292	694.292	
	CVV-4x70 -0,6/1kV	"		980.041	980.041	
9	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CVV-3 x 2,5 + 1 x 1,5	đ/m		44.584	44.584	
	CVV-3 x 4,0 + 1 x 2,5	"		68.542	68.542	
	CVV-3 x 6,0 + 1 x 4,0	"		98.725	98.725	
	CVV-3 x 10 + 1 x 6,0	"		158.568	158.568	
	CVV-3 x 16 + 1 x 10	"		235.672	235.672	
10	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CVV/DATA-1x25-0,6/1kv	đ/m		125.554	125.554	
	CVV/DATA-1x35-0,6/1kv	"		161.182	161.182	
	CVV/DATA-1x50-0,6/1kv	"		210.411	210.411	
11	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CVV/DSTA-2x10 -0,6/1kv	đ/m		113.244	113.244	
	CVV/DSTA-2x16 -0,6/1kv	"		162.257	162.257	
	CVV/DSTA-2x25-0,6/1kv	"		231.243	231.243	
	CVV/DSTA-2x35-0,6/1kv	"		301.206	301.206	
12	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CVV/DSTA-3x10 -0,6/1kv	đ/m		150.490	150.490	
	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1kv	"		218.292	218.292	
	CVV/DSTA-3x25-0,6/1kv	"		318.369	318.369	
	CVV/DSTA-3x35-0,6/1kv	"		419.412	419.412	
13	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CVV/DSTA-4x10 -0,6/1kv	đ/m		191.404	191.404	
	CVV/DSTA-4x16 -0,6/1kv	"		275.935	275.935	
	CVV/DSTA-4x25-0,6/1kv	"		406.786	406.786	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	CVV/DSTA-4x35-0,6/1kv	"		543.999	543.999	
14	Cáp điện kế - 0,6/1kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	DK-CVV-2x4 -0,6/1kv	đ/m		54.950	54.950	
	DK-CVV-2x6 -0,6/1kv	"		76.650	76.650	
	DK-CVV-2x10 -0,6/1kv	"		110.443	110.443	
	DK-CVV-2x16 -0,6/1kv	"		143.151	143.151	
	DK-CVV-2x25 -0,6/1kv	"		224.447	224.447	
	DK-CVV-2x35 -0,6/1kv	"		297.211	297.211	
15	Cáp điện kế - 0,6/1kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	DK-CVV-3x4 -0,6/1kv	đ/m		73.198	73.198	
	DK-CVV-3x6 -0,6/1kv	"		99.642	99.642	
	DK-CVV-3x10 -0,6/1kv	"		141.425	141.425	
	DK-CVV-3x16 -0,6/1kv	"		200.370	200.370	
	DK-CVV-3x25 -0,6/1kv	"		314.808	314.808	
	DK-CVV-3x35 -0,6/1kv	"		420.388	420.388	
16	Cáp điện kế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	DK-CVV-4x4 -0,6/1kv	đ/m		91.012	91.012	
	DK-CVV-4x6 -0,6/1kv	"		124.371	124.371	
	DK-CVV-4x10 -0,6/1kv	"		181.047	181.047	
	DK-CVV-4x16 -0,6/1kv	"		258.773	258.773	
	DK-CVV-4x25 -0,6/1kv	"		407.112	407.112	
	DK-CVV-4x35 -0,6/1kv	"		546.692	546.692	
17	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CXV-1.0 -0,6/1kv	đ/m		6.680	6.680	
	CXV-1.5 -0,6/1kv	"		8.660	8.660	
	CXV-2.5 -0,6/1kv	"		12.960	12.960	
	CXV-4 -0,6/1kv	"		18.450	18.450	
	CXV-6 -0,6/1kv	"		25.990	25.990	
	CXV-10 -0,6/1kv	"		41.180	41.180	
	CXV-16-0,6/1kv	"		61.760	61.760	
	CXV-25 -0,6/1kv	"		95.740	95.740	
	CXV-35-0,6/1kv	"		131.180	131.180	
	CXV-50-0,6/1kv	"		178.090	178.090	
	CXV-70-0,6/1kv	"		252.450	252.450	
	CXV-95-0,6/1kv	"		346.950	346.950	
	CXV-120-0,6/1kv	"		452.480	452.480	
	CXV-150-0,6/1kv	"		539.890	539.890	
	CXV-185-0,6/1kv	"		672.300	672.300	
	CXV-240-0,6/1kv	"		879.410	879.410	
	CXV-300-0,6/1kv	"		1.101.830	1.101.830	
	CXV-400-0,6/1kv	"		1.404.230	1.404.230	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
18	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CXV-2x1.5 -0,6/1kv	đ/m		23.290	23.290	
	CXV-2x2.5-0,6/1kv	"		31.950	31.950	
	CXV-2x4-0,6/1kv	"		45.560	45.560	
	CXV-2x6-0,6/1kv	"		61.990	61.990	
	CXV-2x10 -0,6/1kv	đ/m		95.060	95.060	
	CXV-2x14-0,6/1kv	"		128.250	128.250	
	CXV-2x16-0,6/1kv	"		142.090	142.090	
	CXV-2x22-0,6/1kv	"		193.730	193.730	
	CXV-2x25 -0,6/1kv	"		212.960	212.960	
	CXV-2x35-0,6/1kv	"		285.860	285.860	
	CXV-2x38-0,6/1kv	"		309.380	309.380	
	CXV-2x50-0,6/1kv	"		380.700	380.700	
	CXV-2x70-0,6/1kv	"		532.130	532.130	
19	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CXV-3x1.0-0,6/1kv	đ/m		23.510	23.510	
	CXV-3x1.5-0,6/1kv	"		29.810	29.810	
	CXV-3x2.0-0,6/1kv	"				
	CXV-3x2.5-0,6/1kv	"		42.190	42.190	
	CXV-3x3.5-0,6/1kv	"				
	CXV-3x4-0,6/1kv	"		60.980	60.980	
	CXV-3x5.5-0,6/1kv	"				
	CXV-3x6 -0,6/1kv	"		84.940	84.940	
	CXV-3x7-0,6/1kv	"				
	CXV-3x8-0,6/1kv	"		109.240	109.240	
	CXV-3x10-0,6/1kv	"		132.530	132.530	
	CXV-3x11-0,6/1kv	"		119.910	119.910	
	CXV-3x14-0,6/1kv	"		179.440	179.440	
	CXV-3x16-0,6/1kv	"		200.140	200.140	
	CXV-3x22-0,6/1kv	"		275.740	275.740	
	CXV-3x25 -0,6/1kv	"		304.310	304.310	
	CXV-3x35-0,6/1kv	đ/m		411.300	411.300	
	CXV-3x38-0,6/1kv	"		446.740	446.740	
	CXV-3x50-0,6/1kv	"		552.150	552.150	
	CXV-3x70-0,6/1kv	"		778.160	778.160	
20	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CXV-4x1,5-0,6/1kv	đ/m		37.350	37.350	
	CXV-4x2,5-0,6/1kv	"		53.210	53.210	
	CXV-4x4-0,6/1kv	"		78.190	78.190	
	CXV-4x6-0,6/1kv	"		109.910	109.910	
	CXV-4x8-0,6/1kv	"		137.007	137.007	
	CXV-4x10-0,6/1kv	"		172.690	172.690	
	CXV-4x14-0,6/1kv	"		235.910	235.910	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	CXV-4x16-0,6/1kv	"		260.100	260.100	
	CXV-4x22-0,6/1kv	"		361.350	361.350	
	CXV-4x25 -0,6/1kv	"		406.910	406.910	
	CXV-4x35-0,6/1kv	"		551.030	551.030	
	CXV-4x38-0,6/1kv	"		587.810	587.810	
	CXV-4x50-0,6/1kv	"		727.990	727.990	
	CXV-4x70-0,6/1kv	"		1.056.940	1.056.940	
21	Cáp điện lực 4 lõi (3+1 nhôm) ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bảo vệ PVC (Cu/XLPE/PVC) 0,6/1kV		TCVN 5935			
	CXV 3 x 2.5 + 1 x 1.5	đ/m				
	CXV 3 x 4.0 + 1 x 2.5	"		72.560	72.560	
	CXV 3 x 6.0 + 1 x 4.0	"		102.490	102.490	
	CXV 3 x 10 + 1 x 6.0	"		157.280	157.280	
	CXV 3 x 16 + 1 x 10	"		243.680	243.680	
	CXV 3 x 25 + 1 x 10	"				
	CXV 3 x 25 + 1 x 16	"		362.810	362.810	
	CXV 3 x 35 + 1 x 16	"		468.680	468.680	
	CXV 3 x 35 + 1 x 25	"		503.550	503.550	
	CXV 3 x 50 + 1 x 25	đ/m		647.550	647.550	
	CXV 3 x 50 + 1 x 35	"		682.430	682.430	
	CXV 3 x 70 + 1 x 35	"		908.890	908.890	
	CXV 3 x 70 + 1 x 50	"		954.790	954.790	
22	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447/AS 3560			
	ABC-2x16-0,6/1kv (ruột nhôm)	đ/m		16.680	16.680	
	ABC-2x25-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		22.000	22.000	
	ABC-2x35-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		28.100	28.100	
	ABC-2x50-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		41.000	41.000	
	ABC-2x70-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		52.900	52.900	
	ABC-2x95-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		68.000	68.000	
	ABC-2x120-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		86.100	86.100	
	ABC-2x150-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		103.500	103.500	
23	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447/AS 3560			
	ABC-3x16-0,6/1kv (ruột nhôm)	đ/m		24.100	24.100	
	ABC-3x25-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		32.000	32.000	
	ABC-3x35-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		41.000	41.000	
	ABC-3x50-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		56.800	56.800	
	ABC-3x70-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		76.100	76.100	
	ABC-3x95-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		101.500	101.500	
	ABC-3x120-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		127.100	127.100	
	ABC-3x150-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		153.200	153.200	
	ABC-3x185-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		195.913	195.913	
24	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447/AS 3560			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	ABC-4x16-0,6/1kv (ruột nhôm)	đ/m		31.600	31.600	
	ABC-4x25-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		42.300	42.300	
	ABC-4x35-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		54.200	54.200	
	ABC-4x50-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		73.500	73.500	
	ABC-4x70-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		100.700	100.700	
	ABC-4x95-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		132.900	132.900	
	ABC-4x120-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		168.300	168.300	
	ABC-4x150-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		203.000	203.000	
	ABC-4x185-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		270.846	270.846	
CADIVI						Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
1	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V (ruột đồng)		TCVN 6610-3			
	VC -1,5	đ/m		5.870	5.870	
	VC -2,5	"		9.410	9.410	
	VC -4	"		14.670	14.670	
	VC -6	"		21.620	21.620	
	VC -10			36.340	36.340	
2	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V		TCVN 6610-3			
	VC- 0,50	đ/m		2.450	2.450	
	VC- 0,75	"		3.210	3.210	
	VC- 1,00	"		4.070	4.070	
3	Dây điện lực (AV) -0,6/1kV					
	AV 25 mm2	đ/m		7.330	7.330	
	AV 35 mm2	"		10.320	10.320	
	AV 50 mm2	"		13.450	13.450	
	AV 70 mm2	"		18.820	18.820	
	AV 95 mm2	"		25.400	25.400	
	AV120 mm2	"		34.500	34.500	
	AV150mm2	"		42.000	42.000	
	AV185mm2	"		54.000	54.000	
	AV240mm2	"		66.100	66.100	
	AV300mm2	"		83.600	83.600	
	AV350mm2	"		104.700	104.700	
	AV400mm2	"		132.400	132.400	
	AV500mm2	"		166.800	166.800	
4	Dây điện bọc nhựa PVC - 300/500V - (ruột đồng)		TCVN 6610-3 (ruột đồng)			
	VCm-0,5 (1 x 16/0,2)	đ/m		2.350	2.350	
	VCm-0,75 (1 x 24/0,2)	"		3.260	3.260	
	VCm-1,0 (1 x 32/0,2)	"		4.190	4.190	
5	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V (ruột đồng)		TCVN 6610-3 (ruột đồng)			
	VCm-2,5 (1 x 50/0,25)	đ/m		6.140	6.140	
	VCm-4 (1 x 56/0,30)	"		9.840	9.840	
	VCm-6 (7 x 12/0,30)	"		15.220	15.220	
	VCm 8.0 (112/0.3)	"		23.060	23.060	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
B	CÁP ĐIỆN					
1	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1KV - TCVN 5935 (ruột đồng)		TCVN 5935 (ruột đồng)			
	CV -1,0	đ/m		3.410	3.410	
	CV -2,0	"		4.680	4.680	
	CV -2,5	"		7.630	7.630	
	CV -4	"		11.550	11.550	
	CV -6	"		16.990	16.990	
	CV -10	"		28.130	28.130	
	CV -16	"		42.750	42.750	
	CV -25	"		63.330	63.330	
	CV -35	"		87.660	87.660	
	CV -50	"		119.850	119.850	
	CV -70	"		171.060	171.060	
	CV -95	"		236.510	236.510	
	CV -120	"		308.130	308.130	
	CV -150	"		368.260	368.260	
	CV -185	"		459.850	459.850	
	CV -240	"		602.540	602.540	
	CV -300	"		755.760	755.760	
	CV -400	"		964.010	964.010	
2	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CVV-1.0 (1x7/0,43) - 0,6/1KV	đ/m		6.990	6.990	
	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV	"		9.010	9.010	
	CVV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1KV	đ/m		13.020	13.020	
	CVV-4,0 (1x7/0,85) - 0,6/1KV	"		18.920	18.920	
	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1KV	"		26.550	26.550	
	CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1KV	"		41.510	41.510	
	CVV-25 - 0,6/1KV	"		95.400	95.400	
	CVV-35 - 0,6/1KV	"		129.940	129.940	
	CVV-50 - 0,6/1KV	"		176.740	176.740	
	CVV-70 - 0,6/1KV	"		250.090	250.090	
	CVV-95 - 0,6/1KV	"		345.150	345.150	
	CVV-120 - 0,6/1KV	"		448.090	448.090	
	CVV-150 - 0,6/1KV	"		533.930	533.930	
	CVV-185 - 0,6/1KV	"		666.110	666.110	
	CVV-240 - 0,6/1KV	"		871.430	871.430	
	CVV-300 - 0,6/1KV	"		1.093.540	1.093.540	
	CVV-400 - 0,6/1KV	"		1.392.410	1.392.410	
3	Cáp điện lực hạ thế -300/500V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 6610-4			
	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)	đ/m		20.040	20.040	
	CVV-2x2,5 (2x7/067)-300/500V	"		29.360	29.360	
	CVV-2x4 (2x7/0,85)-300/500V	"		42.530	42.530	
	CVV-2x6 (2x7/1,04)-300/500V	"		58.730	58.730	
	CVV-2x10 (2x7/1,35)-300/500V	"		94.840	94.840	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
4	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CVV-2x16 -0,6/1kV	đ/m		147.040	147.040	
	CVV-2x25 -0,6/1kV	"		213.190	213.190	
	CVV-2x35 -0,6/1kV	"		284.060	284.060	
	CVV-2x50 -0,6/1kV	"		378.340	378.340	
	CVV-2x70 -0,6/1kV	"		528.750	528.750	
5	Cáp điện lực hạ thế -300/500V - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 6610-4			
	CVV-3x1,5 (2x7/0,52)-300/500V	đ/m		26.440	26.440	
	CVV-3x2,5 (2x7/067)-300/500V	"		39.150	39.150	
	CVV-3x6 (2x7/1,04)-300/500V	"		81.680	81.680	
6	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CVV-3x16 -0,6/1kV	đ/m		203.510	203.510	
	CVV-3x25 -0,6/1kV	"		303.640	303.640	
	CVV-3x35 -0,6/1kV	"		407.930	407.930	
	CVV-3x50 -0,6/1kV	"		548.330	548.330	
	CVV-3x70 -0,6/1kV	"		772.200	772.200	
7	Cáp điện lực hạ thế -300/500V - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 6610-4			
	CVV-4x1,5 (2x7/0,52)-300/500V	đ/m		33.640	33.640	
	CVV-4x2,5 (2x7/067)-300/500V	"		49.840	49.840	
	CVV-4x4 (2x7/0,85)-300/500V	"		74.930	74.930	
	CVV-4x6 (2x7/1,04)-300/500V	"		107.330	107.330	
	CVV-4x10 (2x7/1,35)-300/500V	"		171.680	171.680	
8	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CVV-4x16 -0,6/1kV	đ/m		261.230	261.230	
	CVV-4x25 -0,6/1kV	đ/m		395.210	395.210	
	CVV-4x35 -0,6/1kV	"		534.260	534.260	
	CVV-4x50 -0,6/1kV	"		722.480	722.480	
	CVV-4x70 -0,6/1kV	"		1.021.280	1.021.280	
9	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV - (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CVV-3 x 16 + 1 x 10	đ/m		245.590	245.590	
	CVV-3 x 25 + 1 x 16	"		361.690	361.690	
	CVV-3 x 35 + 1 x 16	"		465.980	465.980	
	CVV-3 x 35 + 1 x 25	"		499.500	499.500	
	CVV-3 x 50 + 1 x 25	"		642.940	642.940	
	CVV-3 x 50 + 1 x 35	"		677.590	677.590	
	CVV-3 x 70 + 1 x 35	"		901.350	901.350	
	CVV-3 x 70 + 1 x 50	"		946.240	946.240	
	CVV-3 x 95+1 x 50	"		1.240.200	1.240.200	
	CVV-3 x 120 + 1 x 70	"		1.635.750	1.635.750	
	CVV-3 x 150 + 1 x 70	"		1.948.950	1.948.950	
	CVV-3 x 185 + 1 x 95	"		2.394.790	2.394.790	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	CVV-3 x 240 + 1 x 120	"		3.215.590	3.215.590	
	CVV-3 x 300 + 1 x 150	"		4.015.580	4.015.580	
	CVV-3 x 400 + 1 x 240	"		5.317.650	5.317.650	
10	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CVV/DATA-1x25-0,6/1kv	đ/m		130.840	130.840	
	CVV/DATA-1x35-0,6/1kv	"		167.960	167.960	
	CVV/DATA-1x50-0,6/1kv	"		219.260	219.260	
11	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CVV/DSTA-2x10 -0,6/1kv	đ/m		118.010	118.010	
	CVV/DSTA-2x16 -0,6/1kv	"		169.090	169.090	
	CVV/DSTA-2x25-0,6/1kv	"		240.980	240.980	
	CVV/DSTA-2x35-0,6/1kv	"		313.880	313.880	
12	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CVV/DSTA-3x10 -0,6/1kv	đ/m		156.830	156.830	
	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1kv	"		227.480	227.480	
	CVV/DSTA-3x25-0,6/1kv	"		331.760	331.760	
	CVV/DSTA-3x35-0,6/1kv	"		437.060	437.060	
13	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CVV/DSTA-4x10 -0,6/1kv	đ/m		199.460	199.460	
	CVV/DSTA-4x16 -0,6/1kv	"		287.550	287.550	
	CVV/DSTA-4x25-0,6/1kv	"		423.900	423.900	
	CVV/DSTA-4x35-0,6/1kv	"		566.890	566.890	
14	Cáp điện kế - 0,6/1kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	DK-CVV-2x4 -0,6/1kv	đ/m		57.260	57.260	
	DK-CVV-2x6 -0,6/1kv	đ/m		79.880	79.880	
	DK-CVV-2x10 -0,6/1kv	"		115.090	115.090	
	DK-CVV-2x16 -0,6/1kv	"		149.180	149.180	
	DK-CVV-2x25 -0,6/1kv	"		233.890	233.890	
	DK-CVV-2x35 -0,6/1kv	"		309.710	309.710	
15	Cáp điện kế - 0,6/1kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	DK-CVV-3x4 -0,6/1kv	đ/m		76.280	76.280	
	DK-CVV-3x6 -0,6/1kv	"		103.840	103.840	
	DK-CVV-3x10 -0,6/1kv	"		147.380	147.380	
	DK-CVV-3x16 -0,6/1kv	"		208.800	208.800	
	DK-CVV-3x25 -0,6/1kv	"		328.050	328.050	
	DK-CVV-3x35 -0,6/1kv	"		438.080	438.080	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
16	Cáp điện kể - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	DK-CVV-4x4 -0,6/1kv	đ/m		94.840	94.840	
	DK-CVV-4x6 -0,6/1kv	"		129.600	129.600	
	DK-CVV-4x10 -0,6/1kv	"		188.660	188.660	
	DK-CVV-4x16 -0,6/1kv	"		269.660	269.660	
	DK-CVV-4x25 -0,6/1kv	"		424.240	424.240	
	DK-CVV-4x35 -0,6/1kv	"		569.700	569.700	
17	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CXV-1.0 -0,6/1kv	đ/m		6.680	6.680	
	CXV-1.5 -0,6/1kv	"		8.660	8.660	
	CXV-2.5 -0,6/1kv	"		12.960	12.960	
	CXV-4 -0,6/1kv	"		18.450	18.450	
	CXV-6 -0,6/1kv	"		25.990	25.990	
	CXV-10 -0,6/1kv	"		41.180	41.180	
	CXV-16-0,6/1kv	"		61.760	61.760	
	CXV-25 -0,6/1kv	"		95.740	95.740	
	CXV-35-0,6/1kv	"		131.180	131.180	
	CXV-50-0,6/1kv	"		178.090	178.090	
	CXV-70-0,6/1kv	"		252.450	252.450	
	CXV-95-0,6/1kv	"		346.950	346.950	
	CXV-120-0,6/1kv	"		452.480	452.480	
	CXV-150-0,6/1kv	"		539.890	539.890	
	CXV-185-0,6/1kv	"		672.300	672.300	
	CXV-240-0,6/1kv	"		879.410	879.410	
	CXV-300-0,6/1kv	"		1.101.830	1.101.830	
	CXV-400-0,6/1kv	"		1.404.230	1.404.230	
18	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CXV-2x1.0 -0,6/1kv	đ/m		18.830	18.830	
	CXV-2x1.5 -0,6/1kv	"		23.290	23.290	
	CXV-2x2.5-0,6/1kv	"		31.950	31.950	
	CXV-2x4-0,6/1kv	"		45.560	45.560	
	CXV-2x6-0,6/1kv	"		61.990	61.990	
	CXV-2x10 -0,6/1kv	"		95.060	95.060	
	CXV-2x16-0,6/1kv	"		142.090	142.090	
	CXV-2x25 -0,6/1kv	"		212.960	212.960	
	CXV-2x35-0,6/1kv	đ/m		285.860	285.860	
	CXV-2x50-0,6/1kv	"		380.700	380.700	
	CXV-2x70-0,6/1kv	"		532.130	532.130	
19	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CXV-3x1.0-0,6/1kv	đ/m		23.510	23.510	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	CXV-3x1.5-0,6/1kv	"		29.810	29.810	
	CXV-3x2.5-0,6/1kv	"		42.190	42.190	
	CXV-3x4-0,6/1kv	"		60.980	60.980	
	CXV-3x6 -0,6/1kv	"		84.940	84.940	
	CXV-3x10-0,6/1kv	"		132.530	132.530	
	CXV-3x16-0,6/1kv	"		200.140	200.140	
	CXV-3x25 -0,6/1kv	"		304.310	304.310	
	CXV-3x35-0,6/1kv	"		411.300	411.300	
	CXV-3x50-0,6/1kv	"		552.150	552.150	
	CXV-3x70-0,6/1kv	"		778.160	778.160	
20	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)		TCVN 5935			
	CXV-4x1.0-0,6/1kv	đ/m		29.140	29.140	
	CXV-4x1,5-0,6/1kv	"		37.350	37.350	
	CXV-4x2,5-0,6/1kv	"		53.210	53.210	
	CXV-4x4-0,6/1kv	"		78.190	78.190	
	CXV-4x6-0,6/1kv	"		109.910	109.910	
	CXV-4x10-0,6/1kv	"		172.690	172.690	
	CXV-4x16-0,6/1kv	"		260.100	260.100	
	CXV-4x25 -0,6/1kv	"		406.910	406.910	
	CXV-4x35-0,6/1kv	"		551.030	551.030	
	CXV-4x50-0,6/1kv	"		727.990	727.990	
	CXV-4x70-0,6/1kv	"		1.056.940	1.056.940	
21	Cáp điện lực 4 lõi (3+1 nối đất) ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bảo vệ PVC (Cu/XLPE/PVC) 0.6/1kV)		TCVN 5935			
	CXV 3 x 2.5 + 1 x 1.5	đ/m				
	CXV 3 x 4.0 + 1 x 2.5	"		72.560	72.560	
	CXV 3 x 6.0 + 1 x 4.0	"		102.490	102.490	
	CXV 3 x 10 + 1 x 6.0	"		157.280	157.280	
	CXV 3 x 16 + 1 x 10	"		243.680	243.680	
	CXV 3 x 25 + 1 x 16	"		362.810	362.810	
	CXV 3 x 35 + 1 x 16	"		468.680	468.680	
	CXV 3 x 35 + 1 x 25	"		503.550	503.550	
	CXV 3 x 50 + 1 x 25	"		647.550	647.550	
	CXV 3 x 50 + 1 x 35	"		682.430	682.430	
	CXV 3 x 70 + 1 x 35	"		908.890	908.890	
	CXV 3 x 70 + 1 x 50	"		954.790	954.790	
22	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447/AS 3560			
	ABC-2x16-0,6/1kv (ruột nhôm)	đ/m		16.680	16.680	
	ABC-2x25-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		22.000	22.000	
	ABC-2x35-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		28.100	28.100	
	ABC-2x50-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		41.000	41.000	
	ABC-2x70-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		52.900	52.900	
	ABC-2x95-0,6/1kv (ruột nhôm)	đ/m		68.000	68.000	
	ABC-2x120-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		86.100	86.100	
	ABC-2x150-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		103.500	103.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
23	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447/AS 3560			
	ABC-3x16-0,6/1kv (ruột nhôm)	đ/m		24.100	24.100	
	ABC-3x25-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		32.000	32.000	
	ABC-3x35-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		41.000	41.000	
	ABC-3x50-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		56.800	56.800	
	ABC-3x70-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		76.100	76.100	
	ABC-3x95-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		101.500	101.500	
	ABC-3x120-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		127.100	127.100	
	ABC-3x150-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		153.200	153.200	
	ABC-3x185-0,6/1kv (ruột nhôm)	"				
24	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447/AS 3560	-	-	
	ABC-4x16-0,6/1kv (ruột nhôm)	đ/m		31.600	31.600	
	ABC-4x25-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		42.300	42.300	
	ABC-4x35-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		54.200	54.200	
	ABC-4x50-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		73.500	73.500	
	ABC-4x70-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		100.700	100.700	
	ABC-4x95-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		132.900	132.900	
	ABC-4x120-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		168.300	168.300	
	ABC-4x150-0,6/1kv (ruột nhôm)	"		203.000	203.000	
	ABC-4x185-0,6/1kv (ruột nhôm)	"				
PHỤ LỤC 2: THIẾT BỊ VỆ SINH						
A	Thiết bị vệ sinh sứ Thiên Thanh - Sản phẩm của Công ty CP Đồng Tâm (sản phẩm màu trắng)					
1	Bộ cầu hai khối					Ghi chú: Nếu khách hàng sử dụng nắp nhựa thường cho bộ cầu 2 khối: giá bán được giảm trừ 99.000 đồng/bộ (có VAT)
	Era (nắp thường, phụ kiện gạt)	đ/bộ	E0101TGTTT	1.166.000	1.166.000	
	Roma (nắp thường, phụ kiện gạt)	"	B5353TGTT	1.287.000	1.287.000	
	Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	"	B4429HS2T	1.469.000	1.469.000	
	King (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn)	"	B4829HS2T	1.469.000	1.469.000	
2	Bộ cầu một khối					
	Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	đ/bộ	K3130HS2T-N	2.695.000	2.695.000	
	Diamond (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Nano)	"	K5030HS2T-N	2.695.000	2.695.000	
3	Chậu và chân chậu (chỉ tính phần sứ)					
	Chậu tròn treo 35-lỗ lớn	đ/cái	LT35LLT	300.000	300.000	
	Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn	"	LT01LLT	264.000	264.000	
	Chậu tròn treo 04 - lỗ lớn	"	LT04LL	264.000	264.000	
	Chậu âm bàn 10	"	LB1000	271.000	271.000	
	Chậu bàn 01	"	LB01L1	249.000	249.000	
	Chân chậu 01	"	PD0100	249.000	249.000	
	Chân chậu Ý	"	PDY100	249.000	249.000	
	Chân chậu 35	"	PT3500	265.000	265.000	
4	Các loại bồn tiểu (chỉ tính phần sứ)					
	Bồn tiểu 01	đ/cái	UT01XV	210.000	210.000	
	Bồn tiểu 14	"	UT14XV	541.000	541.000	
	Bồn tiểu 15	"	UT15XV	433.000	433.000	
B	Bồn chứa nước Tân Á của Công ty TNHH SX và TM Tân Á					

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
BỒN CHỨA NƯỚC INOX - BỒN DÂN DỤNG -						
	ĐK(mm)xDT(l)		Tiêu chuẩn TC 07:2006	Bồn đứng	Bồn đứng	Bồn ngang
	760x500	đ/cái		2.544.545	2.544.545	2.662.727
	760x700	"		3.135.455	3.135.455	3.262.727
	940x1000	"		4.199.091	4.199.091	4.380.909
	980x1200	"		5.026.364	5.026.364	5.244.545
	1200x1500	"		6.417.273	6.417.273	6.662.727
	1200x2000	"		8.399.091	8.399.091	8.717.273
	1200x2500	"		10.271.818	10.271.818	10.726.364
	1380x3000	"		12.226.364	12.226.364	12.726.364
	1380x3500	"		14.108.182	14.108.182	14.653.636
	1380x4000	"		15.862.727	15.862.727	16.453.636
	1380x4500	"		17.826.364	17.826.364	18.526.364
	1420x5000	"		19.953.636	19.953.636	20.753.636
	1420x6000	"		23.808.182	23.808.182	24.744.545
BỒN NHỰA - Dung tích (Lít)			Tiêu chuẩn TC 07:2006	Bồn đứng	Bồn đứng	Bồn ngang
	300	đ/cái		1.190.000	1.190.000	1.371.818
	400	"		1.508.182	1.508.182	1.690.000
	500	"		1.790.000	1.790.000	1.862.727
	700	"		2.317.273	2.317.273	2.590.000
	1000	"		3.026.364	3.026.364	3.571.818
	1500	"		4.590.000	4.590.000	5.590.000
	2000	"		5.962.727	5.962.727	7.235.455
	3000	"		8.490.000	8.490.000	
	4000	"		11.108.182	11.108.182	
	5000	"		14.771.818	14.771.818	
	10000	"		30.453.636	30.453.636	
PHỤ LỤC 3: GIÁ SẢN PHẨM CÁC LOẠI SƠN						
SƠN KOVA						Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
1	Bột bả tường		TCVN 7239:2014; TCCS25:2018/KOVANA NOPRO			
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	đ/bao	35-40 m ² /bao/2 lớp	413.432	435.069	Bao 40kg
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	"		392.796	412.987	
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	"		521.705	550.887	
	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	"		518.887	547.887	
	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	đ /thùng	0.88-1.0 m ² /kg/ 2 lớp	729.247	763.793	Thùng 25kg
	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	"		891.066	931.975	
2	Sơn nhũ tương		QCVN 16:2019/BXD;TCVN 8652:2012			
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	đ /thùng	7.0-7.5 m ² /kg/1 lớp	1.289.734	1.350.975	Thùng 25kg
	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (20kg)	"	10-12 m ² /lít /1 lớp	1.450.513	1.507.149	Thùng 20kg

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	đ/thùng	4.0-5.0 m ² /kg/2 lớp	1.384.247	1.476.611	Thùng 25kg
	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	"	5.0-6.0 m ² /kg/2 lớp	3.596.489	3.844.580	Thùng 20kg
	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	"	4.5-5.0 m ² /kg/2 lớp	1.649.975	1.760.884	Thùng 25kg
	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	"		1.820.580	1.944.398	Thùng 20kg
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208	"	10-12 m ² /lít/1 lớp	2.601.611	2.710.058	Thùng 25kg
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117	"		3.165.149	3.321.058	
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118	"	8-10 m ² /kg /1 lớp	2.003.911	2.100.884	
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04	"	5.5-6.5 m ² /kg/2 lớp	4.231.580	4.169.489	Thùng 20kg
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA	"	4.0-5.0 m ² /kg/2 lớp	2.182.943	2.332.125	
	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	"	5.0-6.0 m ² /kg/ 2 lớp	2.447.398	2.615.125	
	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	"		4.366.489	4.668.489	
	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg)	"	5.0-5.5 m ² /kg/2 lớp	6.514.762	6.465.762	
	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	"	0.7-1.0 m ² /kg/ 2 lớp	4.517.943	4.741.580	Thùng 25kg
	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	"	100-125 m ² /thùng/2 lớp	1.525.611	1.628.338	
	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	"	120-125 m ² /thùng/2 lớp	2.147.429	2.293.793	
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	"	110-130 m ² /thùng/2 lớp	3.247.034	3.471.580	Thùng 20kg
	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	"	120-140 m ² /thùng /2 lớp	3.605.216	3.854.307	Thùng 20kg
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	"	175-187.5 m ² /thùng/1 lớp	3.229.247	3.388.338	Thùng 25kg
	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	"	100-125 m ² /thùng/2 lớp	2.457.429	2.626.520	Thùng 25kg
	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	"		2.791.975	2.983.793	Thùng 25kg
	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	"	100-120 m ² /thùng/2 lớp	3.498.852	3.740.671	Thùng 20kg
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20kg)	"	120-130 m ² /thùng/2 lớp	4.649.762	4.972.489	Thùng 20kg
	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (Bóng mờ) (4kg)	"	20-22 m ² /thùng/2 lớp	1.455.043	1.555.952	Thùng 4kg
	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	đ /lon	4.0-5.0 m ² /kg/ 2 lớp	551.715	579.897	Lon 1kg
	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	đ /thùng	112.5-137.5 m ² /thùng/2 lớp	1.538.338	1.642.884	Thùng 25kg
	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	"	0.8-1.0 m ² /kg/ 1 lớp	1.319.551	1.319.551	Thùng 30kg
3	Chất chống thấm		BS EN 14891:2017;TCCS15:2018/KOVANANOPRO			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (bộ 35kg)	đ /bộ	1.0-1.3 kg/m ² /2 lớp		1.634.341	1.634.341	Bộ 35kg
	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	đ /thùng	Tùy theo cách sử dụng và bề mặt vật liệu.		406.909	406.909	Thùng 4kg
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	"	40 -50 m ² / thùng / 2 lớp		1.927.273	1.927.273	Thùng 20kg
	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	"			2.549.091	2.549.091	
	Sơn ngoại thất chống nóng mái tôn KOVA CN-05 (20kg)	"	3.0-4.0 m ² /kg/ 2 lớp		4.342.727	5.034.307	
	Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06 (20kg)	"	80 - 120 m ² /thùng/ 2 lớp		1.851.818	2.158.852	
4	Sơn epoxy - TCCS						
	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn(1kg)	đ/bộ	3 - 4 m ² /bộ/ 2 lớp		364.624	382.806	Bộ 1kg
	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường (1kg)	"	4 - 5 m ² /bộ/ 2 lớp		414.624	435.352	Bộ 1kg
	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	"	5 - 6 m ² /bộ/2 lớp		479.486	504.031	Bộ 5kg
	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling(5kg)	"	4 - 8 m ² /bộ tùy theo độ dày		1.000.395	1.049.486	Bộ 5kg
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng(1kg)	"	3 - 4 m ² /bộ/2 lớp		275.352	289.352	Bộ 1kg
5	Sơn sàn đa năng - TCCS						
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	đ/bộ (1kg)	3.4 - 4.4 m ² /bộ/2 lớp		377.534	396.443	
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	"	Tùy thuộc vào bề rộng của từng loại đường		41.880	46.261	
	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	"			43.366	47.897	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	đ/lon (1lit)	3 - 3.6 m ² /lon/ 1 lớp		214.261	224.806	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	đ/m			256.534	269.170	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	"			257.534	270.443	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	"			331.352	344.461	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	"			270.443	284.079	
	Keo nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	"	12 - 14 m ² /lon/1 lớp		244.324	261.261	
	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang)	đ /thùng (20kg)	60 - 70 m ² /thùng /1 lớp		8.626.125	9.056.125	
SƠN MEGATEX							Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
1	Sơn nội thất		QCVN 16:2017/BXD				
	Megatex Chống nấm mốc cho bề mặt láng mịn	đ/thùng	60 - 70m ²		654.000	654.000	18 lít/thùng
		đ/lon	20 - 30m ²		167.000	167.000	4 lít/lon
	MegaPro Sơn láng mịn nội thất	đ/thùng	60 - 70m ²		654.000	654.000	18 lít/thùng
	Megatex Lót kiềm nội thất cao cấp	đ/thùng	80 -100m ²		1.353.000	1.353.000	18 lít/thùng
		đ/lon	40 - 50m ²		351.000	351.000	4 lít/lon
	Megatex Nội thất cao cấp	đ/thùng	60 - 70m ²		1.165.000	1.165.000	18 lít/thùng
		đ/lon	20 - 30m ²		255.000	255.000	4 lít/lon

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Megatex Lau chùi vượt trội nội thất cao cấp	đ/thùng	60 - 70m ²		1.334.000	1.334.000	18 lít/thùng
		đ/lon	20 - 30m ²		460.000	460.000	5 lít/lon
	Megatex Nội thất cao cấp siêu bóng	đ/thùng	60 - 70m ²		2.680.000	2.680.000	18 lít/thùng
		đ/lon	20 - 30m ²		900.000	900.000	5 lít/lon
2	Sơn ngoại thất						
	Megatex Lót kiềm ngoại thất cao cấp	đ/thùng	80 -100m ²		2.300.000	2.300.000	18 lít/thùng
		đ/lon	30 - 40m ²		447.000	447.000	4 lít/lon
	Megatex Siêu bóng ngoại thất cao cấp	đ/lon	40 - 50m ²		1.196.000	1.196.000	5 lít/lon
			8 - 10m2		250.000	250.000	1 lít/lon
	Megatex Bóng Ngọc Trai nội - ngoại thất cao cấp	đ/lon	40 - 50m ²		882.000	882.000	5 lít/lon
			8 - 10m ²		230.000	230.000	1 lít/lon
3	Sơn chống thấm						
	Megatex Chống thấm pha xi măng CT-11A	đ/thùng	60 - 70m ²		1.950.000	1.950.000	18 lít/thùng
		đ/lon	20 - 30m ²		450.000	450.000	4 lít/lon
	Megatex Chống thấm đa màu cao cấp	đ/thùng	60 - 70m ²		2.480.000	2.480.000	18 lít/thùng
		đ/lon	20 - 30m ²		532.000	532.000	4 lít/lon
4	Bột bả						
	Bột bả Megatex nội thất	đ/bao	30-35m ²		245.000	245.000	40kg/bao
	Bột bả Megatex ngoại thất		40-45m ²		315.000	315.000	
CÁC MẶT HÀNG SƠN PETROLIMEX							Giá bán tại chân công trình trên địa
1	Sơn ngoại thất						
	Sơn nước GoldSun EcoDigital	đ/lon	12-14m ² /Lít		190.000	190.000	1 lít/lon
		đ/lon			920.000	920.000	5 lít/lon
		đ/thùng			3.130.000	3.130.000	17,5 lít/thùng
	Sơn nước GoldTex EcoDigital	đ/lon			380.000	380.000	3,8 lít/lon
		đ/thùng			1.580.000	1.580.000	18 lít/thùng
	Sơn nước GoldLuck EcoDigital	đ/lon	10-12m ² /Lít		220.000	220.000	3,35 lít/lon
		đ/thùng			1.000.000	1.000.000	18 lít/thùng
2	Sơn nội thất						
	Sơn nước GoldSun EcoDigital	đ/lon	12-14m ² /Lít		160.000	160.000	1 lít/lon
		đ/lon			810.000	810.000	5 lít/lon
		đ/thùng			2.710.000	2.710.000	17,5 lít/thùng
	Sơn nước GoldTex EcoDigital	đ/lon			320.000	320.000	3,8 lít/lon
		đ/thùng			1.160.000	1.160.000	18 lít/thùng
	Sơn nước GoldLuck EcoDigital	đ/lon	9-11m ² /Lít		190.000	190.000	3,35 lít/lon
		đ/thùng			820.000	820.000	18 lít/thùng
3	Sơn lót chống kiềm -		TCCS 9001:2008				
	Sơn lót chống kiềm GoldSun EcoDigital	đ/lon	10-12m ² /Lít		630.000	630.000	5 lít/lon
		đ/thùng			2.110.000	2.110.000	17,5 lít/thùng
	Sơn lót chống kiềm GoldTex EcoDigital	đ/lon	8-10m ² /Lít		370.000	370.000	3,8 lít/lon
		đ/thùng			1610000	1.610.000	18 lít/thùng
	Sơn lót chống kiềm GoldLuck EcoDigital	đ/thùng			1.000.000	1.000.000	
4	Bột trét tường - TCCS 9001:2008						
	Bột trét GoldSun EcoDigital - 2 trong 1	đ/bao			340.000	340.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Bột trét GoldTex EcoDigital - 2 trong 1	"	1-1,3m²/Kg		260000	260.000	40 kg/bao
	Bột trét GoldLuck EcoDigital - 2 trong 1	"			180.000	180.000	
5	Chất chống thấm xi măng CT-PRO -		TCCS 9001:2008				
	Chất chống thấm xi măng bê tông	đ/lon	2-2,5m2/kg/2lốp		500.000	500.000	4 lít/lon
		đ/thùng	2-2,5m2/kg/2lốp		2.140.000	2.140.000	20 lít/thùng
SƠN HENRY-			QCVN 16:2017/BXD				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
1	Sơn nội thất						
	HENRY: Sơn nội thất cao cấp (Y6.1)	đ/thùng	4-5m²/lít/2 lớp		704.364	704.364	23kg
		đ/lon			225.545	225.545	6kg
	HENRY: Sơn mịn nội thất cao cấp (Y6.2)	đ/lon	7-9m²/1 lớp/1kg		1.134.000	1.134.000	23kg
		đ/thùng			389.364	389.364	6kg
	HENRY: Sơn siêu trắng trần (YST)	đ/thùng	10-12m²/1 lớp/1kg		1.234.818	1.234.818	22kg
		đ/lon			313.727	313.727	6kg
	HENRY: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (Y6.3)	đ/thùng	12-14m²/1 lớp/1kg		2.140.727	2.140.727	22kg
		đ/lon			578.364	578.364	6kg
	HENRY: Sơn bóng nội thất cao cấp (Y6.5 NO)	đ/thùng	10-12m2/1 lớp/1kg		2.934.545	2.934.545	20kg
		đ/lon			924.818	924.818	5kg
		đ/lon			204.091	204.091	1kg
	HENRY: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (Y6.10 NO)	đ/thùng			3.399.455	3.399.455	20kg
		đ/lon			1.094.909	1.094.909	5kg
		đ/lon			238.182	238.182	1kg
2	Sơn ngoại thất						
	HENRY: Sơn mịn ngoại thất cao cấp (Y 6.4)	đ/thùng	7-9m2/1 lớp/1kg		1.787.909	1.787.909	23kg
		đ/lon			653.909	653.909	6kg
	HENRY: Sơn bóng ngoại thất cao cấp (Y6.5 NG)	đ/thùng	10-12m2/1 lớp/1kg		3.355.364	3.355.364	20kg
		đ/lon			1.094.909	1.094.909	5kg
		đ/lon			238.182	238.182	1kg
	HENRY: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Y6.10 NG)	đ/lon			1.233.545	1.233.545	5kg
		đ/lon			275.909	275.909	1kg
3	Sơn lót kháng kiềm						
	HENRY: Sơn lót nội thất	đ/thùng	10-12m2/1 lớp/1 lít		1.246.182	1.246.182	23kg
		đ/lon			288.545	288.545	6kg
	HENRY: Sơn lót kháng kiềm nội thất	đ/thùng			1.750.182	1.750.182	22kg
		đ/lon			653.909	653.909	5.7kg
	HENRY: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano	đ/thùng			2.290.636	2.290.636	22kg
		đ/lon			715.636	715.636	5.7kg
	HENRY: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	đ/thùng			2.342.364	2.342.364	22kg
		đ/lon			779.909	779.909	5.7kg
	HENRY: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano	đ/thùng			2.682.545	2.682.545	22kg
		đ/lon			918.545	918.545	5.7kg
4	Chống thấm						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	HENRY: Sơn chống thấm đa năng	đ/thùng			2.506.091	2.506.091	20kg
		đ/lon			767.364	767.364	5kg
		đ/lon			225.545	225.545	1kg
	HENRY: Sơn chống thấm màu hiệu quả	đ/thùng			3.098.364	3.098.364	20kg
		đ/lon			943.727	943.727	5kg
5	Trang trí						
	HENRY: Sơn phủ bóng	đ/lon			1.069.727	1.069.727	5kg
		đ/lon			288.545	288.545	1kg
6	Bột bả						
	HENRY: Bột bả nội	đ/bao			313.636	313.636	40kg
	HENRY: Bột bả ngoại	đ/bao			414.545	414.545	40kg
SON ICI VIETNAM LTD							Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
	CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI						
	DULUX WEATHERSHIELD bề mặt mờ - Màu trắng 25155	đ/lon	12-13m ² /1l		428.636	428.636	1 lít/lon
	DULUX WEATHERSHIELD bề mặt mờ - Màu chuẩn	"			1.937.273	1.937.273	5 lít/lon
	DULUX WEATHERSHIELD bề mặt bóng - Màu trắng 25155	đ/lon			376.818	376.818	1 lít/lon
	DULUX WEATHERSHIELD bề mặt bóng - Màu chuẩn	"			1.706.818	1.706.818	5 lít/lon
	MAXILITE ngoài trời	đ/lon	10m ² /1l		550.000	550.000	5 lít/lon
		đ/thùng			1.804.091	1.804.091	18 lít/thùng
	DULUX Inspire ngoài trời	đ/lon	11-13m ² /1l		987.273	987.273	5 lít/lon
		đ/thùng			3.383.636	3.383.636	18 lít/thùng
	CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ						
	DULUX 5-IN-1	đ/lon	13-16m ² /1l		873.800	873.800	5 lít/lon
	DULUX Easy Clean lau chùi hiệu quả	đ/lon	12-14m ² /1l		707.273	707.273	5 lít/lon
		đ/thùng			2.375.455	2.375.455	18 lít/thùng
	DULUX Inspire	đ/lon	11-13m ² /1l		524.545	524.545	4 lít/lon
		đ/thùng			1.777.273	1.777.273	18 lít/thùng
	MAXILITE trong nhà	đ/thùng	10m ² /1l		1.392.727	1.392.727	18 lít/thùng
		đ/lon			404.909	404.909	5 lít/lon
	MAXILITE kính tế	đ/lon			180.909	180.909	5 lít/lon
		đ/thùng			619.091	619.091	18 lít/thùng
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT						
	DULUX INTERIOR PRIMER - sơn lót trong nhà	đ/lon	10-12m ² /1lốp/1l		447.300	447.300	5 lít/lon
		đ/thùng			1.536.400	1.536.400	18 lít/thùng
	WEATHERSHIELD - Sơn lót cao cấp ngoài trời chống kiềm	đ/lon			893.636	893.636	5 lít/lon
		đ/thùng			3.091.818	3.091.818	18 lít/thùng
	MAXILITE chống gỉ - sơn lót chống gỉ	đ/thùng			1.367.500	1.367.500	18 lít/thùng
		đ/lon			312.727	312.727	3 lít/lon
		đ/lon			91.818	91.818	0,8 lít/lon
	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT						
	DULUX - Bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	đ/bao	1-1,2m ² /1kg		521.818	521.818	40kg/bao
	CÁC SẢN PHẨM SƠN DÀNH CHO BỀ MẶT SẮT VÀ KIM LOẠI						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	MAXILITE DẦU - màu chuẩn	đ/lon	13-14 m ² /1lốp/1l		390.000	390.000	3 lít/lon
		"			111.818	111.818	0,8 lít/lon
	MAXILITE DẦU - màu đặc biệt (74446, 74302, 76582, 76323)	đ/lon			127.273	127.273	0,8 lít/lon
		"			445.455	445.455	3 lít/lon
	MAXILITE DẦU - màu trắng	đ/lon			409.091	409.091	3 lít/lon
		"			118.182	118.182	0,8 lít/lon
SƠN VALSPAR VANIR							Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
	Loại đặc biệt dùng cho tường ngoài nhà: VANIR WALL FILLER S555	đ/thùng	500-800gr/lốp/m ²		597.273	597.273	40kg/thùng
	Dùng cho tường trong và ngoài nhà: VANIR CEM S502	đ/bao	450-650gr/lốp/m ²		487.273	487.273	40kg/bao
	Dùng cho tường trong và ngoài nhà: VANIR SAFE-COTE S505	"			444.545	444.545	
	Sơn lót ngoài nhà: VANIR SEALER S931	đ/lon	7-12m ² /lít/lốp		885.455	885.455	5L/lon
		đ/thùng			2.880.909	2.880.909	18L/thùng
	Sơn lót trong nhà: VANIR PRIMER S935	đ/lon			614.545	614.545	5L/lon
		đ/thùng			2.092.727	2.092.727	18L/thùng
	Sơn lót trong nhà: VANIR SEALER IN A937	đ/lon			550.000	550.000	5L/lon
		đ/thùng			1.800.000	1.800.000	17L/thùng
	Sơn phủ trong nhà: VANIR MEWATER S966	đ/lon	9-14m ² /lít/lốp		267.273	267.273	1L/lon
		"			1.221.818	1.221.818	5L/lon
	Sơn phủ trong nhà: VANIR SUPER CLEAN S965	đ/lon	7-13m ² /lít/lốp		149.091	149.091	1L/lon
		"			656.364	656.364	5L/lon
		đ/thùng			2.159.091	2.159.091	18L/thùng
	Sơn phủ trong nhà: VANIR SENNES INT S901	đ/lon	7-12m ² /lít/lốp		355.455	355.455	4L/lon
		đ/thùng			1.390.000	1.390.000	18L/thùng
	Sơn phủ trong nhà: VANIR BRIGHTNESS A932	đ/lon	7-11m ² /lít/lốp		381.818	381.818	5L/lon
		đ/thùng			1.223.636	1.223.636	17L/thùng
	Sơn phủ trong nhà: VANIR MOCA S938	đ/lon	7-12m ² /lít/lốp		196.364	196.364	4L/lon
		đ/thùng			760.000	760.000	17L/thùng
	Sơn phủ ngoài nhà: VANIR POWER ELASTOMERIC ES65	đ/lon	9-13m ² /lít/lốp		380.000	380.000	1L/lon
		"			1.720.000	1.720.000	5L/lon
	Sơn phủ ngoài nhà: VANIR MEALLION S989	đ/lon	10-13m ² /lít/lốp		355.455	355.455	1L/lon
		"			1.662.727	1.662.727	5L/lon
		đ/thùng			5.906.364	5.906.364	18L/thùng
	Sơn phủ ngoài nhà: VANIR CENTENAR S918	đ/lon			286.364	286.364	1L/lon
		"			1.395.455	1.395.455	5L/lon
		đ/thùng			4.967.273	4.967.273	18L/thùng
	Sơn phủ ngoài nhà: VANIR PRUDENT2 S920	đ/lon	7-12m ² /lít/lốp		208.182	208.182	1L/lon
		"			899.091	899.091	5L/lon
		đ/thùng			2.823.636	2.823.636	18L/thùng
	Sơn phủ ngoài nhà: VANIR SENNES S919	đ/lon	10-12m ² /lít/lốp		461.818	461.818	4L/lon
		đ/thùng			1.787.273	1.787.273	18L/thùng
	Màng chống thấm CT11A: VANIR SUPERWALLSHIELD S969	đ/lon	6-8m ² /kg/lốp		185.455	185.455	1kg/lon
		"			775.455	775.455	5kg/lon
		đ/thùng			2.790.909	2.790.909	20kg/thùng
	Sơn Epoxy 2 thành phần: VANIR	đ/cặp	6-10 m ² /lon/lốp		2.245.455	2.245.455	5kg/cặp

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	SUPERCRETE V1959	"	0-10 m ² /kg/lớp	8.658.182	8.658.182	20kg/cặp
	Sơn dầu cho gỗ, sắt: VANIR SENNES V1823	đ/lon	10-12m ² /lít/lớp	183.636	183.636	0.8L/lon
		"		656.364	656.364	3L/lon
	Sơn chống thấm một thành phần, có màu VANIR WATERLOCK ELASTOMERIC WK2195	đ/thùng	13 m ² /kg/lớp	954.545	954.545	6Kg
		"	13 m ² /kg/lớp	2.981.818	2.981.818	20Kg
	Bột bả Epoxy đặc biệt dùng cho Sàn VANIR SUPER CRETE V112	"	2 m ² /kg/lớp	1.513.636	1.513.636	25kg/cặp
	Dùng cho trong nhà VANIR SAFE FILLER S509	"	2 m ² /kg/lớp	353.636	353.636	40kg
SON KCC						Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
	Nội thất kinh tế		QCVN 16:2017/BXD			
	SUPRO INTEX-1000-4L	đồng/lon		247.405	247.405	4L
	SUPRO INTEX-1000-18L	đồng/thùng		914.537	914.537	18L
	Nội thất chất lượng LATEX					
	KORETON PLUS BASE 1-5	đồng/lon		561.100	561.100	5L
	KORETON PLUS BASE 2-5	"		561.100	561.100	5L
	KORETON PLUS BRILLIANT WHITE 9145-5	"		640.622	640.622	5L
	KORETON PLUS BASE 1-18	đồng/thùng		1.665.596	1.665.596	18L
	KORETON PLUS BASE 2-18	"		1.665.596	1.665.596	18L
	KORETON PLUS BRILLIANT WHITE 9145-18	"		1.842.339	1.842.339	18L
	Nội thất dễ lau chùi					
	VINYL FRESH BASE 1-1	đồng/lon		223.118	223.118	1L
	VINYL FRESH BASE 3-1	"		223.118	223.118	1L
	VINYL FRESH BASE 1-5	"		976.404	976.404	5L
	VINYL FRESH BASE 2-5	"		976.404	976.404	5L
	VINYL FRESH BASE 3-5	"		976.404	976.404	5L
	VINYL FRESH BASE 4-5	"		976.404	976.404	5L
	VINYL FRESH BASE 1-15	đồng/thùng		2.635.374	2.635.374	15L
	VINYL FRESH BASE 2-15	"		2.635.374	2.635.374	15L
	VINYL FRESH BASE 3-15	"		2.635.374	2.635.374	15L
	VINYL FRESH BASE 4-15	"		2.635.374	2.635.374	15L
	VINYL LITE BASE 4-1	đồng/lon		152.422	152.422	5L
	VINYL LITE BASE 1-5	"		693.646	693.646	5L
	VINYL LITE BASE 2-5	"		693.646	693.646	5L
	VINYL LITE BASE 3-5	"		693.646	693.646	5L
	VINYL LITE BASE 4-5	"		693.646	693.646	5L
	VINYL LITE BASE 1-15	đồng/thùng		1.868.870	1.868.870	15L
	VINYL LITE BASE 2-15	"		1.868.870	1.868.870	15L
	VINYL LITE BASE 3-15	"		1.868.870	1.868.870	15L
	VINYL LITE BASE 4-15	"		1.868.870	1.868.870	15L
	HI SHEEN BASE 1-1	đồng/lon		238.577	238.577	5L
	HI SHEEN BASE 2-1	"		238.577	238.577	5L
	HI SHEEN BASE 1-5	"		1.044.899	1.044.899	5L
	HI SHEEN BASE 2-5	"		1.044.899	1.044.899	5L
	HI SHEEN - 15	đồng/thùng		3.300.382	3.300.382	15L
	Nội thất cao cấp bóng ngọc trai					
	VINYL GLOW BASE 1-5	đồng/lon		1.420.429	1.420.429	5L

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	VINYL GLOW BASE 2-5	"		1.420.429	1.420.429	5L
	VINYL GLOW BASE 3-5	"		1.420.429	1.420.429	5L
	VINYL GLOW BASE 4-5	"		1.420.429	1.420.429	5L
	VINYL GLOW BASE 1-15	đồng/thùng		4.055.884	4.055.884	15L
	VINYL GLOW BASE 2-15	"		4.055.884	4.055.884	15L
	VINYL GLOW BASE 3-15	"		4.055.884	4.055.884	15L
	VINYL GLOW BASE 4-15	"		4.055.884	4.055.884	15L
	Ngoại thất					
	KORECARE HS BASE 3-1	đồng/lon		245.206	245.206	1L
	KORECARE HS BASE 4-1	"		245.206	245.206	1L
	KORECARE HS BASE 1-5	"		1.060.343	1.060.343	5L
	KORECARE HS BASE 2-5	"		1.060.343	1.060.343	5L
	KORECARE HS BASE 3-5	"		1.060.343	1.060.343	5L
	KORECARE HS BASE 4-5	"		1.060.343	1.060.343	5L
	KORECARE HS BASE 2-18	đồng/thùng		3.273.839	3.273.839	18L
	KORECARE HS BASE 3-18	"		3.273.839	3.273.839	18L
	KORECARE HS BASE 4-18	"		3.273.839	3.273.839	18L
	KORELITE BASE 2-1	đồng/lon		174.515	174.515	1L
	KORELITE BASE 3-1	"		174.515	174.515	1L
	KORELITE BASE 4-1	"		174.515	174.515	1L
	KORELITE BASE 1-5	"		773.169	773.169	5L
	KORELITE BASE 2-5	"		773.169	773.169	5L
	KORELITE BASE 3-5	"		773.169	773.169	5L
	KORELITE BASE 4-5	"		773.169	773.169	5L
	KORELITE BASE 1-18	đồng/thùng		2.281.953	2.281.953	18L
	KORELITE BASE 2-18	"		2.281.953	2.281.953	18L
	KORELITE BASE 3-18	"		2.281.953	2.281.953	18L
	KORELITE BASE 4-18	"		2.281.953	2.281.953	18L
	KORESHIELD HS BASE 1-1	đồng/lon		273.927	273.927	1L
	KORESHIELD HS BASE 2-1	"		273.927	273.927	1L
	KORESHIELD HS BASE 3-1	"		273.927	273.927	1L
	KORESHIELD HS BASE 4-1	"		273.927	273.927	1L
	KORESHIELD HS BASE 1-5	"		1.082.452	1.082.452	5L
	KORESHIELD HS BASE 2-5	"		1.082.452	1.082.452	5L
	KORESHIELD HS BASE 3-5	"		1.082.452	1.082.452	5L
	KORESHIELD HS BASE 4-5	"		1.082.452	1.082.452	5L
	KORESHIELD HS -18	đồng/thùng		3.888.000	3.888.000	18L
	Ngoại thất ACRYLIC cao cấp					
	KOREVER HS BASE 1-1	đồng/lon		397.633	397.633	1L
	KOREVER HS BASE 2-1	"		397.633	397.633	1L
	KOREVER HS BASE 4-1	"		397.633	397.633	1L
	KOREVER HS BASE 1-5	"		1.709.826	1.709.826	5L
	KOREVER HS BASE 2-5	"		1.709.826	1.709.826	5L
	KOREVER HS BASE 3-5	"		1.709.826	1.709.826	5L
	KOREVER HS BASE 4-5	"		1.709.826	1.709.826	5L
	KOREVER HS BASE 1-18	đồng/thùng		5.613.243	5.613.243	18L
	Sơn lót					
	KORESIL 450 WHITE-5	đồng/lon		1.009.541	1.009.541	5L
	KORESIL 450 WHITE-18	đồng/thùng		3.242.919	3.242.919	18L

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	WALL SEALER 100-5	đồng/lon			733.394	733.394	5L
	KORESIL 400 WHITE-18	đồng/thùng			2.430.000	2.430.000	18L
	WALL SEALER 500-5	đồng/lon			1.150.920	1.150.920	5L
	WALL SEALER 500-18	đồng/thùng			3.704.577	3.704.577	18L
	Sơn chống thấm						
	SUPRO WATERPROOF	đồng/lon			843.851	843.851	4kg
	SUPRO WATERPROOF	đồng/thùng			3.306.989	3.306.989	17kg
	Bột trét tường						
	DURA PUTTY (Ngoại thất cao cấp)	đồng/bao			289.677	289.677	40kg
	SUPRO PUTTY INTERIOR - NEW (Nội thất)	đồng/bao			201.035	201.035	40kg
	SUPRO PUTTY EXTERIOR - NEW (Nội, ngoại thất)	đồng/bao			238.610	238.610	40kg
SƠN NERO			QCVN 16:2017/BXD				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
1	Bột trét tường						
	NERO N8 (NEW)	đồng/bao	Độ phủ: 0.6 - 0.8 m ² /kg		286.364	286.364	40kg
	NERO N9 (NEW)	"			355.455	355.455	
	NERO PLUS INT (NEW)	"			332.727	332.727	
	NERO PLUS EXT (NEW)	"			400.000	400.000	
	NERO SUPER SHIELD (NEW) (Sử dụng nội và ngoại thất)	"	Độ phủ: 0.7 - 0.8 m ² /kg		459.091	459.091	
	Sơn lót chống kiềm						
	NERO SPECIAL (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp)	đồng/lon	Độ phủ 9-11 m ² /lít/lớp		495.455	495.455	5L
		đồng/thùng			1.584.545	1.584.545	18L
	MODENA SEALER (NEW) (Sơn lót chống kiềm ngoại thất)	đồng/lon			112.727	112.727	1kg
		"			577.273	577.273	5L
		đồng/thùng			1.688.182	1.688.182	18L
	NERO SEALER PLUS (NEW) (Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO)	đồng/lon	Độ phủ 10-12 m ² /lít/lớp		134.545	134.545	1kg
		"			688.182	688.182	5L
		đồng/thùng			2.223.636	2.223.636	18L
	NERO SUPER PRIMER SHIELD (NEW) (Chống ố, chống kiềm và chống gốc nước)	đồng/lon			185.455	185.455	1kg
		"			890.000	890.000	5L
		đồng/thùng			2.993.636	2.993.636	18L
2	Vật liệu chống thấm						
	NERO11A (NEW)	đồng/lon	Định mức 2-3 m ² / kg/2 lớp (khi đã pha trộn với xi măng và nước)		187.273	187.273	1kg
		"			833.636	833.636	5kg
		"			2.969.091	2.969.091	20kg
	NERO11B (NEW)	đồng/lon	Định mức 2-3 m ² / kg/2 lớp (khi đã pha trộn)		118.182	118.182	1kg
		"			509.091	509.091	5kg
		"			1.825.455	1.825.455	20kg
	Sơn nước nội thất						
	NERO SUPER WHITE (NEW) (Siêu trắng trần)	đồng/lon	Độ phủ 10-12 m ² / lít/lớp		390.909	390.909	4L
		đồng/thùng			1.420.000	1.420.000	17L
	NERO N8 NỘI THẤT (NEW)	đồng/lon			257.273	257.273	5kg
		đồng/thùng			992.727	992.727	25.5kg
	NERO PLUS NỘI THẤT (NEW) (Lau chùi hiệu quả)	đồng/lon			533.636	533.636	5L
		đồng/thùng			1.717.273	1.717.273	18L
		đồng/lon			266.364	266.364	1L

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	NERO SATIN FOR INT (Sơn nước nội thất bóng ngọc trai)	"			1.059.091	1.059.091	5L
		đồng/thùng			3.187.273	3.187.273	17L
	NERO SUPER STAR (NEW) (Sơn nội thất bóng cao cấp)	đồng/lon	Độ phủ 11-13 m² / lít/lớp		1.370.909	1.370.909	5L
		đồng/thùng			4.437.273	4.437.273	18L
3	Sơn nước ngoại thất						
	NERO N9 NGOẠI THẤT (Khả năng chống bám bụi - Dễ lau chùi)	đồng/lon	Thường - Độ phủ 11-13 m² / lít/lớp		127.273	127.273	1kg
		"			497.273	497.273	3,6L
		đồng/thùng			2.206.364	2.206.364	18L
		đồng/lon	Đậm (*) - Độ phủ 11-13 m² / lít/lớp		149.091	149.091	1kg
		"			560.909	560.909	3,6L
		đồng/thùng			2.506.364	2.506.364	18L
	NERO PLUS NGOẠI THẤT (Bóng mờ - Chống thấm cao)	đồng/lon	Thường - Độ phủ 11-13 m² / lít/lớp		203.636	203.636	1kg
		"			1.120.000	1.120.000	5L
		đồng/thùng			3.640.909	3.640.909	18L
		đồng/lon	Đậm (*) - Độ phủ 11-13 m² / lít/lớp		227.273	227.273	1kg
		"			1.231.818	1.231.818	5L
		đồng/thùng			4.009.091	4.009.091	18L
		đồng/lon	Đậm (**) - Độ phủ 11-13 m² / lít/lớp		246.364	246.364	1kg
		"			1.344.545	1.344.545	5L
		đồng/thùng			4.369.091	4.369.091	18L
	NERO SUPER SHIELD PEARL (Sơn nước ngoài trời bóng ngọc trai)	đồng/lon	Thường - Độ phủ 11-12 m² / lít/lớp		300.909	300.909	1L
		"			1.394.545	1.394.545	5L
		đồng/thùng			4.689.091	4.689.091	18L
		đồng/lon	Đậm (*) - Độ phủ 11-12 m² / lít/lớp		336.364	336.364	1L
		"			1.545.455	1.545.455	5L
		đồng/thùng			5.184.545	5.184.545	18L
		đồng/lon	Đậm (**) - Độ phủ 11-12 m² / lít/lớp		370.000	370.000	1L
		"			1.706.364	1.706.364	5L
	NERO SUPER SHIELD (NEW) (Sơn nước bóng ngoài trời chống thấm cao cấp)	đồng/lon	Độ phủ 12-14 m² / lít/lớp		340.000	340.000	1L
		"			1.585.455	1.585.455	5L
4	Sơn dầu						
	Nero trắng bóng	đồng/lon			69.091	69.091	0,375L
		"			130.909	130.909	0,8L
		"			470.909	470.909	3L
		đồng/thùng			2.660.000	2.660.000	18L
	Nero màu bóng (Ngoại trừ màu 38,39)	đồng/lon			67.273	67.273	0,375L
		"			118.182	118.182	0,8L
		"			447.273	447.273	3L
		đồng/thùng			2.450.000	2.450.000	18L
	Nero màu bóng (Màu 38,39)	đồng/lon			72.727	72.727	0,375L
		"			130.909	130.909	0,8L
		"			489.091	489.091	3L
		đồng/thùng			2.680.000	2.680.000	18L
	Nero bóng mờ (Màu DM01, DM 02 và DM03)	đồng/lon			77.273	77.273	0,375L
		"			139.091	139.091	0,8L
		"			506.364	506.364	3L
		đồng/thùng			2.693.636	2.693.636	18L

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Nero màu bạc	đồng/lon			77.273	77.273	0,375L
		"			139.091	139.091	0,8L
		"			506.364	506.364	3L
		đồng/thùng			2.693.636	2.693.636	18L
	Nero chống rỉ	đồng/lon			48.182	48.182	0,375L
		"			90.909	90.909	0,8L
		"			320.000	320.000	3L
		đồng/thùng			1.741.818	1.741.818	18L
	Nero chống rỉ xám	đồng/lon			52.727	52.727	0,375L
		"			91.818	91.818	0,8L
		"			339.091	339.091	3L
		đồng/thùng			1.805.455	1.805.455	18L
SON LAZTU			QCVN 16:2017/BXD				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
	Sơn nội thất						
	LAZTU-CLASSIC: Sơn nội thất cao cấp, độ phủ cao, màng sơn mịn (U6.1)	đ/thùng	7-9m ² /1lốp/ 1kg		590.909	590.909	23kg/thùng
		đ/lon			212.727	212.727	6kg/lon
	LAZTU-CLASSIC: Sơn mịn nội thất cao cấp, mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc (U6.2)	đ/thùng			890.000	890.000	23kg/thùng
		đ/lon			323.636	323.636	6kg/lon
	LAZTU-SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần, màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng (UST)	đ/thùng			935.455	935.455	22kg/thùng
		đ/lon			340.909	340.909	6kg/lon
	LAZTU-EASY CLEAN: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, kháng khuẩn, lau chùi hiệu quả (U6.3)	đ/thùng	1.665.455	1.665.455	22kg/thùng		
		đ/lon	466.364	466.364	6kg/lon		
	LAZTU-GOLD: Sơn bóng nội thất cao cấp, màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả (U6.5NO)	đ/thùng	10-12m ² /1lốp/ 1kg		2.320.909	2.320.909	20kg/thùng
		đ/lon			730.909	730.909	5kg/lon
		"			164.545	164.545	1kg/lon
	LAZTU-PLATINUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp, mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian (U6.10NO)	đ/thùng			2.740.000	2.740.000	20kg/thùng
		đ/lon			881.818	881.818	5kg/lon
		"			191.818	191.818	1kg/lon
	Sơn ngoại thất						
	LAZTU-STAIN: Sơn mịn ngoại thất cao cấp, màng sơn mịn, chống rêu mốc, láng đẹp, bền màu (U6.4)	đ/thùng	7-9m ² /1lốp 1kg		1.380.909	1.380.909	23kg/thùng
		đ/lon			485.455	485.455	6kg/lon
	LAZTU-GOLD: Sơn bóng ngoại thất cao cấp, màng sơn bóng, chống bám bụi, kháng khuẩn, dễ lau chùi (U6.5NG)	đ/thùng	10-12m ² /1lốp/ 1kg		2.654.545	2.654.545	20kg/thùng
		đ/lon			854.545	854.545	5kg/lon
		"			185.455	185.455	1kg/lon
	LAZTU-NANO PROTEC: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, siêu bóng, chống tia cực tím, thách thức thời gian, bảo vệ tối ưu (U6.10NG)	đ/lon			1.008.182	1.008.182	5kg/lon
		"			218.182	218.182	1kg/lon
	Sơn lót kiềm						
	LAZTU-NANO.INT: Sơn lót nội thất, trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng (U6.11)	đ/thùng	8-10m ² /1lốp/ 1kg		1.028.182	1.028.182	22kg/thùng
		đ/lon			373.636	373.636	6kg/lon
	LAZTU-PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất, trung hòa độ PH, chống rêu mốc hiệu quả, chống thấm (U6.6NO)	đ/thùng			1.426.364	1.426.364	22kg/thùng
		đ/lon			525.455	525.455	5.7kg/lon
	LAZTU-PRIMER.INT-LUXURY: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano, trung hòa độ PH, tăng độ bám dính, độ phủ cao (U6.12NO)	đ/thùng			1.569.091	1.569.091	22kg/thùng
		đ/lon			576.364	576.364	5.7kg/lon

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	LAZTU-PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất, trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian (U6.6NG)	đ/thùng	10-12m ² /1lốp/ 1kg		1.841.818	1.841.818	22kg/thùng
		đ/lon			628.182	628.182	5.7kg/lon
	LAZTU-PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano, trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa, chống rêu mốc hiệu quả (U6.12NG)	đ/thùng			2.026.364	2.026.364	22kg/thùng
		đ/lon			690.000	690.000	5.7kg/lon
	Sơn chống thấm						
	LAZTU-CT07: Sơn chống thấm đa năng, chống thấm, chống rêu mốc tối đa hệ trộn xi măng (U6.7)	đ/thùng	3-3.5m ² /1lốp/ 1kg		2.060.000	2.060.000	20kg/thùng
		đ/lon			610.909	610.909	5kg/lon
		"			181.818	181.818	1kg/lon
	LAZTU-COLOR FLEX: Sơn chống thấm màu hiệu quả, chống rêu mốc, màu sắc đa dạng (U6.77)	đ/lon			2.497.273	2.497.273	20kg/thùng
		"			760.000	760.000	5kg/lon
	Sơn trang trí						
	LAZTU-SURFACE: Sơn phủ bóng, làm bóng và bảo vệ bề mặt tối đa (UCL)	đ/lon			773.636	773.636	5kg/lon
		"			213.636	213.636	1kg/lon
	Bột bả						
	LAZTU-BB: Bột bả nội thất (U6.8)	đ/bao	1-1,3m ² /1lốp/ 1kg		277.273	277.273	40kg/bao
	LAZTU-BB: Bột bả ngoại thất (U6.9)	"			367.273	367.273	
SON NICE SPACE-			QCVN 16:2017/BXD				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
	Sơn nội thất						
	Sơn nội thất (Nice Space - Interior) HT18	đ/thùng	140- 145m ² /thùng		544.545	544.545	23kg/thùng
		đ/lon	25-30m ² /thùng		208.182	208.182	5kg/lon
	Sơn nội thất cao cấp (Nice Space High Interior) HT06	đ/thùng	145- 150m ² /thùng		1.180.909	1.180.909	22kg/thùng
		đ/lon	30-35m ² /thùng		390.000	390.000	5kg/lon
	Sơn siêu trắng trần nội thất (Super White Interior) HT05	đ/thùng	150- 165m ² /thùng		1.390.909	1.390.909	23kg/thùng
		đ/lon	32-40m ² /thùng		472.727	472.727	5kg/lon
	Sơn nội thất bóng cao cấp (Nice Space Original Interior) HT08	đ/thùng	155- 165m ² /thùng		2.418.182	2.418.182	19kg/thùng
		đ/lon	35-40m ² /thùng		781.818	781.818	5kg/lon
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp (Nice Space Super Original Interior) HT09	đ/thùng	168- 180m ² /thùng		2.890.909	2.890.909	19kg/thùng
		đ/lon	40-45m ² /thùng		954.545	954.545	5kg/lon
	Sơn lót kháng kiềm nội thất (Nice Space Sealer Interior)	đ/thùng	140- 150m ² /thùng		1.672.727	1.672.727	21kg/thùng
		đ/lon	35-40m ² /thùng		500.000	500.000	4,5kg/lon
	Sơn ngoại thất						
	Sơn ngoại thất (Nice Space Exterior) HT19	đ/thùng	155- 160m ² /thùng		1.454.545	1.454.545	22kg/thùng
		đ/lon	30-35m ² /thùng		463.636	463.636	5kg/lon
	Sơn ngoại thất cao cấp (Nice Space High Exterior Products) HT10	đ/thùng	160- 175m ² /thùng		1.590.909	1.590.909	22kg/thùng
		đ/lon	35-40m ² /thùng		522.727	522.727	5kg/lon
		đ/kg	7-10m ² /thùng		172.727	172.727	
	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch (Nice Space Super Glossy Clean Exterior) HT22	đ/thùng	170- 175m ² /thùng		3.718.182	3.718.182	19kg/thùng
		đ/lon	40-45m ² /thùng		1.000.000	1.000.000	5kg/lon
		đ/kg	8-12m ² /thùng		277.273	277.273	
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Nice Space High Exterior Glaze) HT11	đ/lon	40-45m ² /thùng		1.072.727	1.072.727	5kg/lon
		đ/kg	0.7-10m ² /thùng		318.182	318.182	
	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp (Nice Space Super Exterior) HT16	đ/lon	45-50m ² /thùng		1.518.182	1.518.182	5kg/lon
		đ/kg	0.8-10m ² /thùng		354.545	354.545	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Nice	đ/thùng	140- 150m ² /thùng		2.209.091	2.209.091	21kg/thùng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Space Sealer Exterior)	đ/lon	30-35m2/thùng		600.000	600.000	4,5kg/lon
	Sơn chống thấm cao cấp (Nice Space Water Wroof) HT03	đ/thùng	135-140m2/thùng		2.227.273	2.227.273	20kg/thùng
		đ/lon	27-30m2/thùng		672.727	672.727	4,5kg/lon
	Sơn chống thấm màu cao cấp (Nice Space High quality Waterproof paint) HT031C	đ/thùng	130-140m2/thùng		2.772.727	2.772.727	20kg/thùng
		đ/lon	30-35m2/thùng		863.636	863.636	4,5kg/lon
	Sơn trang trí						
	Sơn nhũ đồng cao cấp (Nice Space High Grade Copper)	đ/kg	0.8-12m2/thùng		463.636	463.636	
	Sơn bóng không màu (Nice Space Clear 01)	đ/lon	35-40m2/thùng		636.364	636.364	4,4kg/lon
	Bột bả						
	Bột bả nội thất (Nice Space Interior Mastic)	đ/bao	36-40m2/thùng		245.455	245.455	40kg/bao
	Bột bả ngoại thất (Nice Space Exterior Mastic)	"			327.273	327.273	
SON BEWIN			QCVN 16:2017/BXD				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
	Sơn phủ nội thất						
	Sơn nội thất láng mịn, độ phủ cao (BT3)	đ/thùng	12-14m2/kg/lớp		1.089.000	1.089.000	18 lít/thùng
		đ/lon			371.000	371.000	5 lít/lon
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, lau chùi dễ dàng các vết bẩn (BT4)	đ/thùng			1.459.000	1.459.000	18 lít/thùng
		đ/lon			418.000	418.000	5 lít/lon
	Sơn nội thất cao cấp, bề mặt sáng bóng (BT5)	đ/thùng			1.974.000	1.974.000	18 lít/thùng
		đ/lon			523.000	523.000	5 lít/lon
	Sơn nội thất cao cấp siêu bóng ngọc trai, công nghệ sinh học (BT6)	đ/lon			774.000	774.000	5 lít/lon
	Sơn phủ ngoại thất						
	Sơn ngoại thất láng mịn, độ phủ cao, bền màu (BN3)	đ/thùng	12-14m2/kg/lớp		1.442.000	1.442.000	18 lít/thùng
		đ/lon			393.000	393.000	5 lít/lon
	Sơn ngoại thất cao cấp ứng dụng công nghệ nano đặc biệt, bề mặt sơn bóng, chống bám bụi (BN4)	đ/thùng	12-14m2/kg/lớp		2.811.000	2.811.000	18 lít/thùng
		đ/lon			781.000	781.000	5 lít/lon
	Sơn ngoại thất cao cấp đặc biệt, bề mặt sơn siêu bóng, tự làm sạch, không bám bụi, thách thức mọi nắng mưa (BN5)	đ/lon			1.051.000	1.051.000	5 lít/lon
	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất						
	Sơn lót kiềm nội thất (K1 - 70001)	đ/thùng	9-11m2/kg/lớp		1.485.000	1.485.000	24 kg/thùng
		đ/lon			396.000	396.000	6 kg/lon
	Sơn lót nội thất nano, công nghệ sinh học (K1 - 70002)	đ/lon			481.000	481.000	6 kg/lon
	Sơn lót kiềm ngoại thất (K2 - 70004)	đ/thùng			2.074.000	2.074.000	22 kg/thùng
		đ/lon			594.000	594.000	6 kg/lon
	Sơn lót nano ngoại thất đặc biệt (K2 - 70005)	đ/lon			630.000	630.000	6 kg/lon
	Sơn lót kháng muối chống mặn (K2 - 70006)	đ/lon			802.000	802.000	6 kg/lon
	Sơn chống thấm						
	Sơn chống thấm đa năng, hệ trộn xi măng thể hệ mới, dễ thi công, màng sơn co giãn theo nhiệt độ (BCT)	đ/thùng	7-8m2/kg/lớp		2.120.000	2.120.000	20 lít/thùng
		đ/lon			576.000	576.000	6 lít/lon
	Sơn chống thấm màu, công nghệ tiên tiến, dễ thi công, màu sắc đa dạng, bền màu (BCTM)	đ/thùng			2.586.000	2.586.000	20 lít/thùng
		đ/lon			855.000	855.000	6 lít/lon

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Sơn siêu trắng						
	Sơn siêu trắng trần, bề mặt sơn láng mịn (BT0)	đ/thùng	7-9m2/kg/lớp		1.313.000	1.313.000	22 lít/thùng
		đ/lon			363.000	363.000	6 lít/lon
	Bột bả						
	Bộ trét tường nội thất cao cấp (BB - 50001)	đ/bao	1,0 - 1,3m2/kg/lớp		270.000	270.000	40kg/bao
	Bộ trét tường nội ngoại thất 2 trong 1 (BB - 50003)	"			309.000	309.000	
SƠN SEMY			QCVN 16:2017/BXD				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
	Sơn nội thất						
	SEMY - INTERIOR: Sơn nội thất kinh tế (SM8.1)	đ/thùng	7-9m ² /1lớp/1kg		645.455	645.455	23kg/thùng
		đ/lon			236.364	236.364	6kg/lon
	SEMY - IN CLASSIC: Sơn mờ mịn nội thất cao cấp (SM8.2)	đ/thùng	7-9m ² /1lớp/1kg		1.022.727	1.022.727	23kg/thùng
		đ/lon			344.545	344.545	6kg/lon
	SEMY - SUPER WHITE: Sơn siêu trắng trần (SMST)	đ/thùng	7-9m ² /1lớp/1kg		1.121.818	1.121.818	22kg/thùng
		đ/lon			361.818	361.818	6kg/lon
	SEMY - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (SM8.3)	đ/thùng	10-12m ² /1lớp/1kg		1.768.182	1.768.182	22kg/thùng
		đ/lon			495.455	495.455	6kg/lon
	SEMY - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp (SM8.5)	đ/thùng	10-12m ² /1lớp/1kg		2.590.909	2.590.909	20kg/thùng
		đ/lon			779.091	779.091	5kg/lon
		"			173.636	173.636	1kg/lon
	SEMY - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp (SM8.10)	đ/thùng	10-12m ² /1lớp/1kg		3.086.364	3.086.364	20kg/thùng
		đ/lon			940.909	940.909	5kg/lon
		"			210.000	210.000	1kg/lon
	Sơn ngoại thất						
	SEMY - GOLD.EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp (SM8.4)	đ/thùng	7-9m ² /1lớp/1kg		1.618.182	1.618.182	23kg/thùng
		đ/lon			516.364	516.364	6kg/lon
		"			140.000	140.000	1,2kg/lon
	SEMY - SATIN.EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp (SM8.55)	đ/thùng	10-12m ² /1lớp/1kg		2.962.727	2.962.727	20kg/thùng
		đ/lon			904.545	904.545	5kg/lon
		"			199.091	199.091	1kg/lon
	SEMY - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (SM8.100)	đ/thùng	10-12m ² /1lớp/1kg		3.527.273	3.527.273	20kg/thùng
		đ/lon			1.077.273	1.077.273	5kg/lon
		"			300.909	300.909	1kg/lon
	Sơn lót kiềm						
	SEMY - PRIMER.INT - NANO: Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt Nano (SM8.99)	đ/thùng	8-10m ² /1lớp/1kg		1.970.909	1.970.909	22kg/thùng
		đ/lon			730.000	730.000	5,7kg/lon
		"			182.727	182.727	1kg/lon
	SEMY-PRIMER.EXT-NANO: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt Nano (SM8.990)	đ/thùng	8-10m ² /1lớp/1kg		2.550.000	2.550.000	22kg/thùng
		đ/lon			867.273	867.273	5,7kg/lon
		"			217.273	217.273	1kg/lon
	SEMY-PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà (SM8.111)	đ/thùng	7-9m ² /1lớp/1kg		1.090.909	1.090.909	22kg/thùng
		đ/lon			395.455	395.455	6kg/lon
	SEMY-PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất (SM8.66)	đ/thùng	8-10m ² /1lớp/1kg		1.518.182	1.518.182	22kg/thùng
		đ/lon			558.182	558.182	5,7kg/lon
	SEMY-PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (SM8.68)	đ/thùng	8-10m ² /1lớp/1kg		1.958.182	1.958.182	22kg/thùng
		đ/lon			671.818	671.818	5,7kg/lon

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	SEMY: Sơn lót kháng kiềm thể hệ mới (SM8.69)	đ/thùng	8-10m ² / 1lốp/1kg		4.294.545	4.294.545	22kg/thùng
		đ/lon			1.044.545	1.044.545	5kg/lon
		"			215.455	215.455	1kg/lon
	Sơn chống thấm						
	SEMY-CT: Sơn chống thấm đa năng (SM CT8.77)	đ/thùng			2.192.727	2.192.727	20kg/thùng
		đ/lon			652.727	652.727	5kg/lon
	SEMY-CT: : Sơn chống thấm thể hệ mới (SM 8.79)	đ/thùng	8-10m ² / 1lốp/1kg	8-10m ² / 1lốp/1kg	3.492.727	3.492.727	20kg/thùng
		đ/lon			927.273	927.273	5kg/lon
		"			206.364	206.364	1kg/lon
	SEMY: Sơn đặc chủng chống nấm mốc nhà tắm (SM8.00)	đ/lon			229.091	229.091	1kg/lon
	Sơn trang trí						
	SEMY-CLEAR: Sơn phủ bóng (SMCL)	đ/lon			824.545	824.545	5kg/lon
		"			226.364	226.364	1kg/lon
	Bột bả						
	SEMY-Bột bả cao cấp trong và ngoài nhà (SMBBTN8.011)	đ/bao			286.364	286.364	20kg/bao
	SEMY: Bột bả nội (SMBBT8.88)	"	1-1.3m ² / 1lốp/1kg	1-1.3m ² / 1lốp/1kg	310.000	310.000	40kg/bao
	SEMY: Bột bả ngoại	"			404.545	404.545	40kg/bao
SƠN LAVISSON AMSTERDAM			QCVN 16:2017/BXD				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
	Sơn nội thất				-	-	
	Sơn Lavisson Amsterdam Sammy - Sơn trong nhà thông dụng - Đóng gói thùng 25 Kg và 7 Kg (Mã sản phẩm: LA101)	đ/kg			74.643	74.643	
	Sơn Lavisson Amsterdam Easy Clean - Sơn trong nhà hoàn thiện - Đóng gói thùng 24 Kg và 7 Kg (Mã sản phẩm: LA102)	đ/kg			97.115	97.115	
	Sơn Lavisson Amsterdam Extra White - Sơn siêu trắng - Đóng gói thùng 25 Kg và 8 Kg (Mã sản phẩm: LA103)	đ/kg			88.628	88.628	
	Sơn Lavisson Amsterdam Silk - Sơn hoàn thiện trong nhà - Đóng gói thùng 20 Kg và 6 Kg (Mã sản phẩm: LA104)	đ/kg			186.450	186.450	
	Sơn Lavisson Amsterdam Satin - Sơn bóng cao cấp trong nhà - Đóng gói thùng 19 Kg, 6Kg và 2 Kg (Mã sản phẩm: LA105)	đ/kg			37.675	37.675	
	Sơn ngoại thất						
	Sơn Lavisson Amsterdam Tex Extra - Sơn hoàn thiện ngoài trời - Đóng gói thùng 24 Kg và 7 Kg (Mã sản phẩm: LA301)	đ/kg			105.915	105.915	
	Sơn Lavisson Amsterdam Silver 5 - Sơn hoàn thiện cao cấp ngoài trời. Sơn bóng nhẹ, chống hiện tượng phản hóa, chống thấm nước, màu sắc bền và tươi - Đóng gói thùng 21 Kg, 6Kg và 2 Kg (Mã sản phẩm: LA302)	đ/kg			238.150	238.150	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Sơn Lavisson Amsterdam Golden 6 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời. Sơn siêu bóng, tăng cường chống thấm, màu sắc bền và tươi - Đóng gói thùng 6Kg và 2 Kg (Mã sản phẩm: LA303)	đ/kg		286.000	286.000	
	Sơn Lavisson Amsterdam Diamond 7 - Sơn bóng ngoài trời cao cấp. Sơn bóng sang trọng, màng sơn chống nóng - Đóng gói thùng 6Kg và 2 Kg (Mã sản phẩm: LA304)	đ/kg		312.216	312.216	
	Sơn lót chống kiềm					
	Sơn Lavisson Amsterdam Sealer- Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp. Đóng gói thùng 26Kg và thùng 7Kg (Mã sản phẩm: LA201)	đ/kg		110.315	110.315	
	Sơn Lavisson Amsterdam Fix- Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp. Đóng gói thùng 20Kg và thùng 6Kg (Mã sản phẩm: LA202)	đ/kg		177.650	177.650	
	Sơn chống thấm					
	Sơn Lavisson Amsterdam CT11A - Chất chống thấm gốc xi măng. Đóng gói thùng 20 Kg, 6Kg và 1 Kg (Mã sản phẩm: LV401)	đ/kg		143.000	143.000	
SƠN EXPO			TCCS 570.10-3:2014/4 ORANGES			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
	Bột bả nội thất EXPO	bao		267.000	267.000	40kg/bao
	Bột bả ngoại thất EXPO	bao		358.000	358.000	40kg/bao
	Sơn lót nội thất kháng kiềm EXPO AKAKI FOR INT	thùng		446.000	446.000	4,375L/thùng
	Sơn lót nội thất kháng kiềm EXPO AKAKI FOR INT	thùng		1.950.000	1.950.000	18L/thùng
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm EXPO AKAKI PRIMER	thùng		625.000	625.000	4,375L/thùng
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm EXPO AKAKI PRIMER	thùng		2.100.000	2.100.000	18L/thùng
	Sơn chống thấm pha xi măng EXPO EX PROOF	thùng		724.000	724.000	4,375L/thùng
	Sơn chống thấm pha xi măng EXPO EX PROOF	thùng		2.800.000	2.800.000	18L/thùng
	Sơn lót chống rỉ LUCKY OXIDE PRIMER	thùng		247.000	247.000	3L/thùng
	Sơn lót chống rỉ LUCKY OXIDE PRIMER	thùng		1.485.000	1.485.000	17,75L
	Sơn nội thất mờ EXPO EASY TINT	thùng		330.000	330.000	4,375L/thùng
	Sơn nội thất mờ EXPO EASY TINT	thùng		1.100.000	1.100.000	17,5l/thùng
	Sơn nội thất bóng mờ EXPO MATTE FINISH TINT	thùng		420.000	420.000	4,375L/thùng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Sơn nội thất bóng mờ EXPO MATTE FINISH TINT	thùng		1.400.000	1.400.000	17,5l/thùng
	Sơn nội thất siêu bóng EXPO SHINE FOR INT TINT	thùng		1.000.000	1.000.000	4,375L/thùng
	Sơn nội thất siêu bóng EXPO SHINE FOR INT TINT	thùng		3.000.000	3.000.000	17,5l/thùng
	Sơn ngoại thất mờ EXPO RAINKOTE TINT	thùng		700.000	700.000	4,375L/thùng
	Sơn ngoại thất mờ EXPO RAINKOTE TINT	thùng		2.400.000	2.400.000	17,5l/thùng
	Sơn ngoại thất siêu bóng EXPO SHINE FOR EXTERIOR	thùng		1.200.000	1.200.000	4,375L/thùng
	Sơn ngoại thất siêu bóng EXPO SHINE FOR EXTERIOR	thùng		4.000.000	4.000.000	17,5l/thùng
SƠN TP NESAN			QCVN 16:2017/BXD			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
I	SƠN NỘI THẤT					
	Sơn nội thất 23kg - NESAN	đ/thùng	6-8m ² /lít/1lốp	692.727	692.727	17L
	Sơn nội thất 5,32kg - NESAN	đ/lon	6-8m ² /lít/1lốp	260.000	260.000	4L
	Sơn mịn nội thất siêu trắng 24,48 kg -NESAN	đ/thùng	6-8m ² /lít/1lốp	1.824.545	1.824.545	17L
	Sơn mịn nội thất siêu trắng 5,76 kg -NESAN	đ/lon	6-8m ² /lít/1lốp	550.000	550.000	4L
	Sơn mịn nội thất cao cấp 23kg -NESAN	đ/thùng	8-10m ² /lít/1lốp	1.726.364	1.726.364	17L
	Sơn mịn nội thất cao cấp 5,32kg -NESAN	đ/lon	8-10m ² /lít/1lốp	487.273	487.273	4L
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp 19,72kg- NESAN	đ/thùng	10-12m ² /lít/1lốp	3.086.364	3.086.364	17L
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp 4,64kg- NESAN	đ/lon	10-12m ² /lít/1lốp	931.818	931.818	4L
	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp 1,16kg- NESAN	đ/lon	10-12m ² /lít/1lốp	211.364	211.364	1L
	Sơn bóng nội thất cao cấp 18,36kg -NESAN	đ/thùng	10-12m ² /lít/1lốp	3.786.364	3.786.364	17L
	Sơn bóng nội thất cao cấp 5,4kg -NESAN	đ/lon	10-12m ² /lít/1lốp	1.123.636	1.123.636	5L
	Sơn bóng nội thất cao cấp 1,08kg -NESAN	đ/lon	10-12m ² /lít/1lốp	255.000	255.000	1L
	Sơn nội thất men siêu bóng đặc biệt 5,4kg - NESAN	đ/lon	10-12m ² /lít/1lốp	1.335.455	1.335.455	5L
	Sơn men sứ nội thất siêu hạng 4,4kg -NESAN	đ/lon	10-12m ² /lít/1lốp	1.549.091	1.549.091	4L
	Sơn men sứ nội thất siêu hạng 1,1kg -NESAN	đ/lon	10-12m ² /lít/1lốp	395.909	395.909	1L
II	SƠN NGOẠI THẤT					
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp 22,95kg- NESAN	đ/thùng	8-10m ² /lít/1lốp	1.998.182	1.998.182	17L
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp 5,4kg- NESAN	đ/lon	8-10m ² /lít/1lốp	619.091	619.091	4L

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp 1,35kg- NESAN		đ/lon	8-10m ² /lít/1lốp	184.091	184.091	1L
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp 19,72kg -NESAN		đ/thùng	10-12m ² /lít/1lốp	3.524.545	3.524.545	17L
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp 4,64kg -NESAN		đ/lon	10-12m ² /lít/1lốp	1.090.000	1.090.000	4L
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp 1,35kg -NESAN		đ/lon	10-12m ² /lít/1lốp	239.545	239.545	1L
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 18,36kg -NESAN		đ/thùng	10-12m ² /lít/1lốp	4.197.273	4.197.273	17L
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 5,4kg -NESAN		đ/lon	10-12m ² /lít/1lốp	1.284.545	1.284.545	5L
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 1,08kg -NESAN		đ/lon	10-12m ² /lít/1lốp	361.364	361.364	1L
III	SƠN PHỦ BÓNG						
	Sơn phủ bóng Clear 4k - NESAN		đ/lon	12-15 m ² /lít/1lốp	984.454	984.454	4L
	Sơn phủ bóng Clear 1k - NESAN		đ/lon	12-15 m ² /lít/1lốp	271.364	271.364	1L
	PHỤ LỤC 4: TẤM LỢP						
I	TÔN LẠNH DẠNG CUỘN HOA SEN - Tiêu chuẩn kỹ thuật: ASTM A755/A755M:2015; AS 1397; JIS G 3322:2010						
1	Tôn lạnh AZ070 phủ AF	đ/m	0.20mmx1200mm G550	41.455	41.455	Giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định	
2	Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"	0.22mmx1200mm G550	44.636	44.636		
3	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"	0.25mmx1200mm G550	51.364	51.364		
4	Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"	0.30mmx1200mm G550	57.545	57.545		
5	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"	0.30mmx1200mm G550	59.455	59.455		
6	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"	0.35mmx1200mm G550	67.182	67.182		
7	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"	0.40mmx1200mm G550	75.727	75.727		
8	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	đ/m	0.45mmx1200mm G550	84.182	84.182	Giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định	
9	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"	0.50mmx1200mm G550	93.091	93.091		
10	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"	0.52mmx1200mm G550	96.455	96.455		
11	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"	0.20mmx1200mm G550	42.364	42.364		
12	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"	0.22mmx1200mm G550	45.545	45.545		
13	Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"	0.14mmx800mmx2000 mm G550	44.182	44.182		
14	Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"	0.14mmx800mmx2400 mm G550	52.909	52.909		
15	Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"	0.14mmx800mmx3000 mm G550	66.091	66.091		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
II	NGÓI MÀU ĐỒNG TÂM - CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH					
1	Ngói chính					Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
-	Ngói lợp	đ/viên		14.600	14.600	
2	Ngói phụ kiện					
-	Ngói rìa	đ/viên		22.000	22.000	
-	Ngói nóc có gờ	"		27.000	27.000	
-	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	"		39.000	39.000	
-	Ngói đuôi (cuối mái)	"		31.000	31.000	
-	Ngói ốp cuối rìa	"		36.000	36.000	
-	Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	"		36.000	36.000	
-	Ngói chữ T	"		49.000	49.000	
-	Ngói chạc ba	"		49.000	49.000	
-	Ngói chạc tư	"		49.000	49.000	
-	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	"		200.000	200.000	
-	Ngói lợp có giá gắn ống	"		200.000	200.000	
-	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	"		200.000	200.000	
-	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	"		200.000	200.000	
III	Công ty TNHH Tôn Pomina (KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam)					
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	Kg/m	0.25mmx1200mm TCT G550	80.705	80.705	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	"	0.30mmx1200mm TCT G550	89.989	89.989	
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"	0.35mmx1200mm TCT G550	109.626	109.626	
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"	0.40mmx1200mm TCT G550	123.518	123.518	
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"	0.45mmx1200mm TCT G550	135.434	135.434	
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"	0.50mmx1200mm TCT G550	146.880	146.880	
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"	0.55mmx1200mm TCT G550	157.856	157.856	
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"	0.40mmx1200mm TCT G550	127.078	127.078	
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"	0.45mmx1200mm TCT G550	139.464	139.464	
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"	0.50mmx1200mm TCT G550	151.380	151.380	
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"	0.55mmx1200mm TCT G550	162.826	162.826	
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"	0.60mmx1200mm TCT G550	176.522	176.522	
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"	0.25mmx1200mm APT G550	87.051	87.051	
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"	0.30mmx1200mm APT G550	99.507	99.507	
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"	0.35mmx1200mm APT G550	115.063	115.063	
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"	0.40mmx1200mm APT G550	128.236	128.236	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"	0.45mmx1200mm APT G550	140.866	140.866	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"	0.50mmx1200mm APT G550	153.027	153.027	
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"	0.60mmx1200mm APT G550	178.649	178.649	
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"	0.40mm x 1200mm APT G550	132.028	132.028	
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"	0.45mm x 1200mm APT G550	146.168	146.168	
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"	0.50mm x 1200mm APT G550	157.699	157.699	
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	Kg/m	0.55mm x 1200mm APT G550	170.665	170.665	
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"	0.40mm x 1200mm APT G550	138.868	138.868	
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"	0.45mm x 1200mm APT G550	154.499	154.499	
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"	0.50mm x 1200mm APT G550	167.560	167.560	
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"	0.55mm x 1200mm APT G550	179.769	179.769	
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"	0.60mm x 1200mm APT G550	193.480	193.480	
	PHỤ LỤC 5: THIẾT BỊ ĐIỆN			Giá bán tại TP Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã	Giá bán tại TP Quy Nhơn và thị trấn các huyện, thị xã	
1	Bộ đèn đơn:					
	Hiệu Điện Quang loại 1,2m	đ/bộ		109.091	109.091	
	Hiệu Điện Quang loại 0,6m	"		86.364	86.364	
2	Bộ đèn đôi:					
	Hiệu Điện Quang loại 1,2m	đ/bộ		136.364	136.364	
3	Bộ đèn đôi máng xương cá:					
	Hiệu Điện Quang loại 1,2m	đ/bộ		163.636	163.636	
4	Ổ cắm các loại:					
	Ổ cắm nhựa:02 lỗ Thái	đ/cái		8.200	8.200	
	02 lỗ nội	"		7.300	7.300	
	06 lỗ Thái	"		9.100	9.100	
	Ổ cắm ngầm tường:01 lỗ + 01 mặt nạ	đ/bộ		12.700	12.700	
	02 lỗ + 02 mặt nạ	"		20.000	20.000	
5	Công tắc các loại:					
	Công tắc chìm đơn	đ/bộ		4.500	4.500	
	Công tắc chìm đôi	"		14.500	14.500	
	Công tắc nổi (Thái)	"		4.500	4.500	
	Công tắc Cadivi	"		4.500	4.500	
6	Bảng điện:			2.700	2.700	
	8x12	đ/cái		3.600	3.600	
	8x16	"		4.500	4.500	
	8x24; 11x13	"		5.500	5.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	13x18; 11x18; 16x20	"		6.400	6.400	
	16x24	"		10.000	10.000	
	20x25; 25x30	"		18.200	18.200	
	30x30	"		11.500	11.500	
7	Hộp nối dây nhựa 150x150					
8	Ống luồn dây điện:					
8.1	Ống luồn dây điện Cadivi					
a	Ống luồn thẳng (Cadivi)					
	Phi 16 - CA162,9mét/ống	đ/ống		18.600	18.600	
	Phi 20 - CA20"	"		25.200	25.200	
	Phi 25 - CA25"	"		34.000	34.000	
	Phi 32 - CA32"			49.600	49.600	
b	Ống luồn đàn hồi (Cadivi)					
	Phi 16 - CAF1650mét/cuộn	đ/cuộn		183.500	183.500	
	Phi 20 - CAF20"	"		208.100	208.100	
	Phi 25 - CAF2540 mét/cuộn	"		230.400	230.400	
	Phi 32 - CAF3225 mét/cuộn			230.700	230.700	
8.2	Ống luồn dây điện - Sản phẩm của Công ty nhựa Đạt Hòa					
a	Hộp điện vuông (máng luồn dây điện PVC) -		TCCS 27-2010/ĐH, TC trích dẫn: IEC 1084-2-1: 1996 (TC Châu Âu)			
	Quy cách-Chiều dài (mét/cây)					
	20x102,0	đ/cây		9.900	9.900	
	24x142,0	"		13.600	13.600	
	39x192,0	"		23.500	23.500	
	60x402,0	"		53.600	53.600	
	80x402,0	"		79.100	79.100	
	100x402,0	"		96.800	96.800	
	20x101,7	"		8.400	8.400	
	24x141,7	"		11.500	11.500	
	39x191,7	"		20.000	20.000	
	60x401,7	"		45.600	45.600	
	80x401,7	"		67.200	67.200	
	100x401,7			82.200	82.200	
c	Ống luồn dây điện ngầm (loại uốn cong được)		TCCS 26-2010/ĐH			
	Chiều dài (mét/ống)					
	Phi 16 x 1,5mm ² ,92	đ/ống		20.000	20.000	
	Phi 20 x 1,7mm ² ,92	"		23.000	23.000	
	Phi 25 x 2,0mm ² ,92	"		33.100	33.100	
	Phi 32 x 2,4mm ² ,92	"		51.300	51.300	
	Phi 40 x 2,4mm ² ,92	"		62.600	62.600	
	Phi 50 x 2,4mm ² ,92	"		86.100	86.100	
d	Ống luồn dây điện tự sơn PE (ống ruột gà)					
	Loại 1: 19x19x19mm (mét/cuộn)					
	Phi 16	đ/cuộn		152.000	152.000	
	Phi 20	"		207.000	207.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Phi 25	"		338.000	338.000	
	Loại 2: Máu xám Chiều dài (mét/cuộn)					
	Phi 16	đ/cuộn		125.000	125.000	
	Phi 20	"		156.000	156.000	
	Phi 25	"		197.000	197.000	
9	Quạt điện dân dụng:					
	Quạt trần Việt Nam hiệu DONAIPAN - Sản phẩm của Công ty Cổ phần cơ điện Đồng Nai					
	Quạt trần 1,4m	đ/bộ		614.500	614.500	
	Quạt Senko: Quạt treo tường 02 dây	"		241.800	241.800	
10	Điều hòa nhiệt độ:					
	TOSHIBA - xuất xứ Thái Lan:					
	10.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-10N3KV	đ/bộ		7.409.000	7.409.000	
	13.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-13N3KV	"		9.773.000	9.773.000	
	18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-RAS-18N3KV	"		13.591.000	13.591.000	
	LG - máy Hàn Quốc do Việt Nam lắp ráp:					
	9.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S09ENA	đ/bộ		6.627.000	6.627.000	
	12.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S12ENA	"		8.082.000	8.082.000	
	18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-S18ENA	"		12.264.000	12.264.000	
	Sanyo - máy Nhật sản xuất tại Việt Nam:					
	9.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC9BGS7	đ/bộ		5.273.000	5.273.000	
	12.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC12BGS7	"		6.500.000	6.500.000	
	18.000BTU/h 2 cục 1 chiều-SAP-KC18BGS7	"		9.818.000	9.818.000	
	Reetech - hàng Việt Nam chất lượng cao (Bảo hành toàn bộ sản phẩm máy điều hòa nhiệt độ Reetech là 24 tháng; Riêng BLOC của máy điều hòa nhiệt độ Reetech bảo hành					
	RT9/RC9BM9 (1HP)	đ/bộ		5.436.000	5.436.000	
	RT12/RC12BM9 (1,5HP)	"		6.773.000	6.773.000	
	RT18/RC18BM9 (2HP)	"		9.409.000	9.409.000	
	RT24/RC24BM9 (2,5HP)	"		13.273.000	13.273.000	
11	Cầu dao CADIVI các loại:					
	Cầu dao 02 pha: 15A; 20A	đ/cái		33.100	33.100	
	30A	"		42.100	42.100	
	60A	"		66.900	66.900	
	100A	"		148.400	148.400	
	Cầu dao 03 pha: 30A	"		67.800	67.800	
	60A	"		110.300	110.300	
	100A	"		240.700	240.700	
	Cầu dao 02 pha đảo: 20A	"		42.300	42.300	
	30A	"		51.000	51.000	
	60A	"		84.000	84.000	
	Cầu dao 03 pha đảo: 20A	"		65.700	65.700	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	30A	"		80.000	80.000	
	60A	"		123.700	123.700	
	Aptomat 10A, 15A, 20A, 30A - 2 nhà	"		27.720	27.720	
	Nắp chụp aptomat	"		640	640	
	Modul âm tường	"		4.100	4.100	
12	Sản phẩm đèn hiệu MFUHAILIGHT của Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
12.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC: thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 - Bảo hành 5 năm		Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007			
-	DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đ/Bộ		5.136.364	5.136.364	
-	DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 5800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		5.863.636	5.863.636	
-	DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 7250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		6.500.000	6.500.000	
-	DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		7.000.000	7.000.000	
-	DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đ/bộ		7.772.727	7.772.727	
-	DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		7.872.727	7.872.727	
-	DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		8.181.818	8.181.818	
-	DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		8.863.636	8.863.636	
-	DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		10.318.182	10.318.182	
-	DMC 120W , quang thông bộ đèn >= 18.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		11.318.182	11.318.182	
-	DMC 140W , quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		12.272.727	12.272.727	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	DMC 150W , quang thông bộ đèn >= 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		12.727.273	12.727.273	
-	DMC 180W , quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		16.818.182	16.818.182	
-	DMC 200W , quang thông bộ đèn >= 30.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		18.681.818	18.681.818	
-	DMC 250W , quang thông bộ đèn >= 37.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		21.636.364	21.636.364	
-	DMC 320W , quang thông bộ đèn >= 46.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		23.818.182	23.818.182	
12.2	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT GMC: thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 - Bảo hành 5 năm		Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007			
-	GMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	d/Bộ		6.681.818	6.681.818	
-	GMC 70W , quang thông bộ đèn >=9450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"		7.500.000	7.500.000	
-	GMC 75W , quang thông bộ đèn >= 10.125 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	d/bộ		7.681.818	7.681.818	
-	GMC 80W , quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"		7.909.091	7.909.091	
-	GMC 90W , quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"		8.500.000	8.500.000	
-	GMC 100W , quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"		9.318.182	9.318.182	
-	GMC 120W , quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"		11.227.273	11.227.273	
-	GMC 135W , quang thông bộ đèn >= 18.225 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"		11.727.273	11.727.273	
-	GMC 150W , quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"		12.409.091	12.409.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	GMC 180W , quang thông bộ đèn >= 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"		15.863.636	15.863.636	
-	GMC 200W , quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"		17.454.545	17.454.545	
-	GMC 250W , quang thông bộ đèn >= 33.750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"		19.727.273	19.727.273	
-	GMC 300W , quang thông bộ đèn >= 40.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"		22.000.000	22.000.000	
-	GMC 350W , quang thông bộ đèn >= 47.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 15Kv	"		23.545.455	23.545.455	
12.3	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC: thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 - Bảo hành 5 năm		Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007			
-	CMC 30W, quang thông bộ đèn > 3900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đ/Bộ		4.700.000	4.700.000	
-	CMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		5.154.545	5.154.545	
-	CMC 50W, quang thông bộ đèn >= 6500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đ/Bộ		5.772.727	5.772.727	
-	CMC 60W, quang thông bộ đèn >= 7800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		6.700.000	6.700.000	
-	CMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		7.500.000	7.500.000	
-	CMC 75W, quang thông bộ đèn >= 9.750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		7.727.273	7.727.273	
-	CMC 80W, quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		7.900.000	7.900.000	
-	CMC 90W, quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn > 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		8.636.364	8.636.364	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	CMC 100W, quang thông bộ đèn $\geq$ 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $>$ 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		9.800.000	9.800.000	
-	CMC 120W, quang thông bộ đèn $\geq$ 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $>$ 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		11.800.000	11.800.000	
-	CMC 140W, quang thông bộ đèn $\geq$ 18.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $>$ 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		12.200.000	12.200.000	
-	CMC 150W, quang thông bộ đèn $\geq$ 19.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $>$ 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		12.500.000	12.500.000	
-	CMC 160W, quang thông bộ đèn $\geq$ 20.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $>$ 130Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		13.200.000	13.200.000	
12.4	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS: thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 - Bảo hành 5 năm		Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007			
-	CMOS 60W, quang thông bộ đèn $\geq$ 9000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	đ/Bộ		8.318.182	8.318.182	
-	CMOS 70W, quang thông bộ đèn $\geq$ 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		8.772.727	8.772.727	
-	CMOS 75W, quang thông bộ đèn $\geq$ 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		8.909.091	8.909.091	
-	CMOS 80W, quang thông bộ đèn $\geq$ 11.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	đ/bộ		9.545.455	9.545.455	
-	CMOS 90W, quang thông bộ đèn $\geq$ 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		10.409.091	10.409.091	
-	CMOS 107W, quang thông bộ đèn $\geq$ 16.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		11.727.273	11.727.273	
-	CMOS 123W, quang thông bộ đèn $\geq$ 18.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		13.136.364	13.136.364	
-	CMOS 139W, quang thông bộ đèn $\geq$ 20.850 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		13.863.636	13.863.636	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	CMOS 150W, quang thông bộ đèn >= 21.750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		14.454.545	14.454.545	
-	CMOS 160W, quang thông bộ đèn >= 23.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		15.272.727	15.272.727	
-	CMOS 180W, quang thông bộ đèn >= 26.100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		17.727.273	17.727.273	
-	CMOS 200W, quang thông bộ đèn >= 29.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		20.363.636	20.363.636	
12.5	Đèn Led sân vườn MFUHAILIGHT GL: thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 - Bảo hành 5 năm		Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007	-	-	
-	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	đ/bộ		9.400.000	9.400.000	
-	GL01, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"		10.400.000	10.400.000	
-	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"		7.090.909	7.090.909	
-	GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"		8.000.000	8.000.000	
-	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"		9.600.000	9.600.000	
-	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"		10.500.000	10.500.000	
-	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"		10.900.000	10.900.000	
-	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	đ/bộ		11.400.000	11.400.000	
-	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"		7.600.000	7.600.000	
-	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"		8.300.000	8.300.000	
-	GL08, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"		7.700.000	7.700.000	
-	GL08, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"		8.400.000	8.400.000	
-	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"		7.800.000	7.800.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"		8.500.000	8.500.000	
-	GL10, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"		8.000.000	8.000.000	
	GL10, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét 10Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"		9.000.000	9.000.000	
12.6	Đèn Led trang trí thẩm có MFUHAILIGHT: Chip Led Cree - USA, Bảo hành 02 năm		Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007			
-	FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	đ/bộ		4.290.909	4.290.909	
-	FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	"		3.527.273	3.527.273	
-	FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	"		3.590.909	3.590.909	
-	FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	"		3.409.091	3.409.091	
12.7	Đèn Led âm đất MFUHAILIGHT: Chip Led CREE - USA - Bảo hành 02 năm.		Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007	-	-	
-	MF-UG-8A - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	đ/bộ		2.090.909	2.090.909	
-	MF-UG-8B - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"		2.272.727	2.272.727	
-	MF-UG-8C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"		2.727.273	2.727.273	
-	MF-UG-8D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"		3.090.909	3.090.909	
-	MF-UG-8E - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"		3.363.636	3.363.636	
-	MF-UG-6A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"		2.227.273	2.227.273	
-	MF-UG-6B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"		2.590.909	2.590.909	
-	MF-UG-6C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"		2.863.636	2.863.636	
-	MF-UG-6D - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"		3.272.727	3.272.727	
-	MF-UG-5A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	đ/Bộ		2.090.909	2.090.909	
-	MF-UG-5B - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"		2.636.364	2.636.364	
-	MF-UG-5C - 15W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"		2.818.182	2.818.182	
-	MF-UG-5D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"		3.181.818	3.181.818	
-	MF-UG-5E - 48W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"		3.545.455	3.545.455	
-	MF-UG-2TA - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"		2.318.182	2.318.182	
-	MF-UG-2TB - 8W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"		2.454.545	2.454.545	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	MF-UG-2TB - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"		2.590.909	2.590.909	
-	MF-UG-33 - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"		2.500.000	2.500.000	
-	MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"		2.590.909	2.590.909	
12.8	Đèn pha Led MFUHAILIGHT F328: thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 - Bảo hành 5 năm		Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007	-	-	
-	F328 - 70W, quang thông bộ đèn >= 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	đ/Bộ		8.318.182	8.318.182	
-	F328 - 80W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		8.590.909	8.590.909	
-	F328 - 90W, quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		8.909.091	8.909.091	
-	F328 - 100W, quang thông bộ đèn >= 14.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		10.136.364	10.136.364	
-	F328 - 120W, quang thông bộ đèn >= 16.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		11.000.000	11.000.000	
-	F328 - 150W, quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		12.000.000	12.000.000	
-	F328 - 180W, quang thông bộ đèn >= 25.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		12.590.909	12.590.909	
-	F328 - 200W, quang thông bộ đèn >= 28.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		13.136.364	13.136.364	
-	F328 - 240W, quang thông bộ đèn >= 33.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		15.227.273	15.227.273	
-	F328 - 280W, quang thông bộ đèn >= 39.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		15.909.091	15.909.091	
-	F328 - 330W, quang thông bộ đèn >= 46.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		17.318.182	17.318.182	
-	F328 - 400W, quang thông bộ đèn >= 56.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140 Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		29.000.000	29.000.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	F328 - 500W, quang thông bộ đèn $\geq$ 70.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140 Lm/W, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		31.000.000	31.000.000	
12.9	Đèn pha Led MFUHAILIGHT F326: thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 - Bảo hành 5 năm		Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007	-	-	
-	F326 - 280W, quang thông bộ đèn $\geq$ 39.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	đ/Bộ		16.090.909	16.090.909	
-	F326 - 330W, quang thông bộ đèn $\geq$ 46.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		17.500.000	17.500.000	
-	F326 - 400W, quang thông bộ đèn $\geq$ 56.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		32.000.000	32.000.000	
-	F326 - 450W, quang thông bộ đèn $\geq$ 63.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		33.000.000	33.000.000	
-	F326 - 500W, quang thông bộ đèn $\geq$ 70.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		34.000.000	34.000.000	
-	F326 - 600W, quang thông bộ đèn $\geq$ 84.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		35.000.000	35.000.000	
-	F326 - 800W, quang thông bộ đèn $\geq$ 112.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		40.000.000	40.000.000	
-	F326 - 1000W, quang thông bộ đèn $\geq$ 140.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 140 Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		42.000.000	42.000.000	
12.10	Đèn cao áp hiệu MFUHAILIGHT F310: thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7 - Bảo hành 5 năm		Tiêu chuẩn IEC 60598, ISO 9001:2015, ISO14001:2015, TCVN 7722-2-3:2007			
-	F310 - 30W, quang thông bộ đèn $\geq$ 3900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	đ/Bộ		6.900.000	6.900.000	
-	F310 - 40W, quang thông bộ đèn $\geq$ 5200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		7.136.364	7.136.364	
-	F310 - 50W, quang thông bộ đèn $\geq$ 6500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq$ 15Kv	"		7.318.182	7.318.182	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	F310 - 60W, quang thông bộ đèn >= 7800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		7.681.818	7.681.818	
-	F310 - 70W, quang thông bộ đèn >= 9100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		7.909.091	7.909.091	
-	F310 - 80W, quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		8.227.273	8.227.273	
-	F310 - 90W, quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		8.500.000	8.500.000	
-	F310 - 100W, quang thông bộ đèn >= 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		9.227.273	9.227.273	
-	F310 - 120W, quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 15Kv	"		10.000.000	10.000.000	
12.11	Trụ trang trí sân vườn MFUHAILIGHT - ĐỂ, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng -		tiêu chuẩn TCVN 3902- 1984	-	-	
-	Cột sân vườn MFUHAlight FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300-Bóng LED 9W	đ/bộ		6.609.091	6.609.091	
-	Cột sân vườn MFUHAlight FH06/FHL003-Bóng LED 9W	"		13.954.545	13.954.545	
-	Cột sân vườn MFUHAlight FH 06/CH-01-2/FHL003-Bóng LED 30W	"		13.409.091	13.409.091	
-	Cột sân vườn MFUHAlight FH06/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9W	"		16.590.909	16.590.909	
-	Cột sân vườn MFUHAlight FH06/CH04-4/Ø400 -Bóng LED 9W	"		11.363.636	11.363.636	
-	Cột sân vườn MFUHAlight FH06/CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9W	"		11.363.636	11.363.636	
-	Cột sân vườn MFUHAlight FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9W	"		14.636.364	14.636.364	
-	Cột sân vườn MFUHAlight FH06/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 9W	"		16.000.000	16.000.000	
-	Cột sân vườn MFUHAlight FH06/CH-09-2-FHL004- Bóng LED 9W	"		20.700.000	20.700.000	
-	Cột sân vườn MFUHAlight FH07/FHL003- Bóng LED 30W	"		16.518.182	16.518.182	
-	Cột sân vườn MFUHAlight FH07/ CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30W	"		14.636.364	14.636.364	
-	Cột sân vườn MFUHAlight FH07/ CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9W	"		17.981.818	17.981.818	
-	Cột sân vườn MFUHAlight FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9W	"		12.727.273	12.727.273	
-	Cột sân vườn MFUHAlight FH07/ CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9W	đ/bộ		17.681.818	17.681.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Bóng LED 9W	"		12.590.909	12.590.909	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30W	"		16.909.091	16.909.091	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30W	"		21.536.364	21.536.364	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/FHL005- Bóng LED 9W	"		20.863.636	20.863.636	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9W	"		16.309.091	16.309.091	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9W	"		19.754.545	19.754.545	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9W	"		15.890.909	15.890.909	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9W	"		17.981.818	17.981.818	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30W	"		18.318.182	18.318.182	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30W	"		22.790.909	22.790.909	
-	Đế cột MFUHAilight FH-05B- Cao 1,60m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"		9.045.455	9.045.455	
-	Đế cột MFUHAilight FH-03: Cao 1,78m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"		10.409.091	10.409.091	
-	Đế cột MFUHAilight FH-01C Sr từ : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"		15.209.091	15.209.091	
-	Cột sân vườn MFUHAilight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) Thân bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m; Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	"		4.145.455	4.145.455	
-	Trụ trang trí MFUHAilight FH10 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) Thân bằng gang đúc; Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"		7.418.182	7.418.182	
-	Trụ trang trí MFUHAilight FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) Thân bằng gang đúc; Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"		8.618.182	8.618.182	
-	Trụ trang trí MFUHAilight FH12 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng; Đế trụ bằng gang đúc; Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"		7.363.636	7.363.636	
12.12	Trụ đèn chiếu sáng MFUHAilight -		Tiêu chuẩn JISG3101.SS400, ASTM A123	-	-	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 6m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	đ/cột		4.727.273	4.727.273	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m liền cần đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		5.363.636	5.363.636	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m cần rời đôi ;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		5.636.364	5.636.364	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m liền cần đơn;D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		5.727.273	5.727.273	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148;dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		6.181.818	6.181.818	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m liền cần đơn;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		7.818.182	7.818.182	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng: MFUHAilightBát giác 9m cần rời đôi;D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		8.000.000	8.000.000	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác10m liền cần đơn;D=164;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		8.545.455	8.545.455	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác10m cần rời đôi;D=164;dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		8.909.091	8.909.091	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		10.454.545	10.454.545	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight:10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		11.545.455	11.545.455	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 11m liền cần đơn; D=184; dày = 4mm; vưon = 1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	đ/cột		10.636.364	10.636.364	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 11m cần rời đôi; D=184; dày=4mm; vưon = 1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột		11.272.727	11.272.727	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu- Thân cao 9m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	đ/cột		11.545.455	11.545.455	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: 11m (bát giác + Tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu:- Thân cao 9m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng.	đ/cột		12.636.364	12.636.364	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT (bát giác + tròn côn), cần đơn kiểu 12m lắp đế gang FH01C (Sư từ) - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) - Cần đơn kiểu : Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm + D60*3mm	đ/cột		15.000.000	15.000.000	
-	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT (bát giác + tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang FH01C (Sư từ) - Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74*500*3mm. Đế 400*400*12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) - Cần đôi kiểu : Thân cần tròn côn cao 2m, D60/86mm, dày 4mm+ D60*3mm, Vưon 1.5m + D34*2mm + cầu inox D100mm	đ/cột		16.090.909	16.090.909	
13	Sản phẩm chiếu sáng công nghệ LED thương hiệu Điện Quang					
13.1	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ -		Tiêu chuẩn TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007			
-	LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	đ/cái		501.818	501.818	
-	LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	"		501.818	501.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	LEDPN01 45/65 600X600 (45W daylight)	"		1.257.273	1.257.273	
13.2	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ -		Tiêu chuẩn TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008; TCVN 7590-1:2010/IEC 61347-1: 2007			
-	LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	đ/cái		667.273	667.273	
-	LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	"		111.818	111.818	
-	LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120) - TCCS Điện Quang	"		111.818	111.818	
-	LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170) - TCCS Điện Quang	"		195.455	195.455	
13.3	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang					
-	LEDMF01 18765 (0.6m 18w Daylight, nguồn tích hợp)	đ/cái		219.091	219.091	
-	LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp)	"		383.636	383.636	
13.4	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang					
-	ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời)	đ/cái		177.273	177.273	
-	LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	"		96.364	96.364	
-	LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	"		158.182	158.182	
-	LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	"		163.636	163.636	
13.5	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang					
-	LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	đ/cái		284.000	284.000	
13.6	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang					
-	LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		32.727	32.727	
-	LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	"		40.909	40.909	
-	LEDBUA70 (7W Daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	"		70.000	70.000	
-	LEDBUA80 (9W Daylight/ Warmwhite chụp cầu mờ)	"		80.909	80.909	
13.7	Đèn LED Bulb BU11 Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang					
-	LEDBU11A50 (3W daylight/ warmwhite chụp cầu mờ)	đ/cái		35.455	35.455	
-	LEDBU11A60 05765 (5W daylight, chụp cầu mờ)	"		43.636	43.636	
-	LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	"		40.000	40.000	
-	LEDBU11A60 (5W, RED/ GREEN, BLUE)	"		49.091	49.091	
-	LEDBU11A70 (7W, daylight/warmwhite, chụp cầu mờ)	"		70.000	70.000	
13.8	Bộ đèn LED Downlight Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang					
-	LRD04 90 (3W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	đ/bộ		60.000	60.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	LRD04 (5W daylight/warmwhite/coolwhite, 3.5inch)	"		72.727	72.727	
-	LEDLRD04 (5W, 3.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	"		87.273	87.273	
-	LRD04 (7W daylight/warmwhite/coolwhite , 4.5inch)	đ/bộ		94.545	94.545	
-	LRD04 (9W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	"		106.364	106.364	
-	LEDLRD04 (7W, 4.5 inch, đổi màu bằng công tắc)	"		110.909	110.909	
-	LRD04 (11W daylight/warmwhite/coolwhite, 4,5inch)	"		119.091	119.091	
-	LRD05 (3W daylight/warmwhite/coolwhite 3,5inch)	"		60.000	60.000	
-	LRD05 (5W Daylight/warmwhite/coolwhite3,5inch)	"		72.727	72.727	
13.9 Đèn LED tube Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang						
-	LEDTU06I (0.6m 9W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	đ/cái		67.273	67.273	
-	LEDTU06I (1.2m 18W daylight/warmwhite thân thủy tinh)	"		96.364	96.364	
-	LEDTU09 (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	"		109.091	109.091	
-	LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	"		114.545	114.545	
-	LEDTU09 HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	"		235.455	235.455	
-	LEDTU09R HPF (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	"		243.636	243.636	
-	LEDTU09R HPF (1.2m 10W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay, hệ số công suất cao)	"		191.818	191.818	
-	LEDTU09 HPF (1.2m 10W daylight/warmwhite/coolwhite, thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao)	"		185.455	185.455	
-	LEDTU09R (0.6m 9W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	"		114.545	114.545	
-	LEDTU09 (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ)	"		158.182	158.182	
-	LEDTU09R (1.2m 18W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	"		163.636	163.636	
-	LEDTU09R (1.2m 22W daylight/warmwhite/coolwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	"		192.727	192.727	
13.10 Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang						
-	LEDFX09HPF (9W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	đ/bộ		168.182	168.182	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	LEDFX09HPF (18W daylight/warmwhite/coolwhite, thân liền 0.6m, TU09 HPF)	"		240.000	240.000	
-	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (0.6m 9W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	"		141.818	141.818	
-	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 (1.2m 18W daylight/warmwhite, máng mini led tube thân nhựa mờ)	"		206.364	206.364	
-	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 (9W daylight/warmwhite, mini 0.6m, TU09)	"		141.818	141.818	
-	LEDFX09 (18W daylight/warmwhite, mini 1.2m, TU09)	"		206.364	206.364	
-	LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0.6m, TU06)	"		100.000	100.000	
-	LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1.2m, TU06)	"		132.727	132.727	
13.11	Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang					
-	LEDHB05 (40W daylight)	đ/bộ		669.091	669.091	
-	LEDHB05 (60W daylight)	"		1.064.545	1.064.545	
-	LEDHB05 (80W daylight E40)	"		1.255.455	1.255.455	
-	LEDHB02 (100W daylight/warmwhite)	"		3.426.364	3.426.364	
13.12	Bộ Đèn LED High Bay Điện Quang ĐQ - TCCS Điện Quang					
-	LEDHB02 (150W daylight)	đ/bộ		5.673.636	5.673.636	
-	LEDHB02 (200W daylight)	"		6.977.273	6.977.273	
14	Sản phẩm đèn đường Led, đèn đường cao áp, đèn cầu trang trí - Sản xuất tại Malaysia do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát cung cấp					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
14.1	Đèn đường Led Nikkon					
-	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	đ/bộ		4.425.000	4.425.000	
-	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	"		5.250.000	5.250.000	
-	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		6.375.000	6.375.000	
-	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		8.400.000	8.400.000	
-	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		9.150.000	9.150.000	
-	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		9.450.000	9.450.000	
-	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		9.760.000	9.760.000	
-	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		10.650.000	10.650.000	
-	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		11.250.000	11.250.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		12.225.000	12.225.000	
-	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		13.040.000	13.040.000	
-	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		13.800.000	13.800.000	
-	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		14.925.000	14.925.000	
-	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		15.920.000	15.920.000	
-	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		34.350.000	34.350.000	
-	Đèn đường Led Nikkon S533 90W (5000K/4000K/3000K) (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		10.425.000	10.425.000	
-	Đèn đường Led Nikkon S533 120W - 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		11.925.000	11.925.000	
-	Đèn đường Led Nikkon S533 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	đ/bộ		13.125.000	13.125.000	
-	Đèn đường Led Nikkon S533 170W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		16.425.000	16.425.000	
-	Đèn đường Led Nikkon S536 150W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		14.925.000	14.925.000	
-	Đèn đường Led Nikkon S536 170W - 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		17.250.000	17.250.000	
-	Đèn đường Led Nikkon S536 190W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		17.850.000	17.850.000	
-	Đèn đường Led Nikkon S536 210W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		18.375.000	18.375.000	
-	Đèn đường Led Nikkon SDQ 30W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		4.080.000	4.080.000	
-	Đèn đường Led Nikkon SDQ 40W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		4.320.000	4.320.000	
-	Đèn đường Led Nikkon SDQ 60W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		6.080.000	6.080.000	
-	Đèn đường Led Nikkon SDQ 80W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		6.640.000	6.640.000	
-	Đèn đường Led Nikkon SDQ 100W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		8.400.000	8.400.000	
-	Đèn đường Led Nikkon SDQ 120W- 5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		8.720.000	8.720.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Đèn đường Led Nikkon SDQ 150W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		10.960.000	10.960.000	
-	Đèn đường Led Nikkon SDQ 180W-5000K/4000K/3000K (dimming 5 cấp công suất) Malaysia	"		11.680.000	11.680.000	
-	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W-5000K/4000K/3000K Malaysia	"		11.925.000	11.925.000	
-	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W-5000K/4000K/3000K Malaysia	"		13.425.000	13.425.000	
-	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W-5000K/4000K/3000K Malaysia	"		14.925.000	14.925.000	
-	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-250W-5000K/4000K/3000K Malaysia	"		20.250.000	20.250.000	
-	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-300W-5000K/4000K/3000K Malaysia	"		21.750.000	21.750.000	
-	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-350W-5000K/4000K/3000K Malaysia	"		23.250.000	23.250.000	
14.2	Đèn đường cao áp Nikkon					
-	Đèn đường cao áp S419, S412 -100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	đ/bộ		2.625.000	2.625.000	
-	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	"		3.150.000	3.150.000	
-	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	"		3.450.000	3.450.000	
-	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	"		4.425.000	4.425.000	
-	Đèn đường cao áp 100W Dimming 70W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	"		2.925.000	2.925.000	
-	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W Dimming 100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	"		4.050.000	4.050.000	
-	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W Dimming 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	"		4.350.000	4.350.000	
-	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W Dimming 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	"		5.550.000	5.550.000	
14.3	Đèn cầu trang trí					
-	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	đ/bộ		2.100.000	2.100.000	
-	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	"		1.400.000	1.400.000	
-	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	"		1.650.000	1.650.000	
-	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	"		900.000	900.000	
15	Sản phẩm đèn đường LED, đèn công viên LED.....hiệu VESTEL sản xuất tại Châu Âu do Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Đại Trường Phát cung cấp					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
15.1	Đèn Đường LED VESTEL Dành Cho Cao Tốc, Đô Thị, Khu Vực... (Sản Xuất Tại Châu Âu)					
-	Mã hiệu: Sardes S5-60, Công suất 60W, Tổng quang thông chuẩn: 7000lm, Nhiệt độ phát màu: 4000K, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC (Tự động tiết giảm công suất, chống sét SPD 10KV từ Châu Âu, sẵn sàng kết nối điều khiển từ xa....)	đ/bộ		7.126.550	7.126.550	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Mã hiệu: Sardes S3-95, Công suất 95W , Tổng quang thông chuẩn: 11.000lm, Nhiệt độ phát màu: 4000K, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC (Tự động tiết giảm công suất, chống sét SPD 10KV từ Châu Âu, sẵn sàng kết nối điều khiển từ	"		9.213.800	9.213.800	
-	Mã hiệu: Sardes S3-121, Công suất 121W , Tổng quang thông chuẩn: 14.000lm, Nhiệt độ phát màu: 4000K, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC (Tự động tiết giảm công suất, chống sét SPD 10KV từ Châu Âu, sẵn sàng kết nối điều khiển từ	"		9.763.500	9.763.500	
-	Mã hiệu: Sardes S2-140, Công suất 140W , Tổng quang thông chuẩn: 16.000lm, Nhiệt độ phát màu: 4000K, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC (Tự động tiết giảm công suất, chống sét SPD 10KV từ Châu Âu, sẵn sàng kết nối điều khiển từ	"		12.046.250	12.046.250	
-	Mã hiệu: Sardes S2-155, Công suất 155W , Tổng quang thông chuẩn: 19.000lm, Nhiệt độ phát màu: 4000K, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC (Tự động tiết giảm công suất, chống sét SPD 10KV từ Châu Âu, sẵn sàng kết nối điều khiển từ	"		13.227.300	13.227.300	
-	Mã hiệu: Sardes S2-165, Công suất 165W , Tổng quang thông chuẩn: 21.000lm, Nhiệt độ phát màu: 4000K, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC (Tự động tiết giảm công suất, chống sét SPD 10KV từ Châu Âu, sẵn sàng kết nối điều khiển từ	"		15.354.800	15.354.800	
15.2	Đèn Đường LED VESTEL Dành Cho Nội Đô...Vỏ Nhôm Đức Nguyên Khối, Chip LED Samsung (Korea), Driver VESTEL (Sản Xuất Tại Châu Âu, Thổ Nhĩ Kỳ), Tuổi Thọ 100.000 Giờ					
-	Mã hiệu: Magnesia 90, Công suất 90W, Tổng quang thông chuẩn: 12.000lm, Nhiệt độ phát màu: 4000K, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC (đồng tiêu chuẩn Châu Âu, không DIM)	đ/bộ		6.141.000	6.141.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
15.3	Đèn Đường LED VESTEL Dành Cho Ngõ, Xóm...Vỏ Nhôm Đức Nguyên Khối, Chip LED Samsung (Korea), Driver VESTEL (Sản Xuất Tại Châu Âu, Thổ Nhĩ Kỳ), Tuổi Thọ 100.000 Giờ					
-	Mã hiệu: Street Fighter 50, Công suất 50W, Tổng quang thông chuẩn: 6.000lm, Nhiệt độ phát màu: 4000K, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC (đồng tiêu chuẩn Châu Âu, không DIM)	đ/bộ		4.536.750	4.536.750	
15.4	Đèn LED VESTEL Chiếu Trụ Sử Dụng Trong Công Viên, Sân Vườn....Chip LED Nichia (Japan), Driver VESTEL IP67 (Sản Xuất Tại Châu Âu, Thổ Nhĩ Kỳ), Tuổi thọ: 50.000 giờ					
-	Mã hiệu: PGP01 17, Công suất 17W, Tổng quang thông: 1.800lm, Nhiệt độ phát màu: 3000K, Chỉ số hoàn màu (CRI) > 80, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC	đ/bộ		8.501.950	8.501.950	
-	Mã hiệu: PGP01 17, Công suất 17W, Tổng quang thông: 1.800lm, Nhiệt độ phát màu: 4000K, Chỉ số hoàn màu (CRI) > 80, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC	"		8.501.950	8.501.950	
-	Mã hiệu: PGP01 17, Công suất 17W, Tổng quang thông: 1.800lm, Nhiệt độ phát màu: 6500K, Chỉ số hoàn màu (CRI) > 80, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC	"		8.501.950	8.501.950	
-	Mã hiệu: PGP02 29, Công suất 29W, Tổng quang thông: 3.000lm, Nhiệt độ phát màu: 3000K, Chỉ số hoàn màu (CRI) > 80, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC	"		8.975.750	8.975.750	
-	Mã hiệu: PGP02 29, Công suất 29W, Tổng quang thông: 3.000lm, Nhiệt độ phát màu: 4000K, Chỉ số hoàn màu (CRI) > 80, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC	"		8.975.750	8.975.750	
-	Mã hiệu: PGP02 29, Công suất 29W, Tổng quang thông: 3.000lm, Nhiệt độ phát màu: 6500K, Chỉ số hoàn màu (CRI) > 80, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC	"		8.975.750	8.975.750	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Mã hiệu: PGP03 41, Công suất 41W, Tổng quang thông: 4.100lm, Nhiệt độ phát màu: 3000K, Chỉ số hoàn màu (CRI) > 80, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC	"		9.447.250	9.447.250	
-	Mã hiệu: PGP03 41, Công suất 41W, Tổng quang thông: 4.100lm, Nhiệt độ phát màu: 4000K, Chỉ số hoàn màu (CRI) > 80, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC	"		9.447.250	9.447.250	
-	Mã hiệu: PGP03 41, Công suất 41W, Tổng quang thông: 4.100lm, Nhiệt độ phát màu: 6500K, Chỉ số hoàn màu (CRI) > 80, Chuẩn chống bụi & nước: IP66, Điện áp hoạt động: 176V-264V-AC	"		9.447.250	9.447.250	
16	Sản phẩm đèn do Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đình cung cấp					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
16.1	Đèn đường LED					
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIA30 30W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	đ/bộ		4.545.455	4.545.455	
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIA40 40W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	"		4.909.091	4.909.091	
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô-đun SIA60 60W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	"		5.136.364	5.136.364	
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun SIB80 80W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	"		6.818.182	6.818.182	
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô-đun SIC100 100W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2012	"		7.227.273	7.227.273	
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA60 60W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	"		7.545.455	7.545.455	
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB80 80W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2012	"		8.136.364	8.136.364	
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA90 90W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2013	"		9.636.364	9.636.364	
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA120 120W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2014	"		10.727.273	10.727.273	
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA150 150W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2015	"		12.181.818	12.181.818	
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB160 160W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2016	"		12.681.818	12.681.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLA180 180W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2015	"		15.363.636	15.363.636	
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB200 200W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2016	"		15.418.182	15.418.182	
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB240 240W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2017	"		16.318.182	16.318.182	
-	Đèn đường LED Arrlux dòng Alpha SLB320 320W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2018	"		18.954.545	18.954.545	
16.2	Đèn LED pha					
-	Đèn LED pha FLA60-C, 60W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	đ/bộ		7.227.273	7.227.273	
-	Đèn LED pha FLB80-C, 80W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2012	"		7.327.273	7.327.273	
-	Đèn LED pha FLA150-C, 150W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2013	"		11.227.273	11.227.273	
-	Đèn LED pha FLB240-C, 240W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2014	đ/bộ		14.454.545	14.454.545	
-	Đèn LED pha FLB280-C, 280W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2015	"		15.727.273	15.727.273	
-	Đèn LED pha FLA300-C, 300W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2016	"		18.909.091	18.909.091	
-	Đèn LED khu vực FLD450, 450W - IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3:2011	"		25.272.727	25.272.727	
17	Sản phẩm đèn đường chiếu sáng Led của Công ty TNHH XD - TM Tín Lợi					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
17,1	Đèn đường					
-	Đèn LED RILEX 30W: sử dụng 16 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 3.900\text{lm}$), IP66	đ/bộ		4.100.000	4.100.000	
-	Đèn LED RILEX 40W: sử dụng 16 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 5.200\text{lm}$), IP66	"		4.300.000	4.300.000	
-	Đèn LED RILEX 50W: sử dụng 16 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 6.500\text{lm}$), IP66	"		4.700.000	4.700.000	
-	Đèn LED RILEX 60W: sử dụng 32 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 7.800\text{lm}$), IP66	"		5.200.000	5.200.000	
-	Đèn LED RILEX 70W: sử dụng 32 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 9.100\text{lm}$), IP66	"		6.000.000	6.000.000	
-	Đèn LED RILEX 80W: sử dụng 32 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 10.400\text{lm}$), IP66	"		6.500.000	6.500.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Đèn LED RILEX 90W: sử dụng 48 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 12.100\text{lm}$), IP66	"		7.500.000	7.500.000	
-	Đèn LED RILEX 100W: sử dụng 48 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 13.000\text{lm}$), IP66	"		7.700.000	7.700.000	
-	Đèn LED RILEX 120W: sử dụng 64 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 16.500\text{lm}$), IP66	"		9.680.000	9.680.000	
-	Đèn LED RILEX 150W: sử dụng 80 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 19.500\text{lm}$), IP66	"		9.900.000	9.900.000	
-	Đèn LED RILEX 160W: sử dụng 80 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 20.800\text{lm}$), IP66	"		10.500.000	10.500.000	
-	Đèn LED RILEX 180W: sử dụng 112 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 23.400\text{lm}$), IP66	"		13.200.000	13.200.000	
-	Đèn LED RILEX 185W: sử dụng 112 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 24.050\text{lm}$), IP66	đ/bộ		13.500.000	13.500.000	
-	Đèn LED RILEX 195W: sử dụng 112 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 25.350\text{lm}$), IP66	"		13.700.000	13.700.000	
-	Đèn LED RILEX 200W: sử dụng 128 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 26.000\text{lm}$), IP66	"		13.900.000	13.900.000	
-	Đèn LED RILEX 210W: sử dụng 128 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 30.100\text{lm}$), IP66	"		14.680.000	14.680.000	
-	Đèn LED RILEX 250W: sử dụng 128 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 32.500\text{lm}$), IP66	"		15.300.000	15.300.000	
-	Đèn Pha LED RILEX 200W: sử dụng 96 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 26.000\text{lm}$), IP66	"		13.100.000	13.100.000	
-	Đèn Pha LED RILEX 250W: sử dụng 112 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 26.000\text{lm}$), IP66	"		15.100.000	15.100.000	
-	Đèn Pha LED RILEX 300W: sử dụng 128 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 39.000\text{lm}$), IP66	"		17.500.000	17.500.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Đèn Pha LED RILEX 400W: sử dụng 192 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 52.000\text{lm}$), IP66	"		22.500.000	22.500.000	
-	Đèn Pha LED RILEX 500W: sử dụng 192 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 65.000\text{lm}$), IP66	"		28.500.000	28.500.000	
-	Đèn Pha LED RILEX 600W: sử dụng 224 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 78.000\text{lm}$), IP66	"		30.500.000	30.500.000	
17,2	Trụ đèn					
-	Trụ đèn cao 6m dày 3mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D150, đường kính	trụ		6.750.000	6.750.000	
-	Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D150, đường kính	"		7.650.000	7.650.000	
-	Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D150, đường kính	"		8.100.000	8.100.000	
-	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D160, đường kính	"		8.500.000	8.500.000	
-	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D160, đường kính	"		7.650.000	7.650.000	
-	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D160, đường kính	"		8.820.000	8.820.000	
-	Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D164, đường kính	"		8.650.000	8.650.000	
-	Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D164, đường kính	"		9.700.000	9.700.000	
-	Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D164, đường kính	"		10.800.000	10.800.000	
-	Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D183, đường kính	"		9.900.000	9.900.000	
-	Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D183, đường kính	"		11.250.000	11.250.000	
-	Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D183, đường kính	"		11.700.000	11.700.000	
-	Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D204, đường kính	"		10.620.000	10.620.000	
-	Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D204, đường kính	"		11.700.000	11.700.000	
-	Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D204, đường kính	"		12.600.000	12.600.000	
-	Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D204, đường kính	"		13.500.000	13.500.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D204, đường kính	"		14.850.000	14.850.000	
-	Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D204, đường kính	"		15.750.000	15.750.000	
-	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	"		29.500.000	29.500.000	
-	Trụ đa giác nâng hạ cao 20m + dàn đèn di động	"		#####	#####	
-	Trụ đa giác nâng hạ cao 25m + dàn đèn di động	"		#####	#####	
-	Trụ đa giác nâng hạ cao 30m + dàn đèn di động	"		295.000.000	#####	
-	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn di động	"		130.500.000	#####	
-	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn cố định	"		67.500.000	67.500.000	
18	SẢN PHẨM CHIẾU SÁNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ LED DÀNH CHO GIÁO DỤC					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
-	Bộ đèn Led trường học (hiệu ASAMLED) Model: GD-40C1 (dành riêng cho Giáo Dục) Bao gồm: máng chuyên dụng+2 bóng LED 1.2m. Công suất: 40W ± 5%; Quang thông: 3.800 lm ± 10% (Typ.). Chip LED: Everlight (Đài Loan); Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500oK±10%. Điện áp: 100 ÷ 240 VAC; Góc chiếu: 120°. Chỉ số hoàn màu: Ra > 85; Tuổi thọ: > 30.000 giờ	đ/bộ		1.481.000	1.481.000	
-	Bộ đèn Led chiếu sáng bảng (hiệu ASAMLED) Model: GD-20C1 (dành riêng cho Giáo Dục) Bao gồm: máng chiếu sáng bảng chuyên dụng+ bóng LED 1.2m. Công suất: 20W ± 5%; Quang thông: 1.900 lm ± 10% (Typ.) Chip LED: Everlight (Đài Loan); Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500oK±10%. Điện áp: 100 ÷ 240 VAC; Góc chiếu: 120°. Chỉ số hoàn màu: Ra > 85; Tuổi thọ: > 30.000 giờ	"		790.000	790.000	
19	SẢN PHẨM CHIẾU SÁNG DÂN DỤNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ LED					
-	ĐÈN LED BULB ASAMLED 9W Công suất: 9W ± 10% / Quang thông: 760 lm ± 10% (Typ.) Chip LED: Everlight (Đài Loan) Nhiệt độ phát màu: Trắng ấm: 3.500°K±10%; Trắng lạnh: 6.500°K ± 10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 140° Chỉ số hoàn màu: CRI > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ	đ/cái		176.800	176.800	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	ĐÈN LED BULB ASAMLED 11W Công suất: 11W $\pm$ 10% / Quang thông: 940 lm $\pm$ 10% (Typ.) Chip LED: Everlight (Đài Loan); Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K $\pm$ 10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 140° Chỉ số hoàn màu: CRI > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ Kích thước: Φ 65x124 mm/ Thân đèn: hợp	"		195.000	195.000	
-	Đèn LED Tube 0.6m Công suất: 10W $\pm$ 10% / Quang thông: 1.050 lm $\pm$ 10% Chip LED: Everlight (Đài Loan); Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K $\pm$ 10%. Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 120°. Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ. Kích thước: Φ 26 x 600mm / Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC. Thay thế bóng đèn huỳnh quang 0.6m 18W / 20W.	"		248.600	248.600	
-	Đèn LED Tube liền máng 0.6m Công suất: 10W $\pm$ 10%/Quang thông: 900 lm $\pm$ 10%. Chip LED: EVERLIGHT Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K $\pm$ 10%; Trắng ấm: 3.000°K $\pm$ 10%. Điện áp: 100 ÷ 240 VAC/Góc chiếu: 120°. Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ	"		257.400	257.400	
-	Đèn LED Tube 1.2m (đuôi cắm hoặc đuôi xoay) Công suất: 20W $\pm$ 10% / Quang thông: 2.100 lm $\pm$ 10% . Chip LED: Everlight (Đài Loan); Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh: 6.500°K $\pm$ 10%. Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 120°. Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ. Kích thước: Φ 26 x 1200mm / Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC. Thay thế bóng đèn huỳnh quang 1.2m 36W/ 40W.	"		340.600	340.600	
-	Đèn LED Tube liền máng 1.2m Công suất: 20W $\pm$ 10% / Quang thông: 2.050 lm $\pm$ 10%(Typ.) Chip LED: Everlight (Đài Loan) Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K $\pm$ 10%; Trắng ấm: 3.000°K $\pm$ 10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 140° Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 50.000 giờ	đ/cái		364.000	364.000	
-	Đèn Panel 1200x300 Công suất: 40W $\pm$ 10% / Quang thông: 3.600 lm $\pm$ 10% (Typ.) Chip LED: Everlight (Đài Loan) Nhiệt độ phát màu: Trắng ấm: 3.500°K $\pm$ 10%; Trắng lạnh: 6.500°K $\pm$ 10% Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 120° Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ. Kích thước: 1.200x300x13 mm /	"		2.120.000	2.120.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Đèn Panel 600x600 Công suất: 40W $\pm$ 10% / Quang thông: 3.600 lm $\pm$ 10% (Typ.) Chip LED: Everlight (Đài Loan) Nhiệt độ phát màu: Trắng ấm: 3.500°K $\pm$ 10% ;Trắng lạnh: 6.500°K $\pm$ 10%. Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 120°. Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ: > 30.000 giờ. Kích thước: 600x600x13 mm/ Thân đèn: Hợp kim nhôm + PC. Thay thế máng đèn huỳnh quang âm trần 3x 18W.			2.056.000	2.056.000	
19	SẢN PHẨM ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ LED					
-	ĐÈN ĐƯỜNG LED 50W - Công suất: 50W $\pm$ 10%. Quang thông: 4950 lm $\pm$ 10%, Chip LED: OSRAM - GERMANY;. Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6,500°K $\pm$ 10%. Điện áp: 85 ÷ 265 VAC / Góc chiếu: 120x60. Chỉ số hoàn màu: Ra > 80 / Tuổi thọ :> 50.000 giờ Kích thước: 500*215*85MM / Cấp bảo vệ: IP65. Thay thế đèn Sodium 150W-250W	đ/cái		3.861.000	3.861.000	
-	ĐÈN ĐƯỜNG LED 80W - Công suất: 80W $\pm$ 10% Quang thông: 7.200 lm $\pm$ 10%; Chip LED: OSRAM - GERMANY. Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K $\pm$ 10%. Điện áp: 100 ÷ 240 VAC / Góc chiếu: 60° x 120°. Chỉ số hoàn màu: Ra > 70 / Tuổi thọ: > 50.000 giờ. Kích thước: 700 x 280 x 120mm / Cấp bảo vệ : IP65. Thay thế đèn Sodium 150W- 250W	"		6.000.000	6.000.000	
-	ĐÈN ĐƯỜNG LED 100W - Công suất: 100W $\pm$ 10% Quang thông: 9.000 lm $\pm$ 10%; Chip LED: OSRAM - GERMANY. Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K $\pm$ 10%. Điện áp: 100 ÷ 305 VAC / Góc chiếu: 60° x 120°. Chỉ số hoàn màu: Ra > 70 / Tuổi thọ: > 50.000 giờ. Kích thước: 700 x 280 x 120mm / Cấp bảo vệ : IP65. Thay thế đèn Sodium 150W- 250W	"		7.423.000	7.423.000	
-	ĐÈN ĐƯỜNG LED 120W - Công suất: 120W $\pm$ 10% Quang thông: 12.000 lm $\pm$ 10%; Chip LED: NICHIA (JAPAN). Nhiệt độ phát màu: Trắng lạnh : 6.500°K $\pm$ 10%. Điện áp: 100 ÷ 305 VAC / Góc chiếu: 70° x 135°. LED Driver: MeanWell - TAIWAN. Chỉ số hoàn màu: Ra > 70 / Tuổi thọ: > 50.000 giờ. Kích thước: 700 x 280 x 120mm / Cấp bảo vệ : IP65. Thay thế đèn Sodium 150W- 250W	"		7.864.000	7.864.000	
20	Sản phẩm đèn LED do CTCP Slighting Việt Nam cung cấp					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
20.1	Sản phẩm Đèn LED		TCVN 7722-1-:2019/ IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-2-3:2002			
-	Đèn LED SLI-SL 15 (30w-39w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	đ/bộ		5.850.000	5.850.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Đèn LED SLI-SL 15 (40w-49w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		6.450.000	6.450.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (50w-59w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		7.350.000	7.350.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (60w-69w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		8.250.000	8.250.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (70w-79w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		8.250.000	8.250.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (80w-89w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		8.850.000	8.850.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (90w-99w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		9.150.000	9.150.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (100w-109w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		9.450.000	9.450.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (110w-119w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		9.750.000	9.750.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (120w-129w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		10.050.000	10.050.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (130w-139w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		10.950.000	10.950.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (140w-149w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		11.400.000	11.400.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (150w-159w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		12.150.000	12.150.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (160w-169w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		12.600.000	12.600.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (170w-179w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		13.050.000	13.050.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (180w-189w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		13.500.000	13.500.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (190w-199w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		13.950.000	13.950.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (200w-209w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		14.400.000	14.400.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (210w-219w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		14.850.000	14.850.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (220w-229w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		15.300.000	15.300.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (230w-239w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		15.750.000	15.750.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (240w-249w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		16.200.000	16.200.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (250w-259w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		16.650.000	16.650.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (260w-269w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		17.100.000	17.100.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (270w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		17.700.000	17.700.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (280w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		18.450.000	18.450.000	
-	Đèn LED SLI-SL 15 (290w). Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		19.200.000	19.200.000	
-	Đèn LED Sao La SL10-40w. Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		5.350.000	5.350.000	
-	Đèn LED Sao La SL10-80w. Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		8.150.000	8.150.000	
-	Đèn LED Sao La SL10-120w. Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		9.070.000	9.070.000	
-	Đèn LED Sao La SL10-160w. Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		7.150.000	7.150.000	
-	Đèn LED Sao La SL10-200w. Dimming 1-5 cấp. Chống sét 10kA	"		13.400.000	13.400.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Đèn LED Tembin SL7- 30w Dimming 1-5 cấp. Chồng sét 10kA	"		6.200.000	6.200.000	
-	Đèn LED Tembin SL7- 60w Dimming 1-5 cấp. Chồng sét 10kA	"		8.630.000	8.630.000	
-	Đèn LED Tembin SL7- 90w Dimming 1-5 cấp. Chồng sét 10kA	"		10.050.000	10.050.000	
-	Đèn LED Tembin SL7- 120w Dimming 1-5 cấp. Chồng sét 10kA	"		11.145.000	11.145.000	
-	Đèn LED Tembin SL7- 160w Dimming 1-5 cấp. Chồng sét 10kA	"		13.620.000	13.620.000	
-	Đèn LED Tembin SL7- 200w Dimming 1-5 cấp. Chồng sét 10kA	"		15.060.000	15.060.000	
-	Đèn LED SLI-FL9-80w Dimming 1-5 cấp. Chồng sét 10kA	"		8.220.000	8.220.000	
-	Đèn LED SLI-FL9-120w Dimming 1-5 cấp. Chồng sét 10kA	"		9.298.000	9.298.000	
-	Đèn LED SLI-FL9-160w Dimming 1-5 cấp. Chồng sét 10kA	"		10.586.300	10.586.300	
-	Đèn LED SLI-FL9-200w Dimming 1-5 cấp. Chồng sét 10kA	"		12.158.680	12.158.680	
-	Đèn LED SLI-FL9-240w Dimming 1-5 cấp. Chồng sét 10kA	"		14.824.000	14.824.000	
-	Đèn LED SLI-FL9-280w Dimming 1-5 cấp. Chồng sét 10kA	"		18.972.500	18.972.500	
-	Đèn LED SLI-FL9-320w Dimming 1-5 cấp. Chồng sét 10kA	đ/bộ		22.150.000	22.150.000	
-	Đèn LED SLI-FL9-400w Dimming 1-5 cấp. Chồng sét 10kA	"		26.972.500	26.972.500	
-	Đèn LED SLI-FL9-600w Dimming 1-5 cấp. Chồng sét 10kA	"		35.150.000	35.150.000	
-	Đèn Sandy B SLV2-40w	"		6.320.000	6.320.000	
-	Đèn Sandy A SLV1-60w	"		6.530.000	6.530.000	
20.2 Sản phẩm Cột đèn do CTCP Slighting Việt Nam cung cấp						
Cột thép						
-	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	đ/chiếc		4.239.800	4.239.800	
-	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	"		5.237.400	5.237.400	
-	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm	"		6.671.450	6.671.450	
-	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	"		5.985.600	5.985.600	
-	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	"		7.607.000	7.607.000	
-	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	"		6.734.000	6.734.000	
-	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	"		8.604.000	8.604.000	
-	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 3mm	"		7.482.000	7.482.000	
-	Cột thép Bát giác liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	"		9.664.000	9.664.000	
-	Cột đa giác 14m-165-4mm	"		24.398.000	24.398.000	
-	Cột đa giác 14m-189-5mm	"		34.496.000	34.496.000	
-	Cột đa giác 17m-139-4mm	"		30.030.000	30.030.000	
-	Cột đa giác 14m-165-5mm	"		39.996.000	39.996.000	
-	Cột đa giác 17m-190-5mm	"		43.252.000	43.252.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Cần đèn CD01 cao 2m vườn 1,5m	"		1.904.600	1.904.600	
-	Cần đèn CD02, CD23, CD42 cao 2m vườn 1,5m	"		2.867.600	2.867.600	
	Cột đèn sân vườn					
-	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	đ/bộ		7.575.000	7.575.000	
-	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	"		8.387.000	8.387.000	
-	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	"		6.662.000	6.662.000	
-	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	"		5.775.000	5.775.000	
-	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	"		10.550.000	10.550.000	
-	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,7m	"		19.700.000	19.700.000	
-	Cột đèn sân vườn Slighting C06/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	"		10.225.000	10.225.000	
-	Cột đèn sân vườn Slighting C07/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,2m	"		11.625.000	11.625.000	
-	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH6/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	"		10.650.000	10.650.000	
-	Cột đèn sân vườn Slighting C08/CH2/SV3A-4 Compact 9-12W cao 3,4m	"		11.050.000	11.050.000	
-	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH5/SV1D-4 Compact 30W cao 3,5m	"		14.375.000	14.375.000	
-	Cột đèn sân vườn Slighting C09/CH12/SV1D-4 Compact 30W cao 4m	"		19.900.000	19.900.000	
	Phụ kiện cột					
-	Khung móng M16-240x240	đ/chiếc		504.000	504.000	
-	Khung móng M16-260x260	"		504.000	504.000	
-	Khung móng M24-300x300	"		1.392.000	1.392.000	
-	Khung móng M24-14m	"		3.696.000	3.696.000	
-	Khung móng M30-17m	"		9.552.000	9.552.000	
-	Khung móng M30-25m	"		21.216.000	21.216.000	
-	Bảng điện -1AT (1 Phip + 1 cầu đầu 60A + 1 At 10A)	"		288.000	288.000	
-	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)	"		1.104.000	1.104.000	
-	Tủ điện chiếu sáng 950 x 450x 380 50A-100A có mái che	"		18.500.000	18.500.000	
21	Sản phẩm đèn Led do CTCP Chiếu sáng đô thị Hoàng Gia cung cấp					Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
21.1	ĐÈN LED CONI-LUX; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 20Kv; BẢO HÀNH 5 NĂM .		Tiêu chuẩn TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)			
-	Đèn LED CONI-LUX 40W	đ/bộ		6.890.000	6.890.000	CONI-LUX - 40W
-	Đèn LED CONI-LUX 50W	"		7.250.000	7.250.000	CONI-LUX - 50W
-	Đèn LED CONI-LUX 60W	"		7.600.000	7.600.000	CONI-LUX - 60W
-	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIM 2 - 5 cấp	"		8.750.000	8.750.000	CONI-LUX - 80W
-	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIM 2 - 5 cấp	"		10.700.000	10.700.000	CONI-LUX - 100W
-	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIM 2 - 5 cấp	"		12.200.000	12.200.000	CONI-LUX - 120W
-	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIM 2 - 5 cấp	"		13.500.000	13.500.000	CONI-LUX - 150W
-	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIM 2 - 5 cấp	"		14.800.000	14.800.000	CONI-LUX - 180W
-	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIM 2 - 5 cấp	"		15.700.000	15.700.000	CONI- LUX - 200W
21.2	ĐÈN LED ACURA; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 20Kv; BẢO HÀNH 5 NĂM		TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)			
-	Đèn LED ACURA 40W	đ/bộ		6.550.000	6.550.000	ACURA -50W
-	Đèn LED ACURA 50W	"		6.860.000	6.860.000	ACURA -60W
-	Đèn LED ACURA 60W	"		7.100.000	7.100.000	ACURA -80W
-	Đèn LED ACURA 80W. DIM 2 - 5 cấp	"		7.620.000	7.620.000	ACURA -100W
-	Đèn LED ACURA 100W. DIM 2 - 5 cấp	"		9.100.000	9.100.000	ACURA -120W
-	Đèn LED ACURA 120W. DIM 2 - 5 cấp	"		10.200.000	10.200.000	ACURA -150W
-	Đèn LED ACURA 150W. DIM 2 - 5 cấp	"		11.700.000	11.700.000	ACURA -180W
-	Đèn LED ACURA 180W. DIM 2 - 5 cấp	"		13.100.000	13.100.000	ACURA -200W
-	Đèn LED ACURA 200W. DIM 2 - 5 cấp	"		14.200.000	14.200.000	
21.3	ĐÈN LED E-KONA; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10Kv PHILIPS; BẢO HÀNH 5 NĂM.		TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Đèn LED E-KONA 40W	đ/bộ		4.210.000	4.210.000	E-KONA -40W
-	Đèn LED E-KONA 50W	"		5.500.000	5.500.000	E-KONA -50W
-	Đèn LED E-KONA 60W	"		5.900.000	5.900.000	E-KONA -60W
-	Đèn LED E-KONA 80W. DIM 2 - 5 cấp	"		7.080.000	7.080.000	E-KONA -100W
-	Đèn LED E-KONA 100W. DIM 2 - 5 cấp	"		8.500.000	8.500.000	E-KONA -100W
-	Đèn LED E-KONA 120W. DIM 2- 5 cấp	"		9.840.000	9.840.000	E-KONA -120W
-	Đèn LED E-KONA 150W. DIM 2-5 cấp	"		10.930.000	10.930.000	E-KONA -150W
-	Đèn LED E-KONA 180W. DIM 2-5 cấp	"		12.600.000	12.600.000	E-KONA -180W
-	Đèn LED E-KONA 200W. DIM 2-5 cấp	"		13.700.000	13.700.000	E-KONA -200W
21.4	ĐÈN LED ROSE; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10Kv PHILIPS; BẢO HÀNH 5 NĂM;		TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)			
-	Đèn LED ROSE 40W	đ/bộ		3.900.000	3.900.000	ROSE -40W
-	Đèn LED ROSE 50W	"		4.050.000	4.050.000	ROSE -50W
-	Đèn LED ROSE 60W	"		4.250.000	4.250.000	ROSE -60W
-	Đèn LED ROSE 70W. DIM 2 - 5 cấp	"		4.650.000	4.650.000	ROSE -70W
-	Đèn LED ROSE 80W. DIM 2 - 5 cấp	"		5.000.000	5.000.000	ROSE -80W
-	Đèn LED ROSE 100W. DIM 2 - 5 cấp	"		5.350.000	5.350.000	ROSE -100W
-	Đèn LED ROSE 120W. DIM 2 - 5 cấp	"		5.620.000	5.620.000	ROSE -120W
-	Đèn LED ROSE 150W. DIM 2 - 5 cấp	"		5.800.000	5.800.000	ROSE -150W
21.5	ĐÈN LED VENUS; CHIP PHILIPS, DRIVER: PHILIPS, BẢO VỆ XUNG ÁP 10Kv PHILIPS; BẢO HÀNH 5 NĂM;		TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598 -2-3-2002)			
-	Đèn LED VENUS 40W	đ/bộ		3.600.000	3.600.000	VENUS -40W
-	Đèn LED VENUS 50W	"		3.850.000	3.850.000	VENUS -50W
-	Đèn LED VENUS 60W	"		4.015.000	4.015.000	VENUS -60W
-	Đèn LED VENUS 80W. DIM 2 - 5 cấp	"		4.200.000	4.200.000	VENUS -80W
-	Đèn LED VENUS 100W. DIM 2 - 5 cấp	"		4.400.000	4.400.000	VENUS -100W
-	Đèn LED VENUS 120W. DIM 2 - 5 cấp	"		4.650.000	4.650.000	VENUS -120W
-	Đèn LED VENUS 150W. DIM 2 - 5 cấp	"		5.220.000	5.220.000	VENUS -150W
21.6	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m.		Tiêu chuẩn BS5649 : 1995			
-	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	đ/bộ		3.550.000	3.550.000	BG,TC-M16X240-H=6M- 3MM
-	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	"		4.310.000	4.310.000	BG,TC-M16X240-H=7M- 3MM

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	"		4.540.000	4.540.000	BG,TC-M16X240-H=8M- 3MM
-	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	"		4.660.000	4.660.000	BG,TC-M24X300 - H=8M- 3MM
-	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	"		4.920.000	4.920.000	BG,TC-M24X300-H=8M- 3,5MM
-	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	"		6.430.000	6.430.000	BG,TC-M24X300-H=9M- 3MM
-	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	"		6.740.000	6.740.000	BG,TC - M24X300-H=9M- 3,5MM
-	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	"		6.920.000	6.920.000	BG,TC-M24X300-H=10M- 3MM
-	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	"		7.240.000	7.240.000	BG,TC-M24X300-H=10M- 3,5MM
-	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	"		7.680.000	7.680.000	BG,TC- M24X30 - H=11M- 3,5MM
-	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	"		8.010.000	8.010.000	BG,TC-M24X300-H=11M- 4MM
21.7	Thân cột thép bát giác, tròn côn D78.		Tiêu chuẩn BS5649 : 1995			
-	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	đ/bộ		3.220.000	3.220.000	BG,TC- H=6M- D78-3MM
-	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	"		3.450.000	3.450.000	BG,TC- H=7M- D78-3MM
-	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	"		3.750.000	3.750.000	BG,TC- H=8M- D78-3,5MM
-	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	"		5.460.000	5.460.000	BG,TC- H=8M- D78-4MM
-	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	"		6.070.000	6.070.000	BG,TC- H=9M- D78-3.5MM
-	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	"		6.390.000	6.390.000	BG,TC- H=9M- D78-4MM
-	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	"		6.530.000	6.530.000	BG,TC- H=10M- D78-4MM
21.8	Cần đèn.		Tiêu chuẩn BS5649 : 1995			
-	Cần đèn CD-B01, cao 2m vươn 1,5m đơn	đ/bộ		1.500.000	1.500.000	CD-B01
-	Cần đèn CK-B01, cao 2m vươn 1,5m kép	"		1.850.000	1.850.000	CK-B01
-	Cần đèn CD-B02, cao 2m vươn 1,5m đơn	"		1.410.000	1.410.000	CD-B02
-	Cần đèn CK-B02, cao 2m vươn 1,5m kép	"		1.750.000	1.750.000	CK-B02
-	Cần đèn CD-B03, cao 2m vươn 1,5m đơn	"		1.450.000	1.450.000	CD-B03

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Cần đèn CK-B03, cao 2m vươn 1,5m kép	"		1.950.000	1.950.000	CK-B03
-	Cần đèn CD-B04, cao 2m vươn 1,5m đơn	"		1.480.000	1.480.000	CD-B04
-	Cần đèn CK-B04, cao 2m vươn 1,5m kép	"		2.000.000	2.000.000	CK-B04
-	Cần đèn CD-B05, cao 2m vươn 1,5m đơn	"		1.410.000	1.410.000	CD-B05
-	Cần đèn CK-B05, cao 2m vươn 1,5m kép	"		1.750.000	1.750.000	CK-B05
-	Cần đèn CD-B06, cao 2m vươn 1,5m đơn	"		1.070.000	1.070.000	CD-B06
-	Cần đèn CK-B06, cao 2m vươn 1,5m kép	"		1.450.000	1.450.000	CK-B06
21.9	Cột đèn trang trí sân vườn.		Tiêu chuẩn CIE T15 - 2010			
-	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	đ/bộ		4.500.000	4.500.000	DC06
-	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	"		5.580.000	5.580.000	DC07
-	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	"		8.947.000	8.947.000	DC05 -B
-	Cột Pine	"		4.740.000	4.740.000	Cột Pine
-	NOVO+Thân nhôm	"		5.230.000	5.230.000	Cột Novo
-	CỘT SƯ TỬ	"		8.700.000	8.700.000	Cột sư tử
21.10	Chùm tay cột đèn sân vườn.		Tiêu chuẩn CIE T15 - 2010			
-	CH02-4	đ/bộ		1.400.000	1.400.000	CH02-4
-	CH02-5	"		1.500.000	1.500.000	CH02-5
-	CH04-4	"		1.950.000	1.950.000	CH04-4
-	CH04-5	"		2.850.000	2.850.000	CH04-5
-	CH06-4	"		1.100.000	1.100.000	CH06-4
-	CH06-5	"		1.450.000	1.450.000	CH06-5
-	CH08-4	"		1.250.000	1.250.000	CH08-4
-	CH08-5	"		1.480.000	1.480.000	CH08-5
-	CH09-1	"		1.785.000	1.785.000	CH09-1
-	CH09-2	"		2.567.000	2.567.000	CH09-2
-	CH11-4	"		2.100.000	2.100.000	CH11-4
-	CH11-5	"		2.450.000	2.450.000	CH11-5
-	CH12-4	"		2.140.000	2.140.000	Ch12-4
21.11	Đèn lắp cột trang trí.		Tiêu chuẩn BS EN 50102: 1995			
-	Cầu PE trắng đục D400 Lắp bóng Led 12W	đ/bộ		450.000	450.000	D400- Trắng đục
-	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400 Lắp bóng Led 12W	"		650.000	650.000	D400- Trắng trong
-	Cầu sọc mờ D400 Lắp bóng Led 12W	"		550.000	550.000	D400- sọc mờ
21.12	Phụ kiện khác		Tiêu chuẩn TCVN 5828: 1995			
-	Bảng điện cửa cột	"		150.000	150.000	Bảng điện cửa cột
-	Khung móng M16x240x240x500	"		310.000	310.000	M16-240x240x500
-	Khung móng M24x300x300x675	"		520.000	520.000	M24-300x300x675
21.13	Tủ điều khiển chiếu sáng		Tiêu chuẩn TCVN 5828: 1995			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-	Tủ điều khiển chiếu sáng 50A	đ/bộ		12.610.000	12.610.000	Tủ chiếu sáng 50A
-	Tủ điều khiển chiếu sáng 60A	"		13.590.000	13.590.000	Tủ chiếu sáng 60A
-	Tủ điều khiển chiếu sáng 75A	"		14.670.000	14.670.000	Tủ chiếu sáng 75A
-	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A	"		15.700.000	15.700.000	Tủ chiếu sáng 100A
	PHỤ LỤC 6: BÊ TÔNG LY TÂM					
A	Cột điện BTLT của Công ty cổ phần xây lắp điện An Nhơn		Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847-2016			
1	Cột BTLT 7m	đ/cột	PC.I 7,0-160-2,5, Thân liền	2.003.000	2.003.000	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Quốc lộ 19, xã Nhơn Hoà, An Nhơn
2	Cột BTLT 7m	"	PC.I 7,0-160-4,3, Thân liền	2.806.000	2.806.000	
3	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I 7,5-160-2,0, Thân liền	2.131.000	2.131.000	
4	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I 7,5-160-2,5, Thân liền	2.179.000	2.179.000	
5	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I 7,5-160-3,0, Thân liền	2.400.000	2.400.000	
6	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I 7,5-160-4,3, Thân liền	2.867.000	2.867.000	
7	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I 7,5-160-5,4, Thân liền	3.099.000	3.099.000	
8	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I 8,5-160-2,0, Thân liền	2.510.000	2.510.000	
9	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I 8,5-160-2,5, Thân liền	2.563.000	2.563.000	
10	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I 8,5-160-3,0, Thân liền	2.624.000	2.624.000	
11	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I 8,5-160-4,3, Thân liền	3.538.000	3.538.000	
12	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I 8,5-160-5,0, Thân liền	3.709.000	3.709.000	
13	Cột BTLT 10m	"	PC.I 10-190-3,5, Thân liền	4.241.000	4.241.000	
14	Cột BTLT 10m	"	PC.I 10-190-4,3, Thân liền	4.893.000	4.893.000	
15	Cột BTLT 10m	"	PC.I 10-190-5,0, Thân liền	5.144.000	5.144.000	
16	Cột BTLT 12m	"	PC.I 12-190-3,5, Thân liền	5.547.000	5.547.000	
17	Cột BTLT 12m	"	PC.I 12-190-4,3, Thân liền	5.862.000	5.862.000	
18	Cột BTLT 12m	"	PC.I 12-190-5,4, Thân liền	7.169.000	7.169.000	
19	Cột BTLT 12m	"	PC.I 12-190-7,2, Thân liền	8.188.000	8.188.000	
20	Cột BTLT 12m	"	PC.I 12-190-9,0, Thân liền	9.412.000	9.412.000	
21	Cột BTLT 12m	"	PC.I 12-190-10,0, Thân liền	10.262.000	10.262.000	
22	Cột BTLT 14m	"	PC.I 14-190-6,5, Thân liền	10.744.000	10.744.000	
23	Cột BTLT 14m	"	PC.I 14-190-8,5, Thân liền	11.747.000	11.747.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
24	Cột BTLT 14m	"	PC.I 14-190-9,2, Thân liền	12.068.000	12.068.000	
25	Cột BTLT 14m	"	PC.I 14-190-11,0, Thân liền	13.033.000	13.033.000	
26	Cột BTLT 14m	"	PC.I 14-190-13,0, Thân liền	14.450.000	14.450.000	
27	Cột BTLT 16m	"	PC.I 16-190-9,2, Nối bích	21.002.000	21.002.000	
28	Cột BTLT 16m	"	PC.I 16-190-11,0, Thân liền	21.799.000	21.799.000	
29	Cột BTLT 16m	"	PC.I 16-190-13,0, Nối bích	23.312.000	23.312.000	
30	Cột BTLT 18m	"	PC.I 18-190-9,2,0, Nối bích	23.735.000	23.735.000	
31	Cột BTLT 18m	"	PC.I 18-190-11,0, Nối bích	25.531.000	25.531.000	
32	Cột BTLT 18m	"	PC.I 18-190-12,0, Nối bích	25.914.000	25.914.000	
33	Cột BTLT 18m	"	PC.I 18-190-13,0, Nối bích	27.342.000	27.342.000	
34	Cột BTLT 20m	"	PC.I 20-190-9,2, Thân liền	27.000.000	27.000.000	
35	Cột BTLT 20m	"	PC.I 20-190-11,0, Nối bích	28.458.000	28.458.000	
36	Cột BTLT 20m	"	PC.I 20-190-13,0, Nối bích	30.719.000	30.719.000	
B	Cột điện BTLT tâm của Công ty CP Xây lắp điện Tuy Phước Bình Định					
I	Cột bê tông ly tâm không ứng suất trước		Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847:2016			
1	Cột BTLT 7,5m	đ/cột	NPC.I-7,5-160-2,0.TCVN 5847:2016	2.978.000	2.978.000	Giá trên phương tiện bền mua tại xưởng
2	Cột BTLT 7,5m	"	NPC.I-7,5-160-3,0.TCVN 5847:2016	3.835.000	3.835.000	
3	Cột BTLT 7,5m	"	NPC.I-7,5-160-5,4.TCVN 5847:2016	4.228.000	4.228.000	
4	Cột BTLT 8m	"	NPC.I-8-160-2,0.TCVN 5847:2016	3.010.000	3.010.000	
5	Cột BTLT 8m	"	NPC.I-8-160-2,5.TCVN 5847:2016	3.205.000	3.205.000	
6	Cột BTLT 8m	"	NPC.I-8-160-3,0.TCVN 5847:2016	3.910.000	3.910.000	
7	Cột BTLT 8m	"	NPC.I-8-160-3,5.TCVN 5847:2016	3.982.000	3.982.000	
8	Cột BTLT 8m	"	NPC.I-8-160-4,3.TCVN 5847:2016	4.010.000	4.010.000	
9	Cột BTLT 8m	"	NPC.I-8-160-5,0.TCVN 5847:2016	4.350.000	4.350.000	
10	Cột BTLT 8,5m	"	NPC.I-8,5-190-2,0.TCVN 5847:2016	3.138.000	3.138.000	
11	Cột BTLT 8,5m	"	NPC.I-8,5-190-2,5.TCVN 5847:2016	3.312.000	3.312.000	
12	Cột BTLT 8,5m	"	NPC.I-8,5-190-3,0.TCVN 5847:2016	3.954.000	3.954.000	
13	Cột BTLT 8,5m	"	NPC.I-8,5-190-4,3.TCVN 5847:2016	4.206.000	4.206.000	
14	Cột BTLT 8,5m	"	NPC.I-8,5-190-5.TCVN 5847:2016	4.539.000	4.539.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
15	Cột BTLT 10m	"	NPC.I-10-190-3,5TCVN 5847:2016	4.888.000	4.888.000	sản xuất của Công ty; Địa chỉ: số 04 Trần Phú, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
16	Cột BTLT 10m	"	NPC.I-10-190-4,3.TCVN 5847:2016	5.279.000	5.279.000	
17	Cột BTLT 10m	"	NPC.I-10-190-5.TCVN 5847:2016	6.065.000	6.065.000	
18	Cột BTLT 12m	"	NPC.I-12-190-3,5.TCVN 5847:2016	6.368.000	6.368.000	
19	Cột BTLT 12m	"	NPC.I-12-190-4,3.TCVN 5847:2016	6.747.000	6.747.000	
20	Cột BTLT 12m	"	NPC.I-12-190-5,4.TCVN 5847:2016	7.606.000	7.606.000	
21	Cột BTLT 12m	"	NPC.I-12-190-7,2.TCVN 5847:2016	10.806.000	10.806.000	
22	Cột BTLT 12m	"	NPC.I-12-190-9.TCVN 5847:2016	11.134.000	11.134.000	
23	Cột BTLT 12m	"	NPC.I-12-190-10.TCVN 5847:2016	12.816.000	12.816.000	
24	Cột BTLT 14m	"	NPC.I-14-190-6,5.TCVN 5847:2016	12.279.000	12.279.000	
25	Cột BTLT 14m	"	NPC.I-14-190-8,5.TCVN 5847:2016	12.680.000	12.680.000	
26	Cột BTLT 14m	"	NPC.I-14-190-9,2.TCVN 5847:2016	15.133.000	15.133.000	
27	Cột BTLT 14m	"	NPC.I-14-190-11.TCVN 5847:2016	16.759.000	16.759.000	
28	Cột BTLT 14m	"	NPC.I-14-190-13.TCVN 5847:2016	19.674.000	19.674.000	
29	Cột BTLT 16m	"	NPC.I-16-190-9,2.TCVN 5847:2016	19.784.000	19.784.000	
30	Cột BTLT 16m	"	NPC.I-16-190-11.TCVN 5847:2016	20.926.000	20.926.000	
31	Cột BTLT 16m	"	NPC.I-16-190-13.TCVN 5847:2016	22.482.000	22.482.000	
32	Cột BTLT 18m	"	NPC.I-18-190-9,2.TCVN 5847:2016	23.471.000	23.471.000	
33	Cột BTLT 18m	"	NPC.I-18-190-11.TCVN 5847:2016	24.154.000	24.154.000	
34	Cột BTLT 18m	"	NPC.I-18-190-12.TCVN 5847:2016	30.758.000	30.758.000	
35	Cột BTLT 18m	"	NPC.I-18-190-13.TCVN 5847:2016	35.333.000	35.333.000	
36	Cột BTLT 20m	"	NPC.I-20-190-9,2.TCVN 5847:2016	30.611.000	30.611.000	sản xuất của Công ty; Địa chỉ: số 04 Trần Phú, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
37	Cột BTLT 20m	"	NPC.I-20-190-11.TCVN 5847:2016	32.512.000	32.512.000	
38	Cột BTLT 20m	"	NPC.I-20-190-13.TCVN 5847:2016	35.512.000	35.512.000	
39	Cột BTLT 20m	"	NPC.I-20-190-14.TCVN 5847:2016	38.657.000	38.657.000	
40	Cột BTLT 22m	"	NPC.I-22-190-9,2.TCVN 5847:2016	30.819.000	30.819.000	
41	Cột BTLT 22m	"	NPC.I-22-190-11.TCVN 5847:2016	35.062.000	35.062.000	
42	Cột BTLT 22m	"	NPC.I-22-190-13.TCVN 5847:2016	38.798.000	38.798.000	
43	Cột BTLT 22m	"	NPC.I-22-190-14.TCVN 5847:2016	41.544.000	41.544.000	
II	Cột bê tông ly tâm ứng suất trước					
1	Cột BTLT 7,5m	đ/cột	PC.I-7,5-160-2,0.TCVN 5847:2016	2.380.000	2.380.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
2	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I-7,5-160-3,0.TCVN 5847:2016	2.840.000	2.840.000	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: số 04 Trần Phú, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
3	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I-7,5-160-5,4.TCVN 5847:2016	3.330.000	3.330.000	
4	Cột BTLT 8m	"	PC.I-8-160-2,0.TCVN 5847:2016	2.405.000	2.405.000	
5	Cột BTLT 8m	"	PC.I-8-160-2,5.TCVN 5847:2016	2.702.000	2.702.000	
6	Cột BTLT 8m	"	PC.I-8-160-3,0.TCVN 5847:2016	2.912.000	2.912.000	
7	Cột BTLT 8m	"	PC.I-8-160-3,5.TCVN 5847:2016	2.952.000	2.952.000	
8	Cột BTLT 8m	"	PC.I-8-160-4,3.TCVN 5847:2016	3.360.000	3.360.000	
9	Cột BTLT 8m	"	PC.I-8-160-5,0.TCVN 5847:2016	3.520.000	3.520.000	
10	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-2,0.TCVN 5847:2016	2.565.000	2.565.000	
11	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-2,5.TCVN 5847:2016	2.834.000	2.834.000	
12	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-3,0.TCVN 5847:2016	3.005.000	3.005.000	
13	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-4,3.TCVN 5847:2016	3.425.000	3.425.000	
14	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-5.TCVN 5847:2016	3.666.000	3.666.000	
15	Cột BTLT 10m	"	PC.I-10-190-3,5.TCVN 5847:2016	3.594.000	3.594.000	
16	Cột BTLT 10m	"	PC.I-10-190-4,3.TCVN 5847:2016	4.035.000	4.035.000	
17	Cột BTLT 10m	"	PC.I-10-190-5.TCVN 5847:2016	5.025.000	5.025.000	
18	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-3,5.TCVN 5847:2016	4.409.000	4.409.000	
19	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-4,3.TCVN 5847:2016	5.253.000	5.253.000	
20	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-5,4.TCVN 5847:2016	6.314.000	6.314.000	
21	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-7,2.TCVN 5847:2016	8.346.000	8.346.000	
22	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-9.TCVN 5847:2016	9.270.000	9.270.000	
23	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-10.TCVN 5847:2016	10.878.000	10.878.000	
24	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-6,5.TCVN 5847:2016	9.723.000	9.723.000	
25	Cột BTLT 14m	đ/cột	PC.I-14-190-8,5.TCVN 5847:2016	11.186.000	11.186.000	
26	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-9,2.TCVN 5847:2016	11.860.000	11.860.000	
27	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-11.TCVN 5847:2016	13.290.000	13.290.000	
28	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-13.TCVN 5847:2016	15.510.000	15.510.000	
29	Cột BTLT 16m	"	PC.I-16-190-9,2.TCVN 5847:2016	21.650.000	21.650.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
30	Cột BTLT 16m	"	PC.I-16-190-11.TCVN 5847:2016	22.050.000	22.050.000	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: số 04 Trần Phú, thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định
31	Cột BTLT 16m	"	PC.I-16-190-13.TCVN 5847:2016	22.798.000	22.798.000	
32	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-9,2.TCVN 5847:2016	23.750.000	23.750.000	
33	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-11.TCVN 5847:2016	25.580.000	25.580.000	
34	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-12.TCVN 5847:2016	27.986.000	27.986.000	
35	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-13.TCVN 5847:2016	29.112.000	29.112.000	
36	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-9,2.TCVN 5847:2016	27.260.000	27.260.000	
37	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-11.TCVN 5847:2016	29.008.000	29.008.000	
38	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-13.TCVN 5847:2016	30.507.000	30.507.000	
39	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-14.TCVN 5847:2016	31.682.000	31.682.000	
40	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-9,2.TCVN 5847:2016	28.039.000	28.039.000	
41	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-11.TCVN 5847:2016	31.613.000	31.613.000	
42	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-13.TCVN 5847:2016	34.101.000	34.101.000	
43	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-14.TCVN 5847:2016	37.141.000	37.141.000	
C	Sản phẩm cột điện BTLT của Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10					
I	Cột bê tông ly tâm ứng suất trước		Tiêu chuẩn kỹ thuật TCVN 5847:2016			
1	Cột BTLT 7m	đ/cột	PC.I-7,0-160-3,0, TCVN 5847:2016	2.729.000	2.729.000	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Khu vực 6, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
2	Cột BTLT 7m	"	PC.I-7,0-160-4,3, TCVN 5847:2016	2.768.000	2.768.000	
3	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I-7,5-160-3,0, TCVN 5847:2016	2.827.000	2.827.000	
4	Cột BTLT 7,5m	"	PC.I-7,5-160-4,3, TCVN 5847:2016	2.922.000	2.922.000	
5	Cột BTLT 8m	"	PC.I-8,0-160-3,5, TCVN 5847:2016	2.918.000	2.918.000	
6	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-2,5, TCVN 5847:2016	2.632.000	2.632.000	
7	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-3,0, TCVN 5847:2016	2.965.000	2.965.000	
8	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-4,3, TCVN 5847:2016	3.489.000	3.489.000	
9	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-190-4,3, TCVN 5847:2016	3.658.000	3.658.000	
10	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-160-5,0, TCVN 5847:2016	3.677.000	3.677.000	
11	Cột BTLT 8,5m	"	PC.I-8,5-190-5,0, TCVN 5847:2016	3.769.000	3.769.000	
12	Cột BTLT 10m	"	PC.I-10-190-3,5, TCVN 5847:2016	3.952.000	3.952.000	
13	Cột BTLT 10m	"	PC.I-10-190-4,3, TCVN 5847:2016	4.486.000	4.486.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
14	Cột BTLT 10m	"	PC.I-10-190-5,0, TCVN 5847:2016	5.010.000	5.010.000	Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Khu vực 6, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
15	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-5,4, TCVN 5847:2016	6.339.000	6.339.000	
16	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-7,2, TCVN 5847:2016	8.272.000	8.272.000	
17	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-9,0, TCVN 5847:2016	9.398.000	9.398.000	
18	Cột BTLT 12m	"	PC.I-12-190-10, TCVN 5847:2016	10.573.000	10.573.000	
19	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-6,5, TCVN 5847:2016	9.678.000	9.678.000	
20	Cột BTLT 14m	đ/cột	PC.I-14-190-8,5, TCVN 5847:2016	11.249.000	11.249.000	
21	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-9,2, TCVN 5847:2016	11.954.000	11.954.000	
22	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-11, TCVN 5847:2016	13.179.000	13.179.000	
23	Cột BTLT 14m	"	PC.I-14-190-13, TCVN 5847:2016	15.063.000	15.063.000	
24	Cột BTLT 14m	"	PC.I-16-190-9,2, TCVN 5847:2016	20.952.000	20.952.000	
25	Cột BTLT 16m	"	PC.I-16-190-11, TCVN 5847:2016	22.243.000	22.243.000	
26	Cột BTLT 16m	"	PC.I-16-190-13, TCVN 5847:2016	23.068.000	23.068.000	
27	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-9,2, TCVN 5847:2016	23.646.000	23.646.000	
28	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-11, TCVN 5847:2016	25.294.000	25.294.000	
29	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-12, TCVN 5847:2016	27.309.000	27.309.000	
30	Cột BTLT 18m	"	PC.I-18-190-13, TCVN 5847:2016	29.090.000	29.090.000	
31	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-9,2, TCVN 5847:2016	27.295.000	27.295.000	
32	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-11, TCVN 5847:2016	28.941.000	28.941.000	
33	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-13, TCVN 5847:2016	30.341.000	30.341.000	
34	Cột BTLT 20m	"	PC.I-20-190-14, TCVN 5847:2016	31.754.000	31.754.000	
35	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-9,2, TCVN 5847:2016	28.880.000	28.880.000	
36	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-11, TCVN 5847:2016	31.563.000	31.563.000	
37	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-13, TCVN 5847:2016	34.413.000	34.413.000	
38	Cột BTLT 22m	"	PC.I-22-190-14, TCVN 5847:2016	37.203.000	37.203.000	
PHỤ LỤC 7: SẢN PHẨM GỐI CỐNG, ỚNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM						
I	Gối cống bê tông cốt thép ly tâm (mác 200, độ sụt 6-8cm/dá 1x2)					
1	D 300	đ/cái	Công ty TNHH Thuận Đức III	78.000	78.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
2	D 400	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	93.000	93.000	
3	D 500	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	112.000	112.000	
4	D 600	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	130.000	130.000	
5	D 800	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	155.000	155.000	
6	D 1000	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	220.000	220.000	
7	D 1200	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	302.000	302.000	
8	D 1500	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	369.000	369.000	
9	D 1800	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	435.000	435.000	
10	D 2000	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	497.000	497.000	
11	D 300	"	Công ty TNHH Thanh Thành	78.000	78.000	
12	D 400	"	Công ty TNHH Thanh Thành	93.000	93.000	
13	D 500	"	Công ty TNHH Thanh Thành	112.000	112.000	
14	D 600	"	Công ty TNHH Thanh Thành	130.000	130.000	
15	D 800	"	Công ty TNHH Thanh Thành	155.000	155.000	
16	D 1000	"	Công ty TNHH Thanh Thành	220.000	220.000	
17	D 1200	"	Công ty TNHH Thanh Thành	302.000	302.000	
18	D 1500	"	Công ty TNHH Thanh Thành	369.000	369.000	
19	D 1800	"	Công ty TNHH Thanh Thành	435.000	435.000	
20	D 2000	"	Công ty TNHH Thanh Thành	497.000	497.000	
22	D 400	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	108.000	108.000	
24	D 600	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	140.000	140.000	
25	D 800	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	171.000	171.000	
26	D 1000	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	235.000	235.000	
27	D 1200	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	373.000	373.000	
28	D 1500	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	427.000	427.000	
31	D 300	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	75.000	75.000	
32	D 400	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	85.000	85.000	
34	D 600	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	125.000	125.000	
35	D 800	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	150.000	150.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
36	D 1000	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	210.000	210.000	
37	D 1200	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	290.000	290.000	
38	D 1500	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	350.000	350.000	
40	D 2000	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	490.000	490.000	
II	Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300) (TCVN 5847-1994)					
2	D 400 - 5	đ/mét	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	360.000	370.000	
4	D 600 - 6	"	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	600.000	600.000	
5	D 800 - 8	"	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	870.000	890.000	
6	D 1000 - 10	"	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	1.230.000	1.300.000	
7	D 1200 - 12	"	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	2.170.000	2.240.000	
8	D 1500 - 12	"	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	2.130.000	2.130.000	
11	D 300 - 5	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	330.000	330.000	
12	D 400 - 5	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	379.000	379.000	
13	D 500 - 6	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	516.000	516.000	
14	D 600 - 6	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	609.000	609.000	
15	D 800 - 8	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	894.000	894.000	
16	D 1000 - 10	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	1.302.000	1.302.000	
17	D 1200 - 12	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	2.250.000	2.250.000	
18	D 1500 - 12	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	2.874.000	2.874.000	
19	D 1800 - 15	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	3.890.000	3.890.000	
20	D 2000 - 15	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	4.916.000	4.916.000	
21	D 300 - 5	"	Công ty TNHH Thanh Thành	330.000	330.000	
22	D 400 - 5	"	Công ty TNHH Thanh Thành	379.000	379.000	
23	D 500 - 6	"	Công ty TNHH Thanh Thành	516.000	516.000	
24	D 600 - 6	"	Công ty TNHH Thanh Thành	609.000	609.000	
25	D 800 - 8	"	Công ty TNHH Thanh Thành	894.000	894.000	
26	D 1000 - 10	"	Công ty TNHH Thanh Thành	1.302.000	1.302.000	
27	D 1200 - 12	"	Công ty TNHH Thanh Thành	2.250.000	2.250.000	
28	D 1500 - 12	"	Công ty TNHH Thanh Thành	2.874.000	2.874.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
29	D 1800 - 15	"	Công ty TNHH Thanh Thành	3.890.000	3.890.000	
30	D 2000 - 15	"	Công ty TNHH Thanh Thành	4.916.000	4.916.000	
31	D 300 - 5	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	334.100	334.100	
32	D 400 - 5	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	382.900	382.900	
34	D 600 - 6	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	615.700	615.700	
35	D 800 - 8	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	906.000	906.000	
36	D 1000 - 10	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	1.327.000	1.327.000	
37	D 1200 - 12	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	2.275.000	2.275.000	
38	D 1500 - 12	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	2.905.000	2.905.000	
39	D 1800 - 15	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	4.202.000	4.202.000	
40	D 2000 - 15	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	4.968.000	4.968.000	
41	D 300 - 5	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	344.000	344.000	
42	D 400 - 5	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	419.000	419.000	
44	D 600 - 6	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	628.000	628.000	
45	D 800 - 8	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	983.000	983.000	
46	D 1000 - 10	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	1.440.000	1.440.000	
47	D 1200 - 12	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	2.223.000	2.223.000	
48	D 1500 - 12	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	2.880.000	2.880.000	
51	D 300 - 5	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	330.000	330.000	
52	D 400 - 5	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	380.000	380.000	
54	D 600 - 6	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	615.000	615.000	
55	D 800 - 8	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	890.000	890.000	
56	D 1000 - 10	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	1.300.000	1.300.000	
57	D 1200 - 12	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	2.245.000	2.245.000	
58	D 1500 - 12	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	2.880.000	2.880.000	
60	D 2000 - 15	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	4.920.000	4.920.000	
61	D 300 - 5	"	CTCP XD TC Bình Định	290.000	290.000	
62	D 400 - 5	"	CTCP XD TC Bình Định	360.000	360.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
64	D 600 - 6	"	CTCP XD TC Bình Định	600.000	600.000	
65	D 800 - 8	"	CTCP XD TC Bình Định	880.000	880.000	
66	D 1000 - 10	"	CTCP XD TC Bình Định	1.240.000	1.240.000	
67	D 1200 - 12	"	CTCP XD TC Bình Định	2.180.000	2.180.000	
68	D 1500 - 12	"	CTCP XD TC Bình Định	2.740.000	2.740.000	
69	D 1800 - 15	"	CTCP XD TC Bình Định	4.200.000	4.200.000	
70	D 2000 - 15	"	CTCP XD TC Bình Định	4.680.000	4.680.000	
III	Ổng cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300) (TCVN 5847-1994)					
2	D 400 - 5	đ/mét	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	340.000	340.000	
4	D 600 - 6	"	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	510.000	510.000	
5	D 800 - 8	"	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	820.000	820.000	
6	D 1000 - 10	"	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	1.149.000	1.149.000	
7	D 1200 - 12	"	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	2.130.000	2.130.000	
8	D 1500 - 12	"	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	2.820.000	2.820.000	
11	D 300 - 5	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	300.000	300.000	
12	D 400 - 5	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	343.000	343.000	
13	D 500 - 6	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	440.000	440.000	
14	D 600 - 6	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	514.000	514.000	
15	D 800 - 8	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	827.000	827.000	
16	D 1000 - 10	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	1.250.000	1.250.000	
17	D 1200 - 12	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	2.132.000	2.132.000	
18	D 1500 - 12	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	2.821.000	2.821.000	
19	D 1800 - 15	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	3.370.000	3.370.000	
20	D 2000 - 15	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	3.975.000	3.975.000	
21	D 300 - 5	"	Công ty TNHH Thanh Thành	300.000	300.000	
22	D 400 - 5	"	Công ty TNHH Thanh Thành	343.000	343.000	
23	D 500 - 6	"	Công ty TNHH Thanh Thành	440.000	440.000	
24	D 600 - 6	"	Công ty TNHH Thanh Thành	514.000	514.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
25	D 800 - 8	"	Công ty TNHH Thanh Thành	827.000	827.000	
26	D 1000 - 10	"	Công ty TNHH Thanh Thành	1.250.000	1.250.000	
27	D 1200 - 12	"	Công ty TNHH Thanh Thành	2.132.000	2.132.000	
28	D 1500 - 12	"	Công ty TNHH Thanh Thành	2.821.000	2.821.000	
29	D 1800 - 15	"	Công ty TNHH Thanh Thành	3.370.000	3.370.000	
30	D 2000 - 15	"	Công ty TNHH Thanh Thành	3.975.000	3.975.000	
31	D 300 - 5	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	262.300	262.300	
32	D 400 - 5	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	346.700	346.700	
34	D 600 - 6	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	520.800	520.800	
35	D 800 - 8	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	836.000	836.000	
36	D 1000 - 10	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	1.264.000	1.264.000	
37	D 1200 - 12	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	2.156.000	2.156.000	
38	D 1500 - 12	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	2.850.000	2.850.000	
39	D 1800 - 15	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	3.702.000	3.702.000	
40	D 2000 - 15	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	4.017.000	4.017.000	
41	D 300 - 5	"	Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn	302.000	302.000	
42	D 400 - 5	"	Công ty cổ phần xây lắp An Nhơn	385.000	385.000	
44	D 600 - 6	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	557.000	557.000	
45	D 800 - 8	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	886.000	886.000	
46	D 1000 - 10	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	1.297.000	1.297.000	
47	D 1200 - 12	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	2.126.000	2.126.000	
48	D 1500 - 12	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	2.822.000	2.822.000	
51	D 300 - 5	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	260.000	260.000	
52	D 400 - 5	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	340.000	340.000	
54	D 600 - 6	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	515.000	515.000	
55	D 800 - 8	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	820.000	820.000	
56	D 1000 - 10	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	1.240.000	1.240.000	
57	D 1200 - 12	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	2.130.000	2.130.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
58	D 1500 - 12	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	2.820.000	2.820.000	
60	D 2000 - 15	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	4.020.000	4.020.000	
61	D 300 - 5	"	CTCP XD TC Bình Định	260.000	260.000	
62	D 400 - 5	"	CTCP XD TC Bình Định	320.000	320.000	
64	D 600 - 6	"	CTCP XD TC Bình Định	500.000	500.000	
65	D 800 - 8	"	CTCP XD TC Bình Định	800.000	800.000	
66	D 1000 - 10	"	CTCP XD TC Bình Định	1.150.000	1.150.000	
67	D 1200 - 12	"	CTCP XD TC Bình Định	2.010.000	2.010.000	
68	D 1500 - 12	"	CTCP XD TC Bình Định	2.650.000	2.650.000	
69	D 1800 - 15	"	CTCP XD TC Bình Định	3.700.000	3.700.000	
70	D 2000 - 15	"	CTCP XD TC Bình Định	4.260.000	4.260.000	
IV	Ổng cống bê tông cốt thép ly tâm (vía hè, mác 300)					
1	D 300 - 5	đ/mét	Công ty TNHH Thuận Đức III	260.000	260.000	
2	D 400 - 5	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	330.000	330.000	
3	D 500 - 6	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	403.000	403.000	
4	D 600 - 6	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	468.000	468.000	
5	D 800 - 8	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	744.000	744.000	
6	D 1000 - 10	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	1.165.000	1.165.000	
7	D 1200 - 12	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	1.940.000	1.940.000	
8	D 1500 - 12	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	2.766.000	2.766.000	
9	D 1800 - 15	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	3.168.000	3.168.000	
10	D 2000 - 15	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	3.695.000	3.695.000	
11	D 300 - 5	"	Công ty TNHH Thanh Thành	260.000	260.000	
12	D 400 - 5	"	Công ty TNHH Thanh Thành	330.000	330.000	
13	D 500 - 6	"	Công ty TNHH Thanh Thành	403.000	403.000	
14	D 600 - 6	"	Công ty TNHH Thanh Thành	468.000	468.000	
15	D 800 - 8	"	Công ty TNHH Thanh Thành	744.000	744.000	
16	D 1000 - 10	"	Công ty TNHH Thanh Thành	1.165.000	1.165.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
17	D 1200 - 12	"	Công ty TNHH Thanh Thành	1.940.000	1.940.000	
18	D 1500 - 12	"	Công ty TNHH Thanh Thành	2.766.000	2.766.000	
19	D 1800 - 15	"	Công ty TNHH Thanh Thành	3.168.000	3.168.000	
20	D 2000 - 15	"	Công ty TNHH Thanh Thành	3.695.000	3.695.000	
21	D 300 - 5	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	257.900	257.900	
22	D 400 - 5	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	319.500	319.500	
24	D 600 - 6	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	474.100	474.100	
25	D 800 - 8	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	752.300	752.300	
26	D 1000 - 10	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	1.179.000	1.179.000	
27	D 1200 - 12	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	1.961.000	1.961.000	
28	D 1500 - 12	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	2.795.000	2.795.000	
29	D 1800 - 15	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	3.204.000	3.204.000	
30	D 2000 - 15	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	3.734.000	3.734.000	
31	D 300 - 5	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	255.000	255.000	
32	D 400 - 5	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	315.000	315.000	
34	D 600 - 6	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	470.000	470.000	
35	D 800 - 8	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	740.000	740.000	
36	D 1000 - 10	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	1.160.000	1.160.000	
37	D 1200 - 12	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	1.940.000	1.940.000	
38	D 1500 - 12	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	2.765.000	2.765.000	
40	D 2000 - 15	"	Công ty CP SX TM XD Hải Minh	3.700.000	3.700.000	
V	Ổng cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H5, mác 300)					
2	D 400 - 5	đ/mét	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	300.000	300.000	
3	D 600 - 6	"	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	449.000	449.000	
4	D 800 - 8	"	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	720.000	720.000	
5	D 1000 - 10	"	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	1.050.000	1.050.000	
6	D 1200 - 12	"	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	1.820.000	1.820.000	
7	D 1500 - 12	"	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	2.400.000	2.400.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
8	D 300 - 5	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	270.000	270.000	
9	D 400 - 5	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	336.000	336.000	
10	D 600 - 6	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	490.000	490.000	
11	D 800 - 8	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	791.000	791.000	
12	D 1000 - 10	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	1.152.000	1.152.000	
13	D 1200 - 12	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	1.867.000	1.867.000	
14	D 1500 - 12	"	Công ty CP xây lắp An Nhơn	2.477.000	2.477.000	
15	D 300 - 5	"	CTCP XD TC Bình Định	230.000	230.000	
16	D 400 - 5	"	CTCP XD TC Bình Định	300.000	300.000	
17	D 600 - 6	"	CTCP XD TC Bình Định	450.000	450.000	
18	D 800 - 8	"	CTCP XD TC Bình Định	720.000	720.000	
19	D 1000 - 10	"	CTCP XD TC Bình Định	1.060.000	1.060.000	
20	D 1200 - 12	"	CTCP XD TC Bình Định	1.830.000	1.830.000	
21	D 1500 - 12	"	CTCP XD TC Bình Định	2.400.000	2.400.000	
VI	Gối cổng bê tông cốt thép ly tâm					
2	D 400	đ/cái	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	80.000	90.000	
4	D 600	"	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	120.000	130.000	
5	D 800	"	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	140.000	150.000	
6	D 1000	"	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	190.000	210.000	
7	D 1200	"	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	270.000	300.000	
8	D 1500	"	Cty CP Nội thất và VLXD Kiểu Việt	320.000	360.000	
11	D 300	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	78.000	78.000	
12	D 400	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	93.000	93.000	
13	D 500	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	112.000	112.000	
14	D 600	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	130.000	130.000	
15	D 800	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	155.000	155.000	
16	D 1000	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	220.000	220.000	
17	D 1200	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	302.000	302.000	
18	D 1500	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	369.000	369.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
19	D 1800	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	435.000	435.000	
20	D 2000	"	Công ty TNHH Thuận Đức III	497.000	497.000	
21	D 300	"	Công ty TNHH Thanh Thành	78.000	78.000	
22	D 400	"	Công ty TNHH Thanh Thành	93.000	93.000	
23	D 500	"	Công ty TNHH Thanh Thành	112.000	112.000	
24	D 600	"	Công ty TNHH Thanh Thành	130.000	130.000	
25	D 800	"	Công ty TNHH Thanh Thành	155.000	155.000	
26	D 1000	"	Công ty TNHH Thanh Thành	220.000	220.000	
27	D 1200	"	Công ty TNHH Thanh Thành	302.000	302.000	
28	D 1500	"	Công ty TNHH Thanh Thành	369.000	369.000	
29	D 1800	"	Công ty TNHH Thanh Thành	435.000	435.000	
30	D 2000	"	Công ty TNHH Thanh Thành	497.000	497.000	
31	D 300	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	81.300	81.300	
32	D 400	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	96.600	96.600	
34	D 600	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	134.800	134.800	
35	D 800	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	160.600	160.600	
36	D 1000	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	228.800	228.800	
37	D 1200	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	318.700	318.700	
38	D 1500	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	382.500	382.500	
39	D 1800	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	449.500	449.500	
40	D 2000	"	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	516.600	516.600	
41	D 300	"	CTCP XD TC Bình Định	70.000	70.000	
42	D 400	"	CTCP XD TC Bình Định	80.000	80.000	
44	D 600	"	CTCP XD TC Bình Định	124.000	124.000	
45	D 800	"	CTCP XD TC Bình Định	145.000	145.000	
46	D 1000	"	CTCP XD TC Bình Định	195.000	195.000	
47	D 1200	"	CTCP XD TC Bình Định	270.000	270.000	
48	D 1500	"	CTCP XD TC Bình Định	330.000	330.000	
49	D 1800	"	CTCP XD TC Bình Định	420.000	420.000	
50	D 2000	"	CTCP XD TC Bình Định	495.000	495.000	
X	Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H30)					
1	D 300	đ/mét	Công ty TNHH Thanh Thành	260.000	310.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
2	D 400	"	Công ty TNHH Thanh Thành	310.000	360.000	
3	D 600	"	Công ty TNHH Thanh Thành	500.000	550.000	
4	D 800	"	Công ty TNHH Thanh Thành	780.000	830.000	
5	D 1000	"	Công ty TNHH Thanh Thành	1.050.000	1.100.000	
6	D 1200	"	Công ty TNHH Thanh Thành	2.000.000	2.050.000	
7	D 1500	"	Công ty TNHH Thanh Thành	2.450.000	2.500.000	
9	D 2000	"	Công ty TNHH Thanh Thành	4.400.000	4.450.000	
11	D 400	"	CTCP XD TC Bình Định	305.000	305.000	
12	D 600	"	CTCP XD TC Bình Định	495.000	495.000	
13	D 800	"	CTCP XD TC Bình Định	775.000	775.000	
14	D 1000	"	CTCP XD TC Bình Định	1.040.000	1.040.000	
15	D 1200	"	CTCP XD TC Bình Định	1.980.000	1.980.000	
16	D 1500	"	CTCP XD TC Bình Định	2.420.000	2.420.000	
17	D 1800	"	CTCP XD TC Bình Định	3.700.000	3.700.000	
18	D 2000	"	CTCP XD TC Bình Định	4.370.000	4.370.000	
XI	Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H10)					
1	D 300	đ/mét	Công ty TNHH Thanh Thành	230.000	280.000	
2	D 400	"	Công ty TNHH Thanh Thành	285.000	325.000	
3	D 600	"	Công ty TNHH Thanh Thành	410.000	460.000	
4	D 800	"	Công ty TNHH Thanh Thành	710.000	760.000	
5	D 1000	"	Công ty TNHH Thanh Thành	980.000	1.030.000	
6	D 1200	"	Công ty TNHH Thanh Thành	1.800.000	1.850.000	
7	D 1500	"	Công ty TNHH Thanh Thành	2.300.000	2.350.000	
9	D 2000	"	Công ty TNHH Thanh Thành	3.680.000	3.730.000	
11	D 400	"	CTCP XD TC Bình Định	280.000	280.000	
12	D 600	"	CTCP XD TC Bình Định	400.000	400.000	
13	D 800	"	CTCP XD TC Bình Định	700.000	700.000	
14	D 1000	"	CTCP XD TC Bình Định	950.000	950.000	
15	D 1200	"	CTCP XD TC Bình Định	1.770.000	1.770.000	
16	D 1500	"	CTCP XD TC Bình Định	2.280.000	2.280.000	
17	D 1800	"	CTCP XD TC Bình Định	3.400.000	3.400.000	
18	D 2000	"	CTCP XD TC Bình Định	3.650.000	3.650.000	
XII	Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng VH)					
1	D 300	đ/mét	Công ty TNHH Thanh Thành	200.000	250.000	
2	D 400	"	Công ty TNHH Thanh Thành	270.000	320.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
3	D 600	"	Công ty TNHH Thanh Thành	370.000	420.000	
4	D 800	"	Công ty TNHH Thanh Thành	630.000	680.000	
5	D 1000	"	Công ty TNHH Thanh Thành	900.000	950.000	
6	D 1200	"	Công ty TNHH Thanh Thành	1.650.000	1.700.000	
7	D 1500	"	Công ty TNHH Thanh Thành	2.100.000	2.150.000	
9	D 2000	"	Công ty TNHH Thanh Thành	3.300.000	3.350.000	
11	D 400	"	CTCP XD TC Bình Định	260.000	260.000	
12	D 600	"	CTCP XD TC Bình Định	365.000	365.000	
13	D 800	"	CTCP XD TC Bình Định	620.000	620.000	
14	D 1000	"	CTCP XD TC Bình Định	890.000	890.000	
15	D 1200	"	CTCP XD TC Bình Định	1.635.000	1.635.000	
16	D 1500	"	CTCP XD TC Bình Định	2.080.000	2.080.000	
17	D 1800	"	CTCP XD TC Bình Định	3.000.000	3.000.000	
18	D 2000	"	CTCP XD TC Bình Định	3.250.000	3.250.000	
XIII	Gói công bê tông các loại					
1	D 300	đ/cái	Công ty TNHH Thanh Thành	65.000	65.000	
2	D 400	"	Công ty TNHH Thanh Thành	75.000	75.000	
3	D 600	"	Công ty TNHH Thanh Thành	112.000	112.000	
4	D 800	"	Công ty TNHH Thanh Thành	135.000	135.000	
5	D 1000	"	Công ty TNHH Thanh Thành	178.000	178.000	
6	D 1200	"	Công ty TNHH Thanh Thành	245.000	245.000	
7	D 1500	"	Công ty TNHH Thanh Thành	310.000	310.000	
8	D 1800	"	Công ty TNHH Thanh Thành	-	-	
9	D 2000	"	Công ty TNHH Thanh Thành	475.000	475.000	
10	D 300	"	CTCP XD TC Bình Định	-	-	
11	D 400	"	CTCP XD TC Bình Định	70.000	70.000	
12	D 600	"	CTCP XD TC Bình Định	100.000	100.000	
13	D 800	"	CTCP XD TC Bình Định	120.000	120.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
14	D 1000	"	CTCP XD TC Bình Định	160.000	160.000	
15	D 1200	"	CTCP XD TC Bình Định	220.000	220.000	
16	D 1500	"	CTCP XD TC Bình Định	290.000	290.000	
17	D 1800	"	CTCP XD TC Bình Định	400.000	400.000	
18	D 2000	"	CTCP XD TC Bình Định	450.000	450.000	

Ghi chú: Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của công ty:

- Công ty TNHH Thuận Đức III và Công ty TNHH Thanh Thành - Đ/c: Khu Công nghiệp Phú Tài.

- Công ty TNHH XD tổng hợp Kim Thành. - Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, Cụm công nghiệp phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Công ty CP Xây lắp An Nhơn - Đ/c: 662 Trần Phú, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Công ty CP SX TM XD Hải Minh - Đ/c: Lô B6.14 KKT Nhơn Hội

- Công ty CP Xây dựng TC Bình Định - Đc số 03 đường Lê Lai, P Ngô Mây, TP Quy Nhơn.

- Công ty CP Nội thất và VLXD Kiều Việt - Đc Lô đất B47, P. Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn

PHỤ LỤC 8: SẢN PHẨM ỒNG NHỰA							
A	Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa Độ Nhất (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)						Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
	Kích thước danh nghĩa	Áp lực làm việc	đ/m	Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài			
	m/m	(Bar)	"	(mm x mm x m)			
1	16	16	"	21 x 1,7	x 4	8.800	8.800
2	16	22	"	21 x 3,0	x 4	14.700	14.700
3	20	19	"	27 x 1,9	x 4	12.400	12.400
4	20	22	"	27 x 3,0	x 4	19.400	19.400
6	25	16	"	34 x 2,1	x 4	17.400	17.400
7	25	18	"	34 x 3,0	x 4	24.600	24.600
9	32	12	"	42 x 2,1	x 4	23.000	23.000
10	32	16	"	42 x 3,5	x 4	38.100	38.100
11	40	12	"	49 x 2,5	x 4	30.100	30.100
12	40	16	"	49 x 3,5	x 4	41.600	41.600
14	50	10	"	60 x 2,5	x 4	37.700	37.700
15	50	11	"	60 x 3,0	x 4	46.400	46.400
16	50	12	"	60 x 4,0	x 4	58.400	58.400
17	50	16	"	60 x 4,5	x 4	68.500	68.500
18	50	06	"	63 x 1,9	x 4	35.000	35.000
19	50	10	"	63 x 3,0	x 4	53.200	53.200
20	65	08	"	73 x 3,0	x 4	57.300	57.300
21	65	06	"	75 x 2,2	x 4	48.600	48.600
22	65	10	"	75 x 3,6	x 4	76.300	76.300
23	65	08	"	76 x 3,0	x 4	57.900	57.900
24	65	12	"	76 x 4,5	x 4	97.800	97.800
26	80	05	"	90 x 2,2	x 6	54.200	54.200
27	80	06	"	90 x 2,7	x 6	70.800	70.800
28	80	06	"	90 x 3,0	x 4	69.600	69.600
29	80	08	"	90 x 3,5	x 6	81.100	81.100
30	80	09	"	90 x 4,0	x 4	89.100	89.100

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
31	80	10	"	90 x 4,3 x 6	109.100	109.100	
32	80	12,5	"	90 x 5,4 x 6	132.400	132.400	
33	100	05	"	110 x 2,7 x 6	84.800	84.800	
34	100	06	"	110 x 3,2 x 6	101.600	101.600	
35	100	08	"	110 x 4,2 x 6	129.900	129.900	
36	100	10	"	110 x 5,3 x 6	161.800	161.800	
37	100	12,5	"	110 x 6,6 x 6	199.100	199.100	
38	100	06	"	114 x 3,5 x 4	99.600	99.600	
39	100	09	"	114 x 5,0 x 4	146.400	146.400	
40	100	12	"	114 x 7,0 x 4	214.700	214.700	
41	100	12	"	121 x 6,7 x 6 (AS))	213.300	213.300	
42	125	05	"	140 x 3,5 x 4	129.800	129.800	
43	125	06	"	140 x 4,1 x 6	164.000	164.000	
44	125	08	"	140 x 5,0 x 4	199.100	199.100	
45	125	10	"	140 x 6,7 x 6	258.300	258.300	
46	125	12	"	140 x 7,5 x 4	293.800	293.800	
47	150	05	"	160 x 4,0 x 6	181.900	181.900	
48	150	06	"	160 x 4,7 x 6	213.200	213.200	
49	150	08	"	160 x 6,2 x 6	274.700	274.700	
50	150	10	"	160 x 7,7 x 6	338.600	338.600	
51	150	12,5	"	160 x 9,5 x 6	411.900	411.900	
52	150	06	"	168 x 4,5 x 4	191.600	191.600	
53	150	09	"	168 x 7,0 x 4	308.300	308.300	
54	150	12	"	168 x 9,0 x 4	431.000	431.000	
55	150	12	"	177 x 9,7 x 6 (AS)	450.500	450.500	
56	200	05	"	200 x 4,9 x 6	276.900	276.900	
57	200	06	"	200 x 5,9 x 6	331.900	331.900	
58	200	08	"	200 x 7,7 x 6	428.100	428.100	
59	200	10	"	200 x 9,6 x 6	525.600	525.600	
60	200	12,5	"	200 x 11,9 x 6	647.100	647.100	
61	200	06	"	220 x 6,6 x 4	381.000	381.000	
62	200	09	"	220 x 8,7 x 6	497.300	497.300	
63	200	10	"	222 x 9,7 x 6 (ISO)	575.600	575.600	
64	200	05	"	225 x 5,5 x 6	346.400	346.400	
65	200	06	"	225 x 6,6 x 6	417.200	417.200	
66	200	08	"	225 x 8,6 x 6	538.200	538.200	
67	200	10	"	225 x 10,8 x 6	663.500	663.500	
68	250	05	"	250 x 6,2 x 6	437.400	437.400	
69	250	06	"	250 x 7,3 x 6	513.000	513.000	
70	250	08	"	250 x 9,6 x 6	666.800	666.800	
71	250	10	"	250 x 11,9 x 6	812.000	812.000	
72	250	12,5	"	250 x 14,8 x 6	1.005.600	1.005.600	
73	250	06	"	280 x 8,2 x 6	644.800	644.800	
74	250	08	"	280 x 10,7 x 6	832.800	832.800	
75	250	10	"	280 x 13,4 x 6	1.024.300	1.024.300	
76	300	05	"	315 x 7,7 x 6	657.000	657.000	
77	300	06	"	315 x 9,2 x 6	811.700	811.700	
78	300	08	"	315 x 12,1 x 6	1.051.500	1.051.500	
79	300	10	"	315 x 15,0 x 6	1.287.100	1.287.100	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
80	355	05	"	355 x 8,7	x 6	881.800	881.800	
81	355	06	"	355 x 10,4	x 6	1.049.200	1.049.200	
82	400	05	"	400 x 9,8	x 6	1.096.700	1.096.700	
83	400	06	"	400 x 11,7	x 6	1.303.500	1.303.500	
84	400	10	"	400 x 19,1	x 6	2.081.000	2.081.000	
85	450	08	"	450 x 17,2	x 6	2.200.200	2.200.200	
86	500	05	"	500 x 12,3	x 6	1.773.200	1.773.200	
87	500	06	"	500 x 14,6	x 6	2.094.700	2.094.700	
88	630	06	"	630 x 18,4	x 6	3.331.800	3.331.800	
89	630	10	"	630 x 30,0	x 6	5.329.200	5.329.200	
B	Sản phẩm ống nước và phụ kiện PVC của Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa							Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
I	Ống PVC cứng, chiều dài 4 mét/cây (kể cả đầu nối)							
	Loại	Áp suất	d/m	Quy cách ống				
1		13	"	Đ16 x 1,00mm		4.600	4.600	
2		10	"	Đ16 x 0,80mm		3.900	3.900	
3	A1	31	"	Đ21 x 3,00mm		14.900	14.900	
4	A	17	"	Đ21 x 1,70mm		9.600	9.600	
5	B	13	"	Đ21 x 1,40mm		8.000	8.000	
6	C	Thoát	"	Đ21 x 1,20mm		6.800	6.800	
7	A1	25	"	Đ27 x 3,00mm		19.400	19.400	
8	A	14	"	Đ27 x 1,80mm		12.600	12.600	
9	B	11	"	Đ27 x 1,40mm		10.200	10.200	
10	C	Thoát	"	Đ27 x 1,10mm		8.000	8.000	
11	A1	27	"	Đ34 x 4,00mm		32.800	32.800	
12	A2	19	"	Đ34 x 3,00mm		24.700	24.700	
13	A	12	"	Đ34 x 1,90mm		16.900	16.900	
14	B	10	"	Đ34 x 1,60mm		13.900	13.900	
15	C	Thoát	"	Đ34 x 1,30mm		12.000	12.000	
16	A1	15	"	Đ42 x 3,00mm		31.700	31.700	
17	A	10	"	Đ42 x 2,10mm		23.100	23.100	
18	B	8	"	Đ42 x 1,70mm		19.100	19.100	
19	C	Thoát	"	Đ42 x 1,35mm		15.700	15.700	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
20	A1	12	"	Đ49 x 2,80mm	35.200	35.200	
21	A2	10	"	Đ49 x 2,40mm	30.200	30.200	
22	A3	9	"	Đ49 x 2,20mm	27.700	27.700	
23	A	8	"	Đ49 x 2,00mm	26.100	26.100	
24	B	8	"	Đ49 x 1,90mm	25.000	25.000	
25	C	Thoát	"	Đ49 x 1,45mm	19.200	19.200	
26	A1	14	"	Đ60 x 4,00mm	62.600	62.600	
27	A2	10	"	Đ60 x 3,00mm	46.400	46.400	
28	A	8	"	Đ60 x 2,30mm	35.800	35.800	
29	B	6	"	Đ60 x 1,90mm	31.300	31.300	
30	C	Thoát	"	Đ60 x 1,50mm	24.000	24.000	
31	A1	11	"	Đ76 x 4,00mm	80.500	80.500	
32	A	8	"	Đ76 x 3,00mm	59.700	59.700	
33	B	6	"	Đ76 x 2,50mm	50.100	50.100	
34	C	Thoát	"	Đ76 x 1,80mm	36.900	36.900	
35	A1	12	"	Đ90 x 5,00mm	115.000	115.000	
36	A2	9	"	Đ90 x 4,00mm	93.300	93.300	
37	A3	7	"	Đ90 x 3,00mm	72.100	72.100	
38	A	6	"	Đ90 x 2,60mm	61.100	61.100	
39	B	4	"	Đ90 x 2,10mm	49.200	49.200	
40	C	Thoát	"	Đ90 x 1,65mm	39.100	39.100	
41	A1	11	"	Đ114 x 5,00mm	146.100	146.100	
42	A2	9	"	Đ114 x 4,00mm	124.300	124.300	
43	A3	7	"	Đ114 x 3,50mm	96.700	96.700	
44	A	7	"	Đ114 x 3,20mm	109.200	109.200	
45	B	6	"	Đ114 x 2,90mm	86.700	86.700	
46	C	Thoát	"	Đ114 x 2,40mm	74.000	74.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
47	A	10	"	Đ168 x 6,50mm		285.800	285.800	
48	B	6	"	Đ168 x 4,50mm		200.800	200.800	
49	C	Thoát	"	Đ168 x 3,50mm		159.000	159.000	
50	A	9	"	Đ220 x 8,00mm		462.000	462.000	
51	B	7	"	Đ220 x 6,50mm		379.300	379.300	
52	C	Thoát	"	Đ220 x 4,00mm		234.800	234.800	
Ống uPVC (Hệ mét) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2017/BXD								
		Áp suất						
1		8	đ/m	Đ110 x 3,60mm		107.200	107.200	
2		7	"	Đ110 x 3,00mm		87.500	87.500	
3		Thoát	"	Đ110 x 2,45mm		71.500	71.500	
4		8	"	Đ130 x 4,50mm		149.600	149.600	
5		7	"	Đ130 x 4,00mm		132.400	132.400	
6		Thoát	"	Đ130 x 3,50mm		121.800	121.800	
7		12	"	Đ140 x 6,50mm		236.900	236.900	
8		8	"	Đ140 x 5,00mm		185.500	185.500	
9		7	"	Đ140 x 4,00mm		149.600	149.600	
10		Thoát	"	Đ140 x 3,50mm		132.000	132.000	
11		10	"	Đ160 x 6,20mm		258.400	258.400	
12		7	"	Đ200 x 5,90mm		330.500	330.500	
13		5	"	Đ200 x 4,50mm		243.400	243.400	
14		5	"	Đ200 x 4,00mm		219.600	219.600	
15		Thoát	"	Đ200 x 3,50mm		195.100	195.100	
16		6	"	Đ250 x 6,20mm		418.600	418.600	
17		Thoát	"	Đ250 x 4,90mm		333.600	333.600	
18		Thoát	"	Đ250 x 3,90mm		264.400	264.400	
19		6	"	Đ315 x 8,00mm		700.100	700.100	
20		Thoát	"	Đ315 x 6,20mm		548.400	548.400	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
21		5	"	Đ400 x 9,00mm		1.039.100	1.039.100	
22		Thoát	"	Đ400 x 7,80mm		897.800	897.800	
II	Ống PVC cứng, 2A chiều dài 4mét/ cây (kể cả đầu nong)							
	Loại	Áp suất (bar)						
	Ống dùng cho cấp nước 2A (Hệ inch) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2017/BXD							
1	L.2A	17	đ/m	Đ21 x 1,70mm		10.000	10.000	
2	L.2A	16	"	Đ21 x 1,60mm		9.000	9.000	
3	L.2A	15	"	Đ27 x 2,00mm		14.400	14.400	
4	L.2A	15	"	Đ27 x 1,90mm		13.400	13.400	
5	L.2A	14	"	Đ27 x 1,80mm		13.000	13.000	
6	L.2A	13	"	Đ34 x 2,10mm		18.500	18.500	
7	L.2A	10	"	Đ42 x 2,10mm		23.900	23.900	
8	L.2A	10	"	Đ49 x 2,50mm		32.900	32.900	
9	L.2A	10	"	Đ49 x 2,40mm		31.100	31.100	
10	L.2A	10	"	Đ60 x 3,00mm		48.800	48.800	
11	L.2A	8	"	Đ60 x 2,50mm		40.700	40.700	
12	L.2A	8	"	Đ60 x 2,30mm		37.600	37.600	
13	L.2A	9	"	Đ73 x 3,30mm		65.100	65.100	
14	L.2A	9	"	Đ76 x 3,50mm		71.500	71.500	
15	L.2A	9	"	Đ76 x 3,30mm		66.600	66.600	
16	L.2A	8	"	Đ76 x 3,00mm		63.400	63.400	
17	L.2A	9	"	Đ90 x 4,00mm		95.800	95.800	
18	L.2A	8	"	Đ90 x 3,80mm		90.800	90.800	
19	L.2A	7	"	Đ90 x 3,00mm		72.600	72.600	
20	L.2A	6	"	Đ90 x 2,90mm		70.700	70.700	
21	L.2A	16	"	Đ114 x 7,00mm		213.000	213.000	
22	L.2A	11	"	Đ114 x 5,00mm		156.000	156.000	
23	L.2A	7	"	Đ114 x 3,40mm		109.000	109.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
24	L.2A	7	"	Đ114 x 3,20mm		101.000	101.000	
25	L.2A	11	"	Đ168 x 7,30mm		328.000	328.000	
26	L.2A	10	"	Đ168 x 7,00mm		321.000	321.000	
27	L.2A	6	"	Đ168 x 4,50mm		212.000	212.000	
28	L.2A	6	"	Đ168 x 4,30mm		199.000	199.000	
29	L.2A	10	"	Đ220 x 8,70mm		508.000	508.000	
30	L.2A	9	"	Đ220 x 8,00mm		478.000	478.000	
31	L.2A	7	"	Đ220 x 6,60mm		392.000	392.000	
32	L.2A	6	"	Đ220 x 5,30mm		322.000	322.000	
33	L.2A	5	"	Đ220 x 5,10mm		306.000	306.000	
Ổng dùng cho cấp nước 2A (Hệ mét) TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4:2017/BXD								
1	L.2A	12.5	đ/m	Đ110 x 5,30mm		165.000	165.000	
2	L.2A	7	"	Đ110 x 3,20mm		105.000	105.000	
3	L.2A	12.5	"	Đ140 x 6,70mm		265.000	265.000	
4	L.2A	7	"	Đ140 x 4,10mm		165.000	165.000	
5	L.2A	12.5	"	Đ160 x 7,70mm		342.000	342.000	
6	L.2A	7	"	Đ160 x 4,70mm		218.000	218.000	
7	L.2A	12.5	"	Đ200 x 9,60mm		534.000	534.000	
8	L.2A	7	"	Đ200 x 5,90mm		334.000	334.000	
9	L.2A	12.5	"	225 x 10,80mm		661.000	661.000	
10	L.2A	7	"	Đ225 x 6,60mm		423.000	423.000	
11	L.2A	12.5	"	250 x 11,90mm		825.000	825.000	
12	L.2A	7	"	Đ250 x 7,30mm		524.000	524.000	
13	L.2A	12.5	"	280 x 13,40mm		1.039.000	1.039.000	
14	L.2A	7	"	Đ280 x 8,20mm		652.000	652.000	
15	L.2A	12.5	"	315 x 15,00mm		1.294.000	1.294.000	
16	L.2A	7	"	Đ315 x 9,20mm		825.000	825.000	
17	L.2A	12.5	"	400 x 19,10mm		2.102.000	2.102.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
18	L.2A	7	"	400 x 11,70mm		1.318.000	1.318.000	
III	Ống HDPE sọc xanh							
	Loại	Áp suất (bar)		ISO 4427- 2:2007 /TCVN 7305- 2:2008/QCVN 16:2017/BXD				
1		8	đ/m	Đường kính 25mm x 1,4mm		7.700	7.700	
2		8	"	Đường kính 32mm x 1,6mm		11.100	11.100	
3		8	"	Đường kính 40mm x 2,0mm		16.500	16.500	
4		8	"	Đường kính 50mm x 2,4mm		25.200	25.200	
5		8	"	Đường kính 63mm x 3,0mm		39.600	39.600	
6		8	"	Đường kính 75mm x 3,6mm		56.200	56.200	
7		8	"	Đường kính 90mm x 4,3mm		80.500	80.500	
8		8	"	Đường kính 110mm x 5,3mm		121.500	121.500	
9		8	"	Đường kính 125mm x 6,0mm		155.000	155.000	
10		8	"	Đường kính 140mm x 6,7mm		193.500	193.500	
11		8	"	Đường kính 160mm x 7,7mm		254.000	254.000	
12		8	"	Đường kính 180mm x 8,6mm		315.800	315.800	
13		8	"	Đường kính 200mm x 9,6 mm		391.300	391.300	
14		8	"	Đường kính 225mm x 10,8mm		494.500	494.500	
15		8	"	Đường kính 250mm x 11,9mm		605.000	605.000	
16		8	"	Đường kính 280mm x 13,4mm		764.000	764.000	
17		8	"	Đường kính 315mm x 15,0mm		960.000	960.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
18		8	"	Đường kính 355mm x 16,9mm	1.218.900	1.218.900	
19		8	"	Đường kính 400mm x 19,1mm	1.554.000	1.554.000	
20		8	"	Đường kính 450mm x 21,5mm	1.965.000	1.965.000	
21		10	đ/m	Đường kính 20mm x 1,4mm	6.300	6.300	
22		10	"	Đường kính 25mm x 1,6mm	8.600	8.600	
23		10	"	Đường kính 32mm x 2,0mm	13.100	13.100	
24		10	"	Đường kính 40mm x 2,4mm	19.800	19.800	
25		10	"	Đường kính 50mm x 3,0mm	30.700	30.700	
26		10	"	Đường kính 63mm x 3,8mm	49.000	49.000	
27		10	"	Đường kính 75mm x 4,5mm	69.000	69.000	
28		10	"	Đường kính 90mm x 5,4mm	99.400	99.400	
29		10	"	Đường kính 110mm x 6,6mm	148.500	148.500	
30		10	"	Đường kính 125mm x 7,4mm	189.000	189.000	
31		10	"	Đường kính 140mm x 8,3mm	237.500	237.500	
32		10	"	Đường kính 160mm x 9,5mm	310.000	310.000	
33		10	"	Đường kính 180mm x 10,7mm	387.000	387.000	
34		10	"	Đường kính 200mm x 11,9 mm	477.700	477.700	
35		10	"	Đường kính 225mm x 13,4mm	605.900	605.900	
36		10	"	Đường kính 250mm x 14,8mm	742.700	742.700	
37		10	"	Đường kính 280mm x 16,6mm	927.200	927.200	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
38		10	"	Đường kính 315mm x 18,7mm		1.181.000	1.181.000	
39		10	"	Đường kính 355mm x 21,1mm		1.503.000	1.503.000	
40		10	"	Đường kính 400mm x 23,7mm		1.899.000	1.899.000	
41		10	"	Đường kính 450mm x 26,7mm		2.407.000	2.407.000	
C	ỐNG NHỰA uPVC - Sản phẩm ống nhựa của CTCP Nhựa Đồng Nai							Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
		Áp suất vận hành (BAR)		Đường kính x Độ dày				
1	Ống UPVC - Thoát nước tưới tiêu (Tiêu chuẩn: BS 3505:1986; QCVN12-1:2011/BYT; TCVN16:2017/BXD (Hệ Inch)	PN15	đ/m	D21x1.6mm		8.800	8.800	
2		PN12	"	D27x1.8mm		12.400	12.400	
3		PN12	"	D34x2.0mm		17.500	17.500	
4		PN9	"	D42x2.1mm		23.200	23.200	
5		PN9	"	D49x2.4mm		30.100	30.100	
6		PN6	"	D60x2.0mm		31.900	31.900	
10		PN6	"	D90x2.9mm		68.900	68.900	
13		PN6	"	D114x3.8mm		114.300	114.300	
18		PN5	"	D168x4.3mm		191.700	191.700	
1	Ống uPVC DNP-Tiêu chuẩn: AS/NZS 1477:2006 (Hệ Ciod)	PN15	đ/m	D21x1.6mm				
11		PN12	"	D100x6.7mm		213.300	213.300	
16		PN12	"	D150x9.7mm		450.500	450.500	
20		PN10	"	D200x9.7mm		575.600	575.600	
22		PN10	"	D250x10.7mm		838.100	838.100	
E	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Áp suất		Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
1		15 bar	đ/m	Φ21 x 1.6mm		8.800	8.800	
3		15/18 bar	"	Φ21 x 2.0mm		10.600	10.600	
4		25/29/32 bar	"	Φ21 x 3.0mm		14.700	14.700	
5		12/14 bar	"	Φ27 x 1.8mm		12.400	12.400	
6		15/16 bar	"	Φ27 x 2.0mm		13.400	13.400	
7		22/25 bar	"	Φ27x3.0mm		19.400	19.400	
8		12/13 bar	"	Φ34 x 2.0mm		17.400	17.400	
10		16/19/20 bar	"	Φ34 x 3.0mm		24.600	24.600	
11		9/10 bar	"	Φ42 x 2.1mm		23.000	23.000	
12		12/15 bar	"	Φ42x3.0mm		31.800	31.800	
13		9/10 bar	"	Φ49 x 2.4mm		30.100	30.100	
14		12/13 bar	"	Φ49 x 3.0mm		37.000	37.000	
15		5/6 bar	"	Φ60 x 1.8mm		28.700	28.700	
16		6 bar	"	Φ60 x 2.0mm		31.900	31.900	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
17		9 bar	"	Φ60 x 2.5mm		38.400	38.400	
19		9/10/12 bar	"	Φ60 x 3.0mm		46.600	46.600	
20		12 bar	"	Φ60 x 3.5mm		54.200	54.200	
23		10 bar	"	Φ63 x 3.0mm		53.200	53.200	
26		6 bar	"	Φ75 x 2.2mm		48.600	48.600	
28		9.0 bar	"	Φ75 x 3.0mm		59.200	59.200	
32		7/8 bar	"	Φ76 x 3.0mm		57.900	57.900	
36		5/6 bar	"	Φ90 x 2.6mm		61.400	61.400	
38		6 bar	"	Φ90 x 2.9mm		68.900	68.900	
41		9 bar	"	Φ90 x 3.8mm		89.100	89.100	
43		12 bar	"	Φ90 x 5.0mm		114.800	114.800	
47		6 bar	"	Φ110 x 3.2mm		101.600	101.600	
48		8 bar	"	Φ110 x 4.2mm		129.800	129.800	
49		9 bar	"	Φ110 x 5.0mm		144.100	144.100	
52		5/6 bar	"	Φ114 x 3.2mm		97.100	97.100	
53		6/6.3 bar	"	Φ114 x 3.5mm		100.900	100.900	
55		6 bar	"	Φ114 x 4.0mm		120.900	120.900	
57		9/10 bar	"	Φ114 x 5.0mm		148.900	148.900	
61		8 bar	"	Φ125 x 4.8mm		175.100	175.100	
62		10 bar	"	Φ125 x 6.0mm		200.400	200.400	
64		6 bar	"	Φ130 x 4.0mm		131.800	131.800	
66		8 bar	"	Φ130 x 5.0mm		167.200	167.200	
68		6 bar	"	Φ140 x 4.0mm		156.300	156.300	
71		7/8 bar	"	Φ140 x 5.0mm		199.100	199.100	
72		8 bar	"	Φ140 x 5.4mm		209.000	209.000	
73		10 bar	"	Φ140 x 6.7mm		258.300	258.300	
76		6 bar	"	Φ160 x 4.7mm		213.200	213.200	
77		8 bar	"	Φ160 x 6.2mm		274.800	274.800	
78		10 bar	"	Φ160 x 7.7mm		338.600	338.600	
81		3/6 bar	"	Φ168 x 4.5mm		210.700	210.700	
82		6 bar	"	Φ168 x 5.0mm		234.900	234.900	
83		9 bar	"	Φ168 x 7.0mm		308.200	308.200	
84		9 bar	"	Φ168 x 7.3mm		320.000	320.000	
86		6 bar	"	Φ200 x 5.9mm		331.900	331.900	
88		8 bar	"	Φ200 x 7.7mm		428.000	428.000	
89		10 bar	"	Φ200 x 9.6mm		525.600	525.600	
92		6 bar	"	Φ220 x 5.9mm		361.400	361.400	
93		6 bar	"	Φ220 x 6.5mm		397.000	397.000	
95		9 bar	"	Φ220 x 8.7mm		497.300	497.300	
97		6 bar	"	Φ225 x 6.6mm		417.200	417.200	
102		6 bar	"	Φ250 x 7.3mm		513.000	513.000	
104		8 bar	"	Φ250 x 9.6mm		725.000	725.000	
105		10 bar	"	Φ250 x 11.9mm		812.000	812.000	
108		6 bar	"	Φ280 x 8.2mm		644.400	644.400	
109		6.3 bar	"	Φ280 x 8.6mm		673.500	673.500	
111		10 bar	"	Φ280 x 13.4mm		1.024.300	1.024.300	
114		6 bar	"	Φ315 x 9.2mm		811.700	811.700	
116		10 bar	"	Φ315x15.0mm		1.287.100	1.287.100	
122		6 bar	"	Φ400 x 11.7mm		1.303.500	1.303.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
123		6.3 bar	"	Φ400 x 12.3mm		1.416.500	1.416.500	
124		8 bar	"	Φ400 x 15.3mm		1.833.800	1.833.800	
127		6.3 bar	"	Φ450x13.8mm		1.787.200	1.787.200	
128		8 bar	"	Φ450 x 17.2mm		2.200.200	2.200.200	
130		6.3 bar	"	Φ500 x 15.3mm		2.199.800	2.199.800	
131		8 bar	"	Φ500 x 19.1mm		2.651.800	2.651.800	
133		6.3 bar	"	Φ560 x 17.2mm		2.769.800	2.769.800	
134		8 bar	"	Φ560 x 21.4mm		3.327.800	3.327.800	
137		6.3 bar	"	Φ630 x 19.3mm		3.495.500	3.495.500	
138		8 bar	"	Φ630 x 24.1mm		4.216.300	4.216.300	
F	Công ty CP Nhựa Bình Minh			Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
1		15 bar	đ/m	Φ21 x 1.6mm		8.800	8.800	
4		25/29/32 bar	"	Φ21 x 3.0mm		14.700	14.700	
5		12/14 bar	"	Φ27 x 1.8mm		12.400	12.400	
6		15/16 bar	"	Φ27 x 2.0mm				
7		22/25 bar	"	Φ27x3.0mm		19.400	19.400	
8		12/13 bar	"	Φ34 x 2.0mm		17.400	17.400	
9		15 bar	"	Φ34 x 2.5mm				
10		16/19/20 bar	"	Φ34 x 3.0mm		24.600	24.600	
11		9/10 bar	"	Φ42 x 2.1mm		23.000	23.000	
12		12/15 bar	"	Φ42x3.0mm		31.800	31.800	
13		9/10 bar	"	Φ49 x 2.4mm		30.100	30.100	
14		12/13 bar	"	Φ49 x 3.0mm		37.000	37.000	
16		6 bar	"	Φ60 x 2.0mm		31.900	31.900	
18		9/10 bar	"	Φ60 x 2.8mm		44.000	44.000	
19		9/10/12 bar	"	Φ60 x 3.0mm		46.400	46.400	
34		3 bar/thoát	"	Φ90 x 1.7mm		40.700	40.700	
38		6 bar	"	Φ90 x 2.9mm		68.900	68.900	
39		6/6.3 bar	"	Φ90 x 3.0mm		69.600	69.600	
41		9 bar	"	Φ90 x 3.8mm		89.100	89.100	
52		5/6 bar	"	Φ114 x 3.2mm		97.100	97.100	
54		6 bar	"	Φ114 x 3.8mm		114.300	114.300	
56		9 bar	"	Φ114 x 4.9mm		146.400	146.400	
66		8 bar	"	Φ130 x 5.0mm		167.200	167.200	
80		5/12,5 bar	"	Φ168 x 4.3mm		191.600	191.600	
84		9 bar	"	Φ168 x 7.3mm		320.000	320.000	
91		3/5 bar	"	Φ220 x 5.1mm		296.500	296.500	
94		6 bar	"	Φ220 x 6.6mm		381.000	381.000	
95		9 bar	"	Φ220 x 8.7mm		497.300	497.300	

STT	Loại vật liệu xây dựng			Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
G	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong				Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
1		15 bar	"	Φ21 x 1.6mm		8.909	8.909	
5		12/14 bar	"	Φ27 x 1.8mm		12.818	12.818	
6		15/16 bar	"	Φ27 x 2.0mm		16.091	16.091	
7		22/25 bar	"	Φ27x3.0mm		20.091	20.091	
8		12/13 bar	"	Φ34 x 2.0mm		17.818	17.818	
9		15 bar	"	Φ34 x 2.5mm		21.364	21.364	
10		16/19/20 bar	"	Φ34 x 3.0mm		25.636	25.636	
11		9/10 bar	"	Φ42 x 2.1mm		23.727	23.727	
12		12/15 bar	"	Φ42x3.0mm		33.364	33.364	
13		9/10 bar	"	Φ49 x 2.4mm		31.000	31.000	
14		12/13 bar	"	Φ49 x 3.0mm		38.636	38.636	
15		5/6 bar	"	Φ60 x 1.8mm		39.000	39.000	
16		6 bar	"	Φ60 x 2.0mm		32.727	32.727	
18		9/10 bar	"	Φ60 x 2.8mm		45.182	45.182	
19		9/10/12 bar	"	Φ60 x 3.0mm		48.545	48.545	
21		5 bar	"	Φ63 x 1.6mm		30.727	30.727	
22		6 bar	"	Φ63 x 1.9mm		35.727	35.727	
23		10 bar	"	Φ63 x 3.0mm		55.182	55.182	
24		4 bar	"	Φ75 x 1.5mm		35.727	35.727	
25		5 bar	"	Φ75 x 1.9mm		45.182	45.182	
26		6 bar	"	Φ75 x 2.2mm		49.545	49.545	
27		5/8 bar	"	Φ75 x 2.9mm		66.818	66.818	
29		10 bar	"	Φ75 x 3.6mm		77.818	77.818	
30		12,5 bar	"	Φ75 x 4.5mm		104.091	104.091	
33		3,2 bar/thoát	"	Φ90 x 1.5mm		43.545	43.545	
34		3 bar/thoát	"	Φ90 x 1.7mm		41.636	41.636	
35		5 bar	"	Φ90 x 2.2mm		63.273	63.273	
36		5/6 bar	"	Φ90 x 2.6mm		63.090	63.090	
37		6 bar	"	Φ90 x 2.7mm		72.182	72.182	
38		6 bar	"	Φ90 x 2.9mm		70.727	70.727	
39		6/6.3 bar	"	Φ90 x 3.0mm		73.000	73.000	
40		8/9 bar	"	Φ90 x 3.5mm		96.091	96.091	
41		9 bar	"	Φ90 x 3.8mm		91.182	91.182	
42		10 bar	"	Φ90 x 4.3mm		111.273	111.273	
43		12 bar	"	Φ90 x 5.0mm		120.455	120.455	
44		12,5 bar	"	Φ90 x 5.4mm		147.727	147.727	
46		5 bar	"	Φ110 x 2,7mm		94.182	94.182	
47		6 bar	"	Φ110 x 3.2mm		103.636	103.636	
48		8 bar	"	Φ110 x 4.2mm		150.273	150.273	
50		10 bar	"	Φ110 x 5.3mm		165.545	165.545	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
51		12,5 bar	"	Φ110 x 6.6mm	222.000	222.000	
52		5/6 bar	"	Φ114 x 3.2mm	99.545	99.545	
53		6/6.3 bar	"	Φ114 x 3.5mm	109.273	109.273	
54		6 bar	"	Φ114 x 3.8mm	117.091	117.091	
55		6 bar	"	Φ114 x 4.0mm	123.182	123.182	
56		9 bar	"	Φ114 x 4.9mm	150.000	150.000	
57		9/10 bar	"	Φ114 x 5.0mm	154.182	154.182	
58		5 bar	"	Φ125 x 3.1mm	116.364	116.364	
59		6 bar	"	Φ125 x 3.7mm	137.818	137.818	
61		8 bar	"	Φ125 x 4.8mm	175.091	175.091	
62		10 bar	"	Φ125 x 6.0mm	220.364	220.364	
63		12,5 bar	"	Φ125 x 7.4mm	273.818	273.818	
67		5 bar	"	Φ140 x 3.5mm	145.545	145.545	
68		6 bar	"	Φ140 x 4.0mm			
69		6 bar	"	Φ140 x 4.1mm	167.273	167.273	
72		8 bar	"	Φ140 x 5.4mm	229.364	229.364	
73		10 bar	"	Φ140 x 6.7mm	263.455	263.455	
75		5/6 bar	"	Φ160 x 4mm	185.545	185.545	
76		6 bar	"	Φ160 x 4.7mm	217.455	217.455	
77		8 bar	"	Φ160 x 6.2mm	287.364	287.364	
78		10 bar	"	Φ160 x 7.7mm	345.364	345.364	
79		12,5 bar	"	Φ160 x 9.5mm	447.727	447.727	
80		5/12,5 bar	"	Φ168 x 4.3mm	196.091	196.091	
81		3/6 bar	"	Φ168 x 4.5mm	209.545	209.545	
82		6 bar	"	Φ168 x 5.0mm	229.818	229.818	
83		9 bar	"	Φ168 x 7.0mm	317.364	317.364	
84		9 bar	"	Φ168 x 7.3mm	328.091	328.091	
85		5 bar	"	Φ200 x 4.9mm	299.818	299.818	
86		6 bar	"	Φ200 x 5.9mm	338.545	338.545	
88		8 bar	"	Φ200 x 7.7mm	445.000	445.000	
89		10 bar	"	Φ200 x 9.6mm	536.091	536.091	
90		12,5 bar	"	Φ200 x 11.9mm	702.636	702.636	
91		3/5 bar	"	Φ220 x 5.1mm	303.818	303.818	
94		6 bar	"	Φ220 x 6.6mm	390.727	390.727	
95		9 bar	"	Φ220 x 8.7mm	509.727	509.727	
96		5 bar	"	Φ225 x 5.5mm	365.364	365.364	
97		6 bar	"	Φ225 x 6.6mm	425.545	425.545	
98		8 bar	"	Φ225 x 8.6mm	562.545	562.545	
99		10 bar	"	Φ225 x 10.8mm	676.727	676.727	
100		12.5 bar	"	Φ225 x 13.4mm	892.091	892.091	
101		5 bar	"	Φ250 x 6.2mm	480.727	480.727	
102		6 bar	"	Φ250 x 7.3mm	523.273	523.273	
104		8 bar	"	Φ250 x 9.6mm	725.000	725.000	
105		10 bar	"	Φ250 x 11.9mm	844.182	844.182	
106		12.5 bar	"	Φ250 x 14.8mm	1.150.091	1.150.091	
107		5 bar	"	Φ280 x 6.9mm	571.818	571.818	
108		6 bar	"	Φ280 x 8.2mm	657.273	657.273	
110		8 bar	"	Φ280 x 10.7mm	865.273	865.273	
111		10 bar	"	Φ280 x 13.4mm	1.092.909	1.092.909	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
112		12.5 bar	"	Ø280 x 16.6mm		1.380.091	1.380.091	
113		5 bar	"	Ø315 x 7.7mm		717.364	717.364	
114		6 bar	"	Ø315 x 9.2mm		827.909	827.909	
115		8 bar	"	Ø315x12.1mm		1.081.273	1.081.273	
116		10 bar	"	Ø315x15.0mm		1.378.909	1.378.909	
117		12.5 bar	"	Ø315x18.7mm		1.747.818	1.747.818	
118		5/6 bar	"	Ø355 x 8.7mm		937.273	937.273	
119		6 bar	"	Ø355 x 10.4mm		1.115.000	1.115.000	
121		5 bar	"	Ø400 x 9.8mm		1.191.000	1.191.000	
122		6 bar	"	Ø400 x 11.7mm		1.392.545	1.392.545	
124		8 bar	"	Ø400 x 15.3mm		1.833.818	1.833.818	
125		10 bar	"	Ø400 x 19.1mm		2.122.636	2.122.636	
126		6 bar	"	Ø450x13.2mm		1.787.182	1.787.182	
128		8 bar	"	Ø450 x 17.2mm		2.349.909	2.349.909	
129		10 bar	"	Ø450 x 21.5mm		2.731.909	2.731.909	
131		8 bar	"	Ø500 x 19.1mm		2.881.545	2.881.545	
132		10 bar	"	Ø500 x 23.9mm		3.104.090	3.104.090	
133		6.3 bar	"	Ø560 x 17.2mm		2.551.091	2.551.091	
134		8 bar	"	Ø560 x 21.4mm		3.592.182	3.592.182	
135		10 bar	"	Ø560 x 26.7mm		3.897.364	3.897.364	
H	Tập đoàn Tân Á Đại Thành			Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
1		16 bar	"	Ø21 x 1.6mm		10.545	10.545	
3		25 bar	"	Ø21 x 2.4mm		12.364	12.364	
5		12,5 bar	"	Ø27 x 1.6mm		12.000	12.000	
6		16 bar	"	Ø27 x 2.0mm		13.273	13.273	
7		25 bar	"	Ø27x3.0mm		18.818	18.818	
8		12/13 bar	"	Ø34 x 2.0mm		18.364	18.364	
9		16 bar	"	Ø34 x 2.6mm		27.636	27.636	
11		10 bar	"	Ø42 x 2.0mm		23.545	23.545	
13		10 bar	"	Ø48 x 2.3mm		28.364	28.364	
14		12/13 bar	"	Ø48 x 2,9mm		34.364	34.364	
15		6 bar	"	Ø60 x 1.9mm		34.909	34.909	
17		8 bar	"	Ø60 x 2.3mm		40.636	40.636	
18		10 bar	"	Ø60 x 2.9mm		49.091	49.091	
20		12,5 bar	"	Ø60 x 3.6mm		61.636	61.636	
24		4 bar	"	Ø75 x 1.5mm		33.545	33.545	
26		6 bar	"	Ø75 x 2.2mm		44.273	44.273	
27		8 bar	"	Ø75 x 2.9mm		57.818	57.818	
29		10 bar	"	Ø75 x 3.6mm		71.545	71.545	
30		12,5 bar	"	Ø75 x 4.5mm		90.091	90.091	
33		3 bar/thoát	"	Ø90 x 1.5mm		41.000	41.000	
35		5 bar	"	Ø90 x 2.2mm		54.727	54.727	
37		6 bar	"	Ø90 x 2.7mm		63.364	63.364	
40		8 bar	"	Ø90 x 3.5mm		83.091	83.091	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
42		12,5 bar	"	Φ90 x 4.3mm	103.091	103.091	
44		12,5 bar	"	Φ90 x 5.4mm	128.000	128.000	
45		3bar	"	Φ110 x 1,9mm	61.818	61.818	
46		5 bar	"	Φ110 x 2,7mm	81.545	81.545	
47		6 bar	"	Φ110 x 3.2mm	92.818	92.818	
48		8 bar	"	Φ110 x 4.2mm	130.000	130.000	
50		10 bar	"	Φ110 x 5.3mm	155.636	155.636	
51		12,5 bar	"	Φ110 x 6.6mm	192.091	192.091	
58		5 bar	"	Φ125 x 3.1mm	100.818	100.818	
59		6 bar	"	Φ125 x 3.7mm	119.364	119.364	
61		8 bar	"	Φ125 x 4.8mm	151.545	151.545	
62		10 bar	"	Φ125 x 6.0mm	190.818	190.818	
63		12,5 bar	"	Φ125 x7.4mm	234.000	234.000	
67		5 bar	"	Φ140 x 3.5mm	126.000	126.000	
69		6 bar	"	Φ140 x 4.1mm	148.545	148.545	
72		8 bar	"	Φ140 x 5.4mm	198.636	198.636	
73		10 bar	"	Φ140 x 6.7mm	243.182	243.182	
74		12,5 bar	"	Φ140 x 8.3mm	299.000	299.000	
75		5 bar	"	Φ160 x 4mm	166.636	166.636	
76		6 bar	"	Φ160 x 4.7mm	192.364	192.364	
77		8 bar	"	Φ160 x 6.2mm	248.818	248.818	
78		10 bar	"	Φ160 x 7.7mm	315.727	315.727	
79		12,5 bar	"	Φ160 x 9.5mm	387.545	387.545	
85		5 bar	"	Φ200 x 4.9mm	259.545	259.545	
86		6 bar	"	Φ200 x 5.9mm	301.818	301.818	
88		8 bar	"	Φ200 x 7.7mm	385.182	385.182	
89		10 bar	"	Φ200 x 9.6mm	493.364	493.364	
90		12,5 bar	"	Φ200 x 11.9mm	608.182	608.182	
96		5 bar	"	Φ225 x 5.5mm	316.364	316.364	
97		6 bar	"	Φ225 x 6.6mm	375.091	375.091	
98		8 bar	"	Φ225 x 8.6mm	487.000	487.000	
99		10 bar	"	Φ225 x 10.8mm	624.727	624.727	
100		12.5 bar	"	Φ225 x 13.4mm	772.091	772.091	
101		5 bar	"	Φ250 x 6.2mm	416.091	416.091	
102		6 bar	"	Φ250 x 7.3mm	485.545	485.545	
104		8 bar	"	Φ250 x 9.6mm	627.636	627.636	
105		10 bar	"	Φ250 x 11.9mm	793.364	793.364	
106		12.5 bar	"	Φ250 x 14.8mm	982.636	982.636	
107		5 bar	"	Φ280 x 6.9mm	494.818	494.818	
108		6 bar	"	Φ280 x 8.2mm	583.000	583.000	
110		8 bar	"	Φ280 x 10.7mm	749.000	749.000	
111		10 bar	"	Φ280 x 13.4mm	1.027.182	1.027.182	
112		12.5 bar	"	Φ280 x 16.6mm	1.179.182	1.179.182	
113		5 bar	"	Φ315 x 7.7mm	621.000	621.000	
114		6 bar	"	Φ315 x 9.2mm	745.000	745.000	
115		8 bar	"	Φ315x12.1mm	936.091	936.091	
116		10 bar	"	Φ315x15.0mm	1.296.000	1.296.000	
117		12.5 bar	"	Φ315x18.7mm	1.492.273	1.492.273	
118		5/6 bar	"	Φ355 x 8.7mm	811.364	811.364	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
119		6 bar	"	Ø355 x 10.4mm		965.273	965.273	
121		5 bar	"	Ø400 x 9.8mm		1.031.000	1.031.000	
122		6 bar	"	Ø400 x 11.7mm		1.235.182	1.235.182	
124		8 bar	"	Ø400 x 15.3mm		1.587.364	1.587.364	
125		10 bar	"	Ø400 x 19.1mm		1.961.091	1.961.091	
126		6 bar	"	Ø450x13.2mm		1.554.909	1.554.909	
128		8 bar	"	Ø450 x 17.2mm		2.007.727	2.007.727	
129		10 bar	"	Ø450 x 21.5mm		2.487.273	2.487.273	
	Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen							Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
I	Ống HDPE-PE100	Độ dày (PN6)						
-		4.2	"	Ø 110		100.100	100.100	
-		4.8	"	Ø 125		129.200	129.200	
-		5.4	"	Ø 140		162.800	162.800	
-		6.2	"	Ø 160		214.000	214.000	
-		6.9	"	Ø 180		267.100	267.100	
-		7.7	"	Ø 200		331.000	331.000	
-		8.6	"	Ø 225		415.100	415.100	
-		9.6	"	Ø 250		524.700	524.700	
-		10.7	"	Ø 280		643.000	643.000	
-		12.1	"	Ø 315		816.900	816.900	
-		13.6	"	Ø 355		1.035.000	1.035.000	
-		15.3	"	Ø 400		1.313.600	1.313.600	
-		Độ dày (PN8)						
-		2.0	"	Ø 40		17.200	17.200	
-		2.4	"	Ø 50		26.700	26.700	
-		3.0	"	Ø 63		41.700	41.700	
-		3.6	"	Ø 75		59.200	59.200	
-		4.3	"	Ø 90		83.300	83.300	
-		5.3	"	Ø 110		125.000	125.000	
-		6.0	"	Ø 125		159.800	159.800	
-		6.7	"	Ø 140		200.000	200.000	
-		7.7	"	Ø 160		262.200	262.200	
-		8.6	"	Ø 180		329.600	329.600	
-		9.6	"	Ø 200		408.300	408.300	
-		10.8	"	Ø 225		516.000	516.000	
-		11.9	"	Ø 250		631.500	631.500	
-		13.4	"	Ø 280		797.100	797.100	
-		15.0	"	Ø 315		1.001.700	1.001.700	
-		16.9	"	Ø 355		1.271.800	1.271.800	
-		19.1	"	Ø 400		1.621.700	1.621.700	
-		PN 10						
-		2.0	"	Ø 32		13.600	13.600	
-		2.4	"	Ø 40		20.800	20.800	
-		3.0	"	Ø 50		32.100	32.100	
-		3.8	"	Ø 63		51.200	51.200	
-		4.5	"	Ø 75		71.400	71.400	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-		5.4	"	Ø 90		102.800	102.800	
-		6.6	"	Ø 110		152.800	152.800	
-		7.4	"	Ø 125		194.900	194.900	
-		8.3	"	Ø 140		244.700	244.700	
-		9.5	"	Ø 160		319.400	319.400	
-		10.7	"	Ø 180		404.000	404.000	
-		11.9	"	Ø 200		498.400	498.400	
-		13.4	"	Ø 225		628.800	628.800	
-		14.8	"	Ø 250		774.800	774.800	
-		16.6	"	Ø 280		968.200	968.200	
-		18.7	"	Ø 315		1.232.600	1.232.600	
-		21.1	"	Ø 355		1.568.600	1.568.600	
-		23.7	"	Ø 400		1.982.600	1.982.600	
		PN 12,5						
-		-		Ø 20		7.400	7.400	
-		2.0	"	Ø 25		10.200	10.200	
-		2.4	"	Ø 32		16.800	16.800	
-		3.0	"	Ø 40		25.200	25.200	
-		3.7	"	Ø 50		38.600	38.600	
-		4.7	"	Ø 63		61.500	61.500	
-		5.6	"	Ø 75		87.200	87.200	
-		6.7	"	Ø 90		124.700	124.700	
-		8.1	"	Ø 110		184.800	184.800	
-		9.2	"	Ø 125		238.100	238.100	
-		10.3	"	Ø 140		298.200	298.200	
-		11.8	"	Ø 160		389.200	389.200	
-		13.3	"	Ø 180		494.000	494.000	
-		14.7	"	Ø 200		605.900	605.900	
-		16.6	"	Ø 225		769.400	769.400	
-		18.4	"	Ø 250		947.700	947.700	
-		20.6	"	Ø 280		1.187.600	1.187.600	
-		23.2	"	Ø 315		1.505.100	1.505.100	
-		26.1	"	Ø 355		1.908.000	1.908.000	
-		29.4	"	Ø 400		2.419.800	2.419.800	
		PN 16						
-		2.0	"	Ø 20		8.100	8.100	
-		2.3	"	Ø 25		12.000	12.000	
-		3.0	"	Ø 32		19.600	19.600	
-		3.7	"	Ø 40		30.300	30.300	
-		4.6	"	Ø 50		46.800	46.800	
-		5.8	"	Ø 63		74.200	74.200	
-		6.8	"	Ø 75		103.500	103.500	
-		8.2	"	Ø 90		149.900	149.900	
-		10.0	"	Ø 110		222.400	222.400	
-		11.4	"	Ø 125		288.400	288.400	
-		12.7	"	Ø 140		359.400	359.400	
-		14.6	"	Ø 160		471.800	471.800	
-		16.4	"	Ø 180		596.300	596.300	
-		18.2	"	Ø 200		735.400	735.400	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-		20.5	"	Ø 225		930.800	930.800	
-		22.7	"	Ø 250		1.144.800	1.144.800	
-		25.4	"	Ø 280		1.435.200	1.435.200	
-		28.6	"	Ø 315		1.816.700	1.816.700	
-		32.2	"	Ø 355		2.306.100	2.306.100	
-		36.3	"	Ø 400		2.927.900	2.927.900	
		PN 20						
-		2.3	"	Ø 20		9.400	9.400	
-		3.0	"	Ø 25		14.900	14.900	
-		3.6	"	Ø 32		23.000	23.000	
-		4.5	"	Ø 40		35.900	35.900	
-		5.6	"	Ø 50		55.600	55.600	
-		7.1	"	Ø 63		88.700	88.700	
-		8.4	"	Ø 75		124.700	124.700	
-		10.1	"	Ø 90		179.800	179.800	
-		12.3	"	Ø 110		268.400	268.400	
-		14.0	"	Ø 125		338.200	338.200	
-		15.7	"	Ø 140		435.500	435.500	
-		17.9	"	Ø 160		567.600	567.600	
-		20.1	"	Ø 180		-	-	
-		22.4	"	Ø 200		-	-	
-		25.2	"	Ø 225		-	-	
-		27.9	"	Ø 250		-	-	
-		31.3	"	Ø 280		-	-	
-		35.2	"	Ø 315		-	-	
-		39.7	"	Ø 355		-	-	
-		44.7	"	Ø 400		-	-	
L	CP Nhựa thiếu niên tiền phong							Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
	Ống HDPE-PE100	Độ dày (PN6)						
-		4.2	"	Ø 110		97.273	97.273	
-		4.8	"	Ø 125		125.818	125.818	
-		5.4	"	Ø 140		157.909	157.909	
-		6.2	"	Ø 160		206.909	206.909	
-		6.9	"	Ø 180		258.545	258.545	
-		7.7	"	Ø 200		321.091	321.091	
-		8.6	"	Ø 225		402.818	402.818	
-		9.6	"	Ø 250		499.000	499.000	
-		10.7	"	Ø 280		618.818	618.818	
-		12.1	"	Ø 315		789.091	789.091	
-		13.6	"	Ø 355		1.002.273	1.002.273	
-		15.3	"	Ø 400		1.264.455	1.264.455	
		Độ dày (PN8)						
-		2.0	"	Ø 40		16.636	16.636	
-		2.4	"	Ø 50		25.818	25.818	
-		3.0	"	Ø 63		40.091	40.091	
-		3.6	"	Ø 75		57.000	57.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-		4.3	"	Ø 90		90.000	90.000	
-		5.3	"	Ø 110		120.818	120.818	
-		6.0	"	Ø 125		156.000	156.000	
-		6.7	"	Ø 140		194.273	194.273	
-		7.7	"	Ø 160		255.091	255.091	
-		8.6	"	Ø 180		321.182	321.182	
-		9.6	"	Ø 200		400.091	400.091	
-		10.8	"	Ø 225		503.818	503.818	
-		11.9	"	Ø 250		614.818	614.818	
-		13.4	"	Ø 280		784.273	784.273	
-		15.0	"	Ø 315		982.455	982.455	
-		16.9	"	Ø 355		1.235.455	1.235.455	
-		19.1	"	Ø 400		1.584.364	1.584.364	
-		PN 10						
-		2.0	"	Ø 32		13.182	13.182	
-		2.4	"	Ø 40		20.091	20.091	
-		3.0	"	Ø 50		30.818	30.818	
-		3.8	"	Ø 63		49.273	49.273	
-		4.5	"	Ø 75		70.273	70.273	
-		5.4	"	Ø 90		99.727	99.727	
-		6.6	"	Ø 110		151.091	151.091	
-		7.4	"	Ø 125		190.727	190.727	
-		8.3	"	Ø 140		238.091	238.091	
-		9.5	"	Ø 160		312.909	312.909	
-		10.7	"	Ø 180		393.909	393.909	
-		11.9	"	Ø 200		493.636	493.636	
-		13.4	"	Ø 225		606.727	606.727	
-		14.8	"	Ø 250		751.727	751.727	
-		16.6	"	Ø 280		936.636	936.636	
-		18.7	"	Ø 315		1.192.727	1.192.727	
-		21.1	"	Ø 355		1.515.727	1.515.727	
-		23.7	"	Ø 400		1.926.000	1.926.000	
		PN 12,5						
-		2.0	"	Ø 25		9.818	9.818	
-		2.4	"	Ø 32		16.091	16.091	
-		3.0	"	Ø 40		24.273	24.273	
-		3.7	"	Ø 50		37.091	37.091	
-		4.7	"	Ø 63		59.727	59.727	
-		5.6	"	Ø 75		84.727	84.727	
-		6.7	"	Ø 90		120.545	120.545	
-		8.1	"	Ø 110		180.545	180.545	
-		9.2	"	Ø 125		232.455	232.455	
-		10.3	"	Ø 140		288.364	288.364	
-		11.8	"	Ø 160		376.273	376.273	
-		13.3	"	Ø 180		479.727	479.727	
-		14.7	"	Ø 200		587.818	587.818	
-		16.6	"	Ø 225		743.091	743.091	
-		18.4	"	Ø 250		923.909	923.909	
-		20.6	"	Ø 280		1.158.364	1.158.364	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-		23.2	"	Ø 315		1.448.818	1.448.818	
-		26.1	"	Ø 355		1.837.545	1.837.545	
-		29.4	"	Ø 400		2.326.364	2.326.364	
		PN 16						
-		2.0	"	Ø 20		7.727	7.727	
-		2.3	"	Ø 25		11.727	11.727	
-		3.0	"	Ø 32		18.818	18.818	
-		3.7	"	Ø 40		29.182	29.182	
-		4.6	"	Ø 50		45.273	45.273	
-		5.8	"	Ø 63		71.182	71.182	
-		6.8	"	Ø 75		101.091	101.091	
-		8.2	"	Ø 90		144.727	144.727	
-		10.0	"	Ø 110		218.000	218.000	
-		11.4	"	Ø 125		282.000	282.000	
-		12.7	"	Ø 140		349.636	349.636	
-		14.6	"	Ø 160		462.364	462.364	
-		16.4	"	Ø 180		581.636	581.636	
-		18.2	"	Ø 200		727.727	727.727	
-		20.5	"	Ø 225		889.727	889.727	
-		22.7	"	Ø 250		1.106.909	1.106.909	
-		25.4	"	Ø 280		1.387.273	1.387.273	
-		28.6	"	Ø 315		1.756.000	1.756.000	
-		32.2	"	Ø 355		2.229.273	2.229.273	
-		36.3	"	Ø 400		2.841.000	2.841.000	
		PN 20						
-		2.3	"	Ø 20		9.091	9.091	
-		3.0	"	Ø 25		13.727	13.727	
-		3.6	"	Ø 32		22.636	22.636	
-		4.5	"	Ø 40		34.636	34.636	
-		5.6	"	Ø 50		53.545	53.545	
-		7.1	"	Ø 63		85.273	85.273	
-		8.4	"	Ø 75		120.727	120.727	
-		10.1	"	Ø 90		173.273	173.273	
-		12.3	"	Ø 110		262.364	262.364	
-		14.0	"	Ø 125		336.273	336.273	
-		15.7	"	Ø 140		420.545	420.545	
-		17.9	"	Ø 160		551.636	551.636	
-		20.1	"	Ø 180		697.455	697.455	
-		22.4	"	Ø 200		867.727	867.727	
-		25.2	"	Ø 225		1.073.182	1.073.182	
-		27.9	"	Ø 250		1.324.364	1.324.364	
-		31.3	"	Ø 280		1.658.818	1.658.818	
-		35.2	"	Ø 315		2.113.182	2.113.182	
-		39.7	"	Ø 355		2.680.727	2.680.727	
-		44.7	"	Ø 400		3.414.182	3.414.182	
M	Tập đoàn Tân Á Đại Thành							Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
	Ống HDPE-PE100	Độ dày (PN6)						

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-		1,6	đ/m	Ø 40		18.182	18.182	
-		2	"	Ø 50		27.273	27.273	
-		2,5	"	Ø 63		45.455	45.455	
-		2,9	"	Ø 75		60.455	60.455	
-		3,5	"	Ø 90		90.909	90.909	
-		4.2	"	Ø 110		109.091	109.091	
-		4.8	"	Ø 125		140.909	140.909	
-		5.4	"	Ø 140		177.273	177.273	
-		6.2	"	Ø 160		236.364	236.364	
-		6.9	"	Ø 180		290.909	290.909	
-		7.7	"	Ø 200		363.636	363.636	
-		8.6	"	Ø 225		458.182	458.182	
-		9.6	"	Ø 250		570.909	570.909	
-		10.7	"	Ø 280		709.091	709.091	
-		12.1	"	Ø 315		900.000	900.000	
-		13.6	"	Ø 355		1.145.455	1.145.455	
-		15.3	"	Ø 400		1.445.455	1.445.455	
		Độ dày (PN8)						
-		2.0	"	Ø 40		19.091	19.091	
-		2.4	"	Ø 50		29.091	29.091	
-		3.0	"	Ø 63		45.455	45.455	
-		3.6	"	Ø 75		64.545	64.545	
-		4.3	"	Ø 90		101.818	101.818	
-		5.3	"	Ø 110		136.364	136.364	
-		6.0	"	Ø 125		177.273	177.273	
-		6.7	"	Ø 140		222.727	222.727	
-		7.7	"	Ø 160		290.909	290.909	
-		8.6	"	Ø 180		363.636	363.636	
-		9.6	"	Ø 200		454.545	454.545	
-		10.8	"	Ø 225		572.727	572.727	
-		11.9	"	Ø 250		698.182	698.182	
-		13.4	"	Ø 280		895.455	895.455	
-		15.0	"	Ø 315		1.122.727	1.122.727	
-		16.9	"	Ø 355		1.409.091	1.409.091	
-		19.1	"	Ø 400		1.809.091	1.809.091	
		PN 10						
-		2.0	"	Ø 32		14.545	14.545	
-		2.4	"	Ø 40		22.727	22.727	
-		3.0	"	Ø 50		34.545	34.545	
-		3.8	"	Ø 63		56.364	56.364	
-		4.5	"	Ø 75		80.000	80.000	
-		5.4	"	Ø 90		113.636	113.636	
-		6.6	"	Ø 110		172.727	172.727	
-		7.4	"	Ø 125		218.182	218.182	
-		8.3	"	Ø 140		272.727	272.727	
-		9.5	"	Ø 160		359.091	359.091	
-		10.7	"	Ø 180		450.000	450.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-		11.9	"	Ø 200		563.636	563.636	
-		13.4	"	Ø 225		690.909	690.909	
-		14.8	"	Ø 250		854.545	854.545	
-		16.6	"	Ø 280		1.072.727	1.072.727	
-		18.7	"	Ø 315		1.363.636	1.363.636	
-		21.1	"	Ø 355		1.727.273	1.727.273	
		23.7	"	Ø 400		2.200.000	2.200.000	
		PN 12,5						
-		2.0	"	Ø 25		10.909	10.909	
-		2.4	"	Ø 32		18.182	18.182	
-		3.0	"	Ø 40		27.273	27.273	
-		3.7	"	Ø 50		41.818	41.818	
-		4.7	"	Ø 63		68.182	68.182	
-		5.6	"	Ø 75		96.364	96.364	
-		6.7	"	Ø 90		136.364	136.364	
-		8.1	"	Ø 110		204.545	204.545	
-		9.2	"	Ø 125		263.636	263.636	
-		10.3	"	Ø 140		327.273	327.273	
-		11.8	"	Ø 160		427.273	427.273	
-		13.3	"	Ø 180		545.455	545.455	
-		14.7	"	Ø 200		668.182	668.182	
-		16.6	"	Ø 225		845.455	845.455	
-		18.4	"	Ø 250		1.054.545	1.054.545	
-		20.6	"	Ø 280		1.327.273	1.327.273	
-		23.2	"	Ø 315		1.654.545	1.654.545	
-		26.1	"	Ø 355		2.100.000	2.100.000	
-		29.4	"	Ø 400		2.654.545	2.654.545	
		PN 16						
-		2.0	"	Ø 20		8.727	8.727	
-		2.3	"	Ø 25		13.182	13.182	
-		3.0	"	Ø 32		21.364	21.364	
-		3.7	"	Ø 40		33.636	33.636	
-		4.6	"	Ø 50		50.909	50.909	
-		5.8	"	Ø 63		80.909	80.909	
-		6.8	"	Ø 75		116.364	116.364	
-		8.2	"	Ø 90		165.455	165.455	
-		10.0	"	Ø 110		250.000	250.000	
-		11.4	"	Ø 125		322.727	322.727	
-		12.7	"	Ø 140		400.000	400.000	
-		14.6	"	Ø 160		527.273	527.273	
-		16.4	"	Ø 180		663.636	663.636	
-		18.2	"	Ø 200		827.273	827.273	
-		20.5	"	Ø 225		1.010.909	1.010.909	
-		22.7	"	Ø 250		1.254.545	1.254.545	
-		25.4	"	Ø 280		1.581.818	1.581.818	
-		28.6	"	Ø 315		2.009.091	2.009.091	
-		32.2	"	Ø 355		2.545.455	2.545.455	
-		36.3	"	Ø 400		3.245.455	3.245.455	
		PN 20						

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-		2.3		Ø 20		10.364	10.364	
-		3.0		Ø 25		16.545	16.545	
-		3.6		Ø 32		25.455	25.455	
-		4.5		Ø 40		39.091	39.091	
-		5.6		Ø 50		61.818	61.818	
-		7.1		Ø 63		98.182	98.182	
-		8.4		Ø 75		138.182	138.182	
-		10.1		Ø 90		200.000	200.000	
-		12.3		Ø 110		300.000	300.000	
-		14.0		Ø 125		381.818	381.818	
-		15.7		Ø 140		481.818	481.818	
-		17.9		Ø 160		631.818	631.818	
-		20.1		Ø 180		800.000	800.000	
-		22.4		Ø 200		1.000.000	1.000.000	
-		25.2		Ø 225		1.218.182	1.218.182	
-		27.9		Ø 250		1.509.091	1.509.091	
-		31.3		Ø 280		1.900.000	1.900.000	
-		35.2		Ø 315		2.418.182	2.418.182	
-		39.7		Ø 355		3.072.727	3.072.727	
-		44.7		Ø 400		3.900.000	3.900.000	
N	Công ty CP Nhựa Đồng Nai							Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
	Ống HDPE-PE100	Độ dày (PN6)						
-		4.2	"	Ø 110		96.980	96.980	
-		4.8	"	Ø 125		125.440	125.440	
-		5.4	"	Ø 140		157.440	157.440	
-		6.2	"	Ø 160		206.290	206.290	
-		6.9	"	Ø 180		257.770	257.770	
-		7.7	"	Ø 200		320.130	320.130	
-		8.6	"	Ø 225		401.610	401.610	
-		9.6	"	Ø 250		497.500	497.500	
-		10.7	"	Ø 280		616.960	616.960	
-		12.1	"	Ø 315		786.720	786.720	
-		13.6	"	Ø 355		999.270	999.270	
-		15.3	"	Ø 400		1.260.660	1.260.660	
		Độ dày (PN8)						
-		2.0	"	Ø 40		16.590	16.590	
-		2.4	"	Ø 50		25.740	25.740	
-		3.0	"	Ø 63		39.970	39.970	
-		3.6	"	Ø 75		56.830	56.830	
-		4.3	"	Ø 90		89.730	89.730	
-		5.3	"	Ø 110		120.460	120.460	
-		6.0	"	Ø 125		155.530	155.530	
-		6.7	"	Ø 140		193.690	193.690	
-		7.7	"	Ø 160		254.330	254.330	
-		8.6	"	Ø 180		320.220	320.220	
-		9.6	"	Ø 200		398.890	398.890	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-		10.8	"	Ø 225		502.310	502.310	
-		11.9	"	Ø 250		612.970	612.970	
-		13.4	"	Ø 280		781.920	781.920	
-		15.0	"	Ø 315		979.510	979.510	
-		16.9	"	Ø 355		1.231.750	1.231.750	
-		19.1	"	Ø 400		1.579.610	1.579.610	
		PN 10						
-		2.0	"	Ø 32		13.140	13.140	
-		2.4	"	Ø 40		20.030	20.030	
-		3.0	"	Ø 50		30.730	30.730	
-		3.8	"	Ø 63		49.130	49.130	
-		4.5	"	Ø 75		70.060	70.060	
-		5.4	"	Ø 90		99.430	99.430	
-		6.6	"	Ø 110		150.640	150.640	
-		7.4	"	Ø 125		190.150	190.150	
-		8.3	"	Ø 140		237.380	237.380	
-		9.5	"	Ø 160		311.970	311.970	
-		10.7	"	Ø 180		392.730	392.730	
-		11.9	"	Ø 200		492.160	492.160	
-		13.4	"	Ø 225		604.910	604.910	
-		14.8	"	Ø 250		749.470	749.470	
-		16.6	"	Ø 280		933.830	933.830	
-		18.7	"	Ø 315		1.189.150	1.189.150	
-		21.1	"	Ø 355		1.511.180	1.511.180	
-		23.7	"	Ø 400		1.920.220	1.920.220	
		PN 12,5						
-		2.0	"	Ø 25		9.790	9.790	
-		2.4	"	Ø 32		16.040	16.040	
-		3.0	"	Ø 40		24.200	24.200	
-		3.7	"	Ø 50		36.980	36.980	
-		4.7	"	Ø 63		59.550	59.550	
-		5.6	"	Ø 75		84.470	84.470	
-		6.7	"	Ø 90		120.180	120.180	
-		8.1	"	Ø 110		180.000	180.000	
-		9.2	"	Ø 125		231.760	231.760	
-		10.3	"	Ø 140		287.500	287.500	
-		11.8	"	Ø 160		375.140	375.140	
-		13.3	"	Ø 180		478.290	478.290	
-		14.7	"	Ø 200		586.050	586.050	
-		16.6	"	Ø 225		740.860	740.860	
-		18.4	"	Ø 250		921.140	921.140	
-		20.6	"	Ø 280		1.154.890	1.154.890	
-		23.2	"	Ø 315		1.444.470	1.444.470	
-		26.1	"	Ø 355		1.832.030	1.832.030	
-		29.4	"	Ø 400		2.319.380	2.319.380	
		PN 16						
-		2.3	"	Ø 25		11.690	11.690	
-		3.0	"	Ø 32		18.760	18.760	
-		3.7	"	Ø 40		29.090	29.090	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
-		4.6	"	Ø 50		45.140	45.140	
-		5.8	"	Ø 63		70.970	70.970	
-		6.8	"	Ø 75		100.790	100.790	
-		8.2	"	Ø 90		144.290	144.290	
-		10.0	"	Ø 110		217.350	217.350	
-		11.4	"	Ø 125		281.150	281.150	
-		12.7	"	Ø 140		348.590	348.590	
-		14.6	"	Ø 160		460.980	460.980	
-		16.4	"	Ø 180		579.890	579.890	
-		18.2	"	Ø 200		725.540	725.540	
-		20.5	"	Ø 225		887.060	887.060	
-		22.7	"	Ø 250		1.103.590	1.103.590	
-		25.4	"	Ø 280		1.383.110	1.383.110	
-		28.6	"	Ø 315		1.750.730	1.750.730	
-		32.2	"	Ø 355		2.222.590	2.222.590	
-		36.3	"	Ø 400		2.832.480	2.832.480	
		PN 20						
-		3.0	"	Ø 25		13.690	13.690	
-		5.6	"	Ø 50		53.380	53.380	
-		7.1	"	Ø 63		85.020	85.020	
-		8.4	"	Ø 75		120.360	120.360	
-		10.1	"	Ø 90		172.750	172.750	
-		12.3	"	Ø 110		261.580	261.580	
-		14.0	"	Ø 125		335.260	335.260	
-		15.7	"	Ø 140		419.280	419.280	
-		17.9	"	Ø 160		549.980	549.980	
-		20.1	"	Ø 180		695.360	695.360	
-		22.4	"	Ø 200		865.120	865.120	
-		25.2	"	Ø 225		1.069.960	1.069.960	
-		27.9	"	Ø 250		1.320.390	1.320.390	
-		31.3	"	Ø 280		1.653.840	1.653.840	
-		35.2	"	Ø 315		2.106.840	2.106.840	
-		39.7	"	Ø 355		2.672.680	2.672.680	
-		44.7	"	Ø 400		3.403.940	3.403.940	
P	Công ty CP Nhựa thiếu niên tiền phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành							Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
	Ống PPR	Độ dày						
		PN 10						
-		1.9-2.3	đ/m	Ø 20		21.273	21.273	
-		2.3-2.8	"	Ø 25		37.909	37.909	
-		2.9	"	Ø 32		49.182	49.182	
-		3.7	"	Ø 40		65.909	65.909	
-		4.6	"	Ø 50		96.636	96.636	
		PN 16		Ø 20				
-		2.8	đ/m	Ø 25		23.636	23.636	
-		3.5 - 4.2	"	Ø 32		43.636	43.636	
-		4.4	"	Ø 40		59.091	59.091	
-		5.5	"	Ø 50		83.636	83.636	
-		6.9	"			130.909	130.909	

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
		PN 20					
-		3.4	đ/m	Ø 20	26.273	26.273	
-		4.2	"	Ø 25	46.091	46.091	
-		5.4	"	Ø 32	67.818	67.818	
-		6.7	"	Ø 40	105.000	105.000	
-		8.3	"	Ø 50	163.182	163.182	
		PN 25					
-		4.0 - 4.1	đ/m	Ø 20	29.091	29.091	
-		5.0 - 5.1	"	Ø 25	48.182	48.182	
-		6.4 - 6.5	"	Ø 32	74.545	74.545	
-		8.0 - 8.1	"	Ø 40	114.000	114.000	
-		10.0 - 10.1	"	Ø 50	181.818	181.818	
Q	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen						Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
	Ống PPR	Độ dày					
-		PN 10					
-		1.9-2.3	đ/m	Ø 20	17.300	17.300	
-		2.3-2.8	"	Ø 25	27.000	27.000	
-		2.9	"	Ø 32	49.200	49.200	
-		3.7	"	Ø 40	66.000	66.000	
-		4.6	"	Ø 50	96.700	96.700	
		PN 16					
-		2.8	đ/m	Ø 20	23.700	23.700	
-		3.5 - 4.2	"	Ø 25	43.700	43.700	
-		4.4	"	Ø 32	59.100	59.100	
-		5.5	"	Ø 40	80.000	80.000	
-		6.9	"	Ø 50	127.300	127.300	
		PN 20					
-		3.4	đ/m	Ø 20	26.300	26.300	
-		4.2	"	Ø 25	46.100	46.100	
-		5.4	"	Ø 32	67.900	67.900	
-		6.7	"	Ø 40	67.900	67.900	
-		8.3	"	Ø 50	67.900	67.900	
R	Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất						Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh
	Ống PPR	Độ dày					
-		PN 10					
-		1.9-2.3	đ/m	Ø 20	21.200	21.200	
-		2.3-2.8	"	Ø 25	37.900	37.900	
-		2.9	"	Ø 32	49.100	49.100	
-		3.7	"	Ø 40	65.900	65.900	
-		4.6	"	Ø 50	96.600	96.600	
		PN 20					
-		3.4	đ/m	Ø 20	26.200	26.200	
-		4.2	"	Ø 25	46.000	46.000	
-		5.4	"	Ø 32	67.800	67.800	
-		6.7	"	Ø 40	105.000	105.000	
-		8.3	"	Ø 50	163.100	163.100	
	VẬT TƯ NƯỚC						

STT	Loại vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ		Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
	Van nhựa Đạt Hòa tay trắng			Phi21		12.800	12.800	
	Van nhựa Đạt Hòa tay trắng	"		Phi 27		15.000	15.000	
	Van nhựa Đạt Hòa tay trắng	"		Phi 34		21.400	21.400	
	Van nhựa Đạt Hòa tay trắng	"		Phi 42		33.200	33.200	
	Van nhựa Đạt Hòa tay trắng	"		Phi 49		48.700	48.700	
	Van nhựa Đạt Hòa tay trắng	"		Phi 60		73.000	73.000	
	VAN ĐỒNG ĐẠT HÒA							Giá tại thành phố Quy Nhơn và thị trần các huyện, thị xã
	Van góc 01 chiều- JB 01 (3/4")	đ/cái				109.000	109.000	
	Van bi tay bướm - JB 02 (3/4")	"				79.091	79.091	
	Van một chiều - JB 03 (DN 20)	"				52.000	52.000	
	Van bi tay gạt (02 thân) - JH 118 (1/2")	"				92.000	92.000	
	Van khóa - JH 605 (3/4")	"				94.000	94.000	
	Van bi tay gạt (01 thân) - JH 108 (1/2")	"				66.000	66.000	
	Van bi tay bướm - JB 06 (1/2")	"				60.000	60.000	
	Vòi xịt vệ sinh Đạt Hòa - JH 801	"				248.000	248.000	
	CÔNG TY TNHH VINH GIA PHÁT					106.400	106.400	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn TP.Quy Nhơn
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE - Đường kính thu nước DN200 (áp dụng đường 5,5m) - Chiều dài ống thu nước dài 200mm	đ/cái				1.100.000	1.100.000	
	Van lật ngăn mùi nhựa HDPE - Đường kính DN315 (áp dụng đường 7,5m-10,5m) - Chiều dài ống thu nước dài 200mm	"				1.760.000	1.760.000	
	PHỤ LỤC 9: SẢN PHẨM CỬA NHỰA							
A	SẢN PHẨM CỬA NHỰA HIỆN ĐẠI (MODERN WINDOW) CỦA CÔNG TY TNHH NGỌC TÍNH							Giá bán đến chân công trình trên địa bàn TP.Quy Nhơn (đã bao gồm CP lắp dựng)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
I	Loại sản phẩm MODERN WINDOWD dùng thanh PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng QUEEN theo tiêu chuẩn Châu Âu	Đồng/m²	TCVN 7451:2004			
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng GQ	<u>SL</u> 1,4m x 1,4m		1.778.000	1.778.000	
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong: (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật). Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK), thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - hãng GQ	<u>SQL2</u> 1,4m x 1,4m		2.650.000	2.650.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK):	<u>S1</u> 1,4m x 1,4m		2.420.000	2.420.000	
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, thanh hạn định - hãng GQ	<u>SW</u> 0,6m x 1,4m		3.059.000	3.059.000	
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GQ	<u>SQL1</u> 0,6m x 1,4 m		3.385.000	3.385.000	
6	Cửa đi thông phòng ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ	<u>D1</u> 0,9m x 2,2m		2.905.000	2.905.000	
7	Cửa đi thông phòng 3D ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ	<u>D2</u> 1,4m x 2,2m		3.150.000	3.150.000	
8	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ	<u>D3</u> 1,4m x 2,2m		3.250.000	3.250.000	
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn, ổ khoá - hãng GQ	<u>D4</u> 1,6m x 2,2m		1.785.000	1.785.000	
10	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khoá - hãng GQ	<u>D5</u> 0,9m x 2,2m		2.950.000	2.950.000	
II	Loại sản phẩm MODERN WINDOWD dùng thanh PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng EURO		Tiêu chuẩn Châu Âu			
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng GQ	<u>SL</u> 1,4m x 1,4m		1.455.000	1.455.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong: (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật). Kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK), thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - hãng GQ	<u>SQL2</u> 1,4m x 1,4m		2.850.000	2.850.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - hãng GQ	<u>S1</u> 1,4m x 1,4m		2.025.000	2.025.000	
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK):	<u>SW</u> 0,6m x 1,4m		2.670.000	2.670.000	
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK)	<u>SQL1</u> 0,6m x 1,4 m		3.385.000	3.385.000	
6	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ	<u>D1</u> 0,9m x 2,2m		2.230.000	2.230.000	
7	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ	<u>D2</u> 1,4m x 2,2m		2.250.000	2.250.000	
8	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ	<u>D3</u> 1,4m x 2,2m		2.350.000	2.350.000	
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn, ổ khóa - hãng GQ	<u>D4</u> 1,6m x 2,2m		1.785.000	1.785.000	
10	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, ổ khóa - hãng GQ	<u>D5</u> 0,9m x 2,2m		2.330.000	2.330.000	
B	SẢN PHẨM CỬA NHỰA CHÂU ÂU DO CÔNG TY CP CỬA SỔ NHỰA CHÂU ÂU - CN ĐÀ NẴNG CUNG CẤP - SẢN XUẤT		TCVN 7451:2004			Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tính
I	Loại sản phẩm EUROWINDOW dùng PROFILE (định hình từ uPVC có cấu trúc dạng hộp) hãng KOEMMERLING của Châu Âu					
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm - 11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	<u>HK</u> 1.5m x 1m		1.472.000	1.472.000	
2	Vách kính: kính trắng Việt Nhật 5mm	<u>VK</u> 1m x 1m		2.515.000	2.515.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng VITA	<u>SL</u> 1.4m x 1.4m		2.794.000	2.794.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - hãng GU Unijet	<u>SQL2</u> 1.4m x 1.4m		4.596.000	4.596.000	
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh - hãng ROTO, chốt liên -Siegeinia	<u>S1</u> 1.4m x 1.4m		4.482.000	4.482.000	
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm - hãng ROTO, thanh hạn định - hãng GU.	<u>SW</u> 0.6m x 1.4m		5.514.000	5.514.000	
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng GU Unijet	<u>SQL1</u> 0.6m x 1.4m		5.807.000	5.807.000	
8	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá -hãng Winkhaus	<u>D1</u> 0.9m x 2.2m		5.871.000	5.871.000	
9	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO; ổ khoá - hãng Winkhaus, chốt liên Siegeinia Aubi	<u>D2</u> 1.4m x 2.2m		6.066.000	6.066.000	
10	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus, chốt liên Siegeinia Aubi	<u>D3</u> 1.4m x 2.2m				
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn - GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá - hãng Winkhaus	<u>D4</u> 1.6m x 2.2m		3.963.000	3.963.000	
12	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khoá - hãng Winkhaus	<u>D5</u> 0.9m x 2.2m		6.406.000	6.406.000	
II	Loại sản phẩm ASIAWINDOW					
1	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	<u>VK</u> 1m x 1m		2.159.000	2.159.000	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow	<u>SL</u> 1.4m x 1.4m		2.560.000	2.560.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên- Eurowindow	<u>SQL2</u> 1.4m x 1.4m		3.386.000	3.386.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Tháng 02 (chưa thuế VAT)	Tháng 03 (chưa thuế VAT)	Ghi chú
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên - Eurowindow	<u>S1</u> 1.4m x 1.4m		3.249.000	3.249.000	
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow	<u>SW</u> 0.6m x 1.4m		4.056.000	4.056.000	
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm - Eurowindow	<u>SQL1</u> 0.6m x 1.4m		4.285.000	4.285.000	
7	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa	<u>D1</u> 0.9m x 2.2m		3.982.000	3.982.000	
8	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow	<u>D2</u> 1.4m x 2.2m		4.200.000	4.200.000	
9	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow	<u>D3</u> 1.4m x 2.2m		4.417.000	4.417.000	
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa -Eurowindow	<u>D4</u> 1.6m x 2.2m		2.628.000	2.628.000	
11	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa - Eurowindow	<u>D5</u> 0.9m x 2.2m		4.300.000	4.300.000	